



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 04 tháng 12 năm 2025



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*Nguyễn Hoàng Giang*

## ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE



Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

## MỤC LỤC

<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b>	<b>1</b>
<b>I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ</b>	<b>1</b>
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	1
<b>II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY</b>	<b>1</b>
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty	1
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	2
<b>III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</b>	<b>2</b>
Điều 4. Mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Công ty	2
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty	3
<b>IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐỒNG SÁNG LẬP</b>	<b>4</b>
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập, tỷ lệ sở hữu nước ngoài	4
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu	5
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác	6
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần	6
Điều 10. Phát hành chứng quyền có bảo đảm	6
Điều 11. Các hình thức tăng, giảm vốn điều lệ	6
<b>V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT</b>	<b>7</b>
Điều 12. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát	7
<b>VI. CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG</b>	<b>7</b>
Điều 13. Quyền của cổ đông	7
Điều 14. Nghĩa vụ của cổ đông	8
Điều 15. Đại hội đồng cổ đông	9
Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	10
Điều 17. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	11
Điều 18. Thay đổi các quyền	12
Điều 19. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông	12
Điều 20. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	13
Điều 21. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	14
Điều 22. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua	15
Điều 23. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	16



Điều 24.	Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	17
Điều 25.	Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	18
<b>VII.</b>	<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....</b>	<b>18</b>
Điều 26.	Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....	18
Điều 27.	Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	19
Điều 28.	Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.....	20
Điều 29.	Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	21
Điều 30.	Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	21
Điều 31.	Cuộc họp của Hội đồng quản trị.....	22
Điều 32.	Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	23
Điều 33.	Người phụ trách quản trị công ty.....	23
Điều 34.	Bộ phận kiểm toán nội bộ.....	24
Điều 35.	Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	25
Điều 36.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	26
<b>VIII.</b>	<b>TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....</b>	<b>26</b>
Điều 37.	Tổ chức bộ máy quản lý.....	26
Điều 38.	Người điều hành Công ty.....	26
Điều 39.	Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc.....	27
Điều 40.	Bộ phận kiểm soát nội bộ.....	28
<b>IX.</b>	<b>BAN KIỂM SOÁT.....</b>	<b>29</b>
Điều 41.	Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên).....	29
Điều 42.	Thành phần Ban Kiểm soát.....	29
Điều 43.	Trưởng Ban kiểm soát.....	29
Điều 44.	Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	30
Điều 45.	Cuộc họp của Ban kiểm soát.....	30
Điều 46.	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.....	30
<b>X.</b>	<b>TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....</b>	<b>31</b>
Điều 47.	Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	31
Điều 48.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	31
<b>XI.</b>	<b>QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.....</b>	<b>32</b>
Điều 49.	Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ.....	32
<b>XII.</b>	<b>CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN.....</b>	<b>32</b>
Điều 50.	Công nhân viên và công đoàn.....	32
<b>XIII.</b>	<b>PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....</b>	<b>33</b>

Điều 51. Phân phối lợi nhuận.....	33
<b>XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.....</b>	<b>33</b>
Điều 52. Tài khoản ngân hàng.....	33
Điều 53. Năm tài chính.....	33
Điều 54. Chế độ kế toán.....	33
<b>XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN.....</b>	<b>34</b>
Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý.....	34
Điều 56. Báo cáo thường niên.....	34
Điều 57. Trách nhiệm công bố thông tin.....	34
<b>XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY.....</b>	<b>34</b>
Điều 58. Kiểm toán.....	34
<b>XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>34</b>
Điều 59. Dấu của doanh nghiệp.....	34
<b>XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY.....</b>	<b>34</b>
Điều 60. Giải thể công ty.....	34
Điều 61. Thanh lý.....	35
<b>XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....</b>	<b>35</b>
Điều 62. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	35
<b>XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....</b>	<b>35</b>
Điều 63. Điều lệ công ty.....	35
<b>XXI. NGÀY HIỆU LỰC.....</b>	<b>36</b>
Điều 64. Ngày hiệu lực.....	36



## PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-DNSE-HĐĐCĐ ngày 19/03/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE, Nghị quyết số 16/2025/NQ-DNSE-HĐQT ngày 23/08/2025 và Nghị quyết số 30/2025/NQ-DNSE-HĐQT ngày 26/09/2025.

### I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

#### Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) "*Công ty*" là Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE;
  - b) "*Vốn điều lệ*" là tổng mệnh giá cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ, được ghi trong Điều lệ Công ty và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;
  - c) "*Vốn có quyền biểu quyết*" là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
  - d) "*Luật Doanh nghiệp*" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
  - đ) "*Luật Chứng khoán*" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
  - e) "*Việt Nam*" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  - f) "*Ngày thành lập*" là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
  - g) "*Người điều hành Công ty*" là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và người điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
  - h) "*Người quản lý Công ty*" là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
  - i) "*Người có liên quan*" là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
  - k) "*Cổ đông*" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;
  - l) "*Cổ đông lớn*" là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;
  - m) "*Thời hạn hoạt động*" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;
  - n) "*Sở giao dịch chứng khoán*" là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.
3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
4. Trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản mới hủy bỏ/thay thế hoặc sửa đổi/bổ sung nội dung của các văn bản pháp luật được nhắc tới trong Điều lệ, thì các văn bản mới mặc nhiên có hiệu lực áp dụng và thay thế văn bản đã ban hành trước đó (trừ trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có quy định khác).

### II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

#### 1. Tên Công ty

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE



- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DNSE Securities Joint Stock Company
  - Tên Công ty viết tắt: DNSE Jsc
2. Mã số doanh nghiệp: 0102459106
  3. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
  4. Trụ sở đăng ký của Công ty:
    - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, số 63-65 Ngõ Thi Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
    - Điện thoại: (84-24) 710 89234
    - E-mail: [info@dnse.com.vn](mailto:info@dnse.com.vn)
    - Website: [www.dnse.com.vn](http://www.dnse.com.vn)
  5. Công ty có 01 Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
    - Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
    - Địa điểm chi nhánh: C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1, Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina), số 62 đường Hoàng Thế Thiện, P. An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
    - Phạm vi hoạt động: Môi giới chứng khoán.
  6. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.
  7. Thời gian hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập, trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại Điều 60 Điều lệ này, quy định pháp luật có liên quan.

### **Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty**

1. Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc Công ty.
2. Khi người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
3. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.
4. Khi người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty.

### **III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **Điều 4. Mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Công ty**

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:



- a) Tăng trưởng lợi ích bền vững cho tất cả các cổ đông Công ty;
  - b) Trở thành một trong các công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam về thị phần và là công ty tiên phong trong việc áp dụng công nghệ, kỹ thuật số đem lại tiện ích và trải nghiệm tối đa cho khách hàng;
  - c) Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ mang lại giá trị gia tăng thỏa mãn nhu cầu khách hàng;
  - d) Đóng góp xây dựng kinh tế xã hội của đất nước.
2. Nguyên tắc hoạt động của Công ty:
- a) Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
  - b) Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
  - c) Ban hành quy trình hoạt động cho các nghiệp vụ kinh doanh, quy tắc đạo đức hành nghề của Công ty.
  - d) Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
  - e) Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
  - f) Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
  - g) Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.
  - h) Trung thực với khách hàng, không xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng. Thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công ty.
  - i) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
  - k) Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định của pháp luật.
  - l) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.
  - m) Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
  - n) Công ty thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng.
  - o) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật chứng khoán và pháp luật có liên quan.

#### **Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty**

##### **1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:**

Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm:

- a) Môi giới chứng khoán;
- b) Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- c) Tự doanh chứng khoán; và
- d) Bảo lãnh phát hành chứng khoán.





2. Hoạt động khác của Công ty: Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh và cung cấp các dịch vụ sau khi đủ điều kiện phù hợp với quy định pháp luật và sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước:
  - a) Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
  - b) Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;
  - c) Cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán hoặc cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bù trừ và thanh toán chứng khoán;
  - d) Các dịch vụ ký quỹ, ứng trước tiền bán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, thực hiện phân phối hoặc làm đại lý phân phối chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính, tuân thủ quy định của pháp luật; và
  - e) Chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm, trong đó:
    - (i) Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện;
    - (ii) Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty (không bao gồm lượng chứng quyền chưa lưu hành). Bên cạnh đó, người sở hữu chứng quyền có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, bản cáo bạch khi chào bán chứng quyền, bao gồm nhưng không giới hạn trong các quyền nhận thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở, chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, cầm cố, thế chấp và các quyền khác phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và quy định của Công ty trong từng thời kỳ.
3. Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia (Trường hợp Công ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành liên quan).

#### **IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP**

##### **Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập, tỷ lệ sở hữu nước ngoài**

Vốn điều lệ của Công ty là 3.426.000.000.000 đồng (Ba nghìn bốn trăm hai mươi sáu tỷ đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 342.600.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (nếu có). Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 13, Điều 14 Điều lệ này.
3. Ngoài cổ phần phổ thông, công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:
  - a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
  - b) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
  - c) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
  - d) Cổ phần ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.
6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.
7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.
8. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 100%, trong đó:
  - a) Nhà đầu tư nước ngoài được tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của Công ty theo nguyên tắc sau đây:
    - (i) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 9 Điều này và người có liên quan được sở hữu đến 100% vốn điều lệ của Công ty. Trường hợp không đáp ứng quy định tại điểm b khoản 9 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và người có liên quan chỉ được sở hữu đến 49% vốn điều lệ của Công ty;
    - (ii) Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân và người có liên quan chỉ được sở hữu đến 49% vốn điều lệ của Công ty;
    - (iii) Tuân thủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 của Luật Chứng khoán (và các điều khoản được sửa đổi, bổ sung, thay thế từng thời kỳ - nếu có);
    - (iv) Các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật (nếu có).
  - b) Tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp để sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
    - (i) Được cấp phép và có thời gian hoạt động liên tục trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm trong thời hạn 02 năm liền trước năm tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp;
    - (ii) Cơ quan cấp phép của nước nguyên xứ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký kết thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương về trao đổi thông tin, hợp tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
    - (iii) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm liền trước năm tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp và báo cáo tài chính năm gần nhất phải được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần;
    - (iv) Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

#### **Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu**

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định, người sở hữu số cổ phần được cấp



chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
  - a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
  - b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

#### **Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác**

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

#### **Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần**

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 10. Phát hành chứng quyền có bảo đảm**

1. Căn cứ quy định của pháp luật và chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.
2. Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.
3. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty. Bên cạnh đó, người sở hữu chứng quyền có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, bản cáo bạch khi chào bán chứng quyền... Cụ thể:
  - a) Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo quy định của pháp luật và quy định của pháp luật và quy định của Công ty khi phát hành;
  - b) Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định của pháp luật;
  - c) Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp trong các quan hệ dân sự kinh tế theo quy định của pháp luật;
  - d) Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 11. Các hình thức tăng, giảm vốn điều lệ**

1. Công ty có thể tăng vốn điều lệ thông qua việc chào bán cổ phần theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Công ty có thể giảm vốn điều lệ trong trường hợp sau đây:
  - a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty với điều kiện Công ty bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông;



- b) Công ty mua lại cổ phần đã bán theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 Luật Doanh nghiệp; Việc giảm vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.
- c) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT**

##### **Điều 12. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát**

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng giám đốc.

#### **VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

##### **Điều 13. Quyền của cổ đông**

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
  - a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác dọc pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
  - b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
  - c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
  - d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
  - đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
  - e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
  - g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;
  - h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
  - i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
  - k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;
  - l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
  - m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi có các quyền tương ứng tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
  - a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
  - b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;
  - c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
  - d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;
  - đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:
  - a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
  - b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

#### **Điều 14. Nghĩa vụ của cổ đông**

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.



6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
  - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
  - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
  - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
  - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, thư điện tử;
  - đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
  - a) Vi phạm pháp luật;
  - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
  - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.
8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 15. Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức được theo thời hạn nêu trên, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
  - a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
  - b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
  - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
  - d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
  - đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:
  - a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban



Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

- b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
- c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Cơ quan đăng ký kinh doanh) giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

- d) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

#### **Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- ì) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
- c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

- d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
  - đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;
  - e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
  - g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
  - h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
  - i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
  - k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;
  - l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
  - m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;
  - n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
  - o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
  - p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
  - q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
  - r) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
  - s) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó;
  - t) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;
  - u) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;
  - v) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 17. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).



3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:
  - a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
  - b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
  - c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

#### **Điều 18. Thay đổi các quyền**

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.
4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

#### **Điều 19. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
  - a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
  - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
  - c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
  - d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
  - đ) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;



- e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
- g) Các công việc khác phục vụ đại hội.
3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Điều lệ này;
- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

#### **Điều 20. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

**Điều 21. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo quy định sau:

- a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;
- b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến tham dự sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
- c) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể được tiến hành theo một trong các hình thức thức sau:
  - (i) Trực tiếp tại một địa điểm do Công ty quyết định (hình thức gặp mặt trực tiếp);
  - (ii) Trực tuyến thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức điện tử khác (hình thức online - trực tuyến);
  - (iii) Kết hợp cả hai hình thức trên.

Theo đó, việc biểu quyết có thể được thực hiện thông qua thẻ biểu quyết bằng văn bản giấy, biểu quyết thông qua phương tiện điện tử (phiếu điện tử, biểu mẫu điện tử, thư điện tử, phương tiện điện tử khác).

Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định hình thức họp, phương thức biểu quyết và ban hành quy chế họp tương ứng, đồng thời phải thông báo tới cổ đông về các nội dung trên theo đúng quy định.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
  - b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
  - c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
  - d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.



4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
  - a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
  - b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
  - c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:
  - a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
  - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
  - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
  - b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
  - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

#### **Điều 22. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua**

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:
  - a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
  - b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
  - c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

**Điều 23. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.



5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
  - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
  - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
  - đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
  - e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 24. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
  - c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
  - d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
  - đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
  - e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
  - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
  - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
  - i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

#### **Điều 25. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 22 Điều lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

### **VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **Điều 26. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị**

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:
  - a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
  - b) Trình độ chuyên môn;
  - c) Quá trình công tác;
  - d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
  - đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
  - e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
  - g) Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo cơ chế sau:
  - a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) thành viên;
  - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 02 (hai) thành viên;



- c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 03 (ba) thành viên;
  - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 04 (bốn) thành viên;
  - đ) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% trở lên được đề cử tối đa đủ số ứng viên vào Hội đồng quản trị.
3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.
4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

#### **Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu là 03 thành viên và tối đa là 11 thành viên.
2. Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành và có số lượng thành viên độc lập theo quy định như sau (i) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên; (ii) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên; (iii) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.
3. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.
5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
6. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
  - a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
  - b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty;
  - c) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
  - d) Thành viên Hội đồng quản trị chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa 05 công ty khác.
7. Thành viên Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 6 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không còn





đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên Hội đồng quản trị.

#### **Điều 28. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
  - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
  - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
  - c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
  - d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
  - đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
  - e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
  - g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
  - h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này, tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
  - i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
  - k) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
  - l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
  - m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
  - n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;
  - o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
  - p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
  - q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;
  - r) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của công ty;
  - s) Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến công ty;



- l) Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty
- u) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.
3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
4. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức điện tử khác phù hợp quy định của pháp luật. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
5. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

#### **Điều 29. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

#### **Điều 30. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của 01 công ty đại chúng.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
  - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;



- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
  - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
  - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
  - đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
  - e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty phù hợp quy định pháp luật. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

#### **Điều 31. Cuộc họp của Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
  - b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
  - c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử khác và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.



7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập có thể mời thành viên Ban Kiểm soát với vai trò khách mời dự họp thông qua việc gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
  - b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
  - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
  - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
  - đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định tại Điều lệ này và/hoặc được Chủ tịch Hội đồng quản trị chấp thuận.
10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
13. Việc tổ chức họp Hội đồng quản trị có thể thay thế bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, được thực hiện thông qua giấy tờ vật lý, thư điện tử (email) hoặc các phương tiện, công cụ khác theo Quyết định của Chủ tịch HĐQT trong từng thời kỳ.

#### **Điều 32. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.
2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

#### **Điều 33. Người phụ trách quản trị công ty**

1. Hội đồng quản trị của Công ty bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng được các tiêu chuẩn theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty và không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.
3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
  - a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa công ty và cổ đông;
  - b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
  - c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
  - d) Tham dự các cuộc họp;
  - đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
  - e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
  - g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty;
  - h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
  - i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
  - k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

#### **Điều 34. Bộ phận kiểm toán nội bộ**

1. Trường hợp được thành lập, Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị để đảm bảo thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ sau đây:
  - a) Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên;
  - b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
  - c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
  - d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
  - đ) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
  - e) Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
  - g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
  - h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
  - i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
  - k) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
  - l) Điều tra các vi phạm trong nội bộ công ty chứng khoán;
  - m) Thực hiện kiểm toán nội bộ công ty chứng khoán và các công ty con của công ty chứng khoán.
2. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:
  - a) Tính độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của công ty chứng khoán, kể cả ban điều hành; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động điều hành, nghiệp vụ của công ty chứng khoán; cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ không được đảm nhận các công việc thuộc đối tượng của kiểm toán nội bộ, không được kiêm nhiệm công việc tại các bộ phận nghiệp vụ như môi giới, tự doanh, phân tích, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành, quản trị rủi ro;



- b) Tính khách quan: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, không định kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Công ty chứng khoán phải bảo đảm kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;

Nhân viên kiểm toán nội bộ phải thể hiện tính khách quan trong quá trình thu thập, đánh giá và truyền đạt thông tin về hoạt động hoặc các quy trình, hệ thống đã hoặc đang được kiểm toán. Kiểm toán viên nội bộ cần đưa ra đánh giá một cách công bằng về tất cả các vấn đề liên quan và không bị chi phối bởi mục tiêu quyền lợi riêng hoặc bởi bất kỳ ai khác khi đưa ra nhận xét, đánh giá của mình;

- c) Tính trung thực: kiểm toán viên nội bộ phải thực hiện công việc của mình một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm; tuân thủ luật pháp và thực hiện các nội dung công việc công khai theo quy định của pháp luật và nghề nghiệp;
- d) Bảo mật: nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ cần tôn trọng giá trị và quyền sở hữu của thông tin nhận được, không được tiết lộ thông tin mà không có ủy quyền hợp lệ trừ khi có nghĩa vụ phải tiết lộ thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của công ty.

3. Nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- a) Người làm việc bộ phận này không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng 05 năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
- b) Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;
- d) Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- đ) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong công ty.

**Điều 35. Biên bản họp Hội đồng quản trị**

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Trưởng hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản

hợp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Điều lệ và pháp luật có liên quan.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.
4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

#### **Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị**

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
  - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều lệ và/hoặc quy định pháp luật;
  - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.
2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
  - a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
  - b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều lệ;
  - c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

### **VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC**

#### **Điều 37. Tổ chức bộ máy quản lý**

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

#### **Điều 38. Người điều hành Công ty**

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và người điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.
2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.



4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**Điều 39. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc**

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.
2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
4. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:
  - a) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;
  - b) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
  - c) Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác;
  - d) Tổng Giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
  - e) Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;
  - f) Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;
  - g) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm được bổ nhiệm.
5. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:
  - a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
  - b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
  - c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
  - d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
  - đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
  - e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc (Tổng giám đốc);
  - g) Tuyển dụng lao động;
  - h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
  - i) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và/hoặc Hội đồng quản trị.
  - k) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

6. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

**Điều 40. Bộ phận kiểm soát nội bộ**

1. Công ty phải thiết lập bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng giám đốc (Ban điều hành). Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách, quy trình.
2. Bộ phận kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát việc tuân thủ:
  - a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;
  - b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
  - c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
  - d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
  - đ) Tách biệt tài sản của khách hàng;
  - e) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
  - g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
  - h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
3. Công ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:
  - a) Hoạt động của công ty chứng khoán tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;
  - b) Bảo đảm quyền lợi khách hàng;
  - c) Hoạt động của công ty chứng khoán an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
  - d) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của công ty.
4. Yêu cầu nhân sự của bộ phận kiểm soát nội bộ
  - a) Bố trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;
  - b) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán, có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
  - c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty;
  - d) Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
  - đ) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong công ty.



## **IX. BAN KIỂM SOÁT**

### **Điều 41. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)**

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 26 Điều lệ này.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

### **Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát**

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:
  - a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
  - b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.
3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
  - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;
  - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
  - c) Các trường hợp khác theo quyết định của Công ty, phù hợp với quy định của pháp luật.
4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
  - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
  - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
  - c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
  - d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

### **Điều 43. Trưởng Ban kiểm soát**

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
2. Trưởng Ban kiểm soát của Công ty không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.
3. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:
  - a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
  - b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
  - c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.



#### **Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.
4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.
5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.
10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

#### **Điều 45. Cuộc họp của Ban kiểm soát**

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được ghi chép trung thực, đầy đủ nội dung họp và lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.
2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

#### **Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát**

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.



#### X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

##### Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:
  - a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;
  - b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

##### Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công ty bồi thường cho những quyết định, hành vi liên quan đến Công ty của người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám



độc, Người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cần trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

## **XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY**

### **Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ**

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
  - a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
  - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

## **XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN**

### **Điều 50. Công nhân viên và công đoàn**

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thống lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thống lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.



### **XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

#### **Điều 51. Phân phối lợi nhuận**

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phần.
3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phần và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phần, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

#### **Điều 52. Tài khoản ngân hàng**

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

#### **Điều 53. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

#### **Điều 54. Chế độ kế toán**

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

## **XV. BẢO CÁO TÀI CHÍNH, BẢO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**

### **Điều 55. Bảo cáo tài chính năm, bán niên và quý**

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 56. Bảo cáo thường niên**

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

### **Điều 57. Trách nhiệm công bố thông tin**

Công ty phải thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

## **XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY**

### **Điều 58. Kiểm toán**

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
3. Trong trường hợp cần thiết, Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

## **XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Điều 59. Dấu của doanh nghiệp**

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).
3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các cá nhân có liên quan sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY**

### **Điều 60. Giải thể công ty**

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
  - a) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
  - b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;



- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

#### **Điều 61. Thanh lý**

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động, giải thể, thanh lý. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
  - a) Các chi phí thanh lý;
  - b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
  - c) Nợ thuế;
  - d) Các khoản nợ khác của Công ty;
  - e) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

### **XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

#### **Điều 62. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:
  - a) Cổ đông với Công ty;
  - b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Đại hội đồng cổ đông chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.
3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

### **XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ**

#### **Điều 63. Điều lệ công ty**

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.



2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

## XXI. NGÀY HIỆU LỰC

### Điều 64. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 (hai mươi một) Mục, 64 (sáu mươi bốn) Điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE nhất trí thông qua theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2025, Nghị quyết số 16/2025/NQ-DNSE-HĐQT ngày 23/06/2025 và Nghị quyết số 30/2025/NQ-DNSE-HĐQT ngày 26/09/2025.
2. Điều lệ được lập thành 02 bản gốc, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty. Tất cả các bản Điều lệ trước đây chấm dứt hiệu lực tại ngày Điều lệ này được ký ban hành. Các phụ lục, văn bản sửa đổi Điều lệ này (nếu có) là một bộ phận và một phần không tách rời của Điều lệ này.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty chỉ có giá trị pháp lý khi có chữ ký xác nhận của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Linh





**BẢN SAO**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 5 năm 2022.

**Quyết định Thành lập  
Chi nhánh**

132/QĐ-UBCK

ngày 16 tháng 3 năm 2021

Quyết định Thành lập Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 71/QĐ-UBCK ngày 2 tháng 2 năm 2023.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

0102459106

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Giang  
 Ông Lê Anh Tuấn  
 Bà Phạm Thị Thanh Hoa  
 Bà Nguyễn Thị Hà Ninh  
 Ông Bùi Anh Dũng

Chủ tịch  
 Phó Chủ tịch  
 Thành viên  
 Thành viên  
 Thành viên độc lập  
*(từ ngày 10 tháng 8 năm 2023)*

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Quỳnh Mai  
 Bà Phạm Thị Liên  
 Ông Nguyễn Quang Sơn  
 Ông Trần Vĩnh Cửu  
 Bà Phạm Thu Quỳnh

Trưởng ban kiểm soát  
*(từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)*  
 Trưởng ban kiểm soát  
*(đến ngày 19 tháng 4 năm 2023)*  
 Thành viên  
 Thành viên  
*(từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)*  
 Thành viên  
*(đến ngày 19 tháng 4 năm 2023)*

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Thanh Hoa  
 Ông Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc  
 - Người đại diện theo pháp luật  
 Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky  
 63 - 65 Ngõ Thi Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 599501  
Quyển số: SCT/BS  
Ngày: 27-09-2025



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 2 năm 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN  
Nguyễn Thu Hà



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 2 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00169-24-1



Đoàn Thanh Toán

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 2 năm 2024

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu B01 - CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 130)	<b>100</b>		<b>6.597.764.367.356</b>	<b>5.429.789.416.430</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>6.568.700.001.482</b>	<b>5.401.669.849.551</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	505.275.910.457	431.936.111.485
1.1. Tiền	111.1		505.275.910.457	431.936.111.485
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	298.584.681.685	575.600.703.154
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	2.765.500.000.000	1.902.876.744.103
4. Các khoản cho vay	114	7(c)	2.483.068.630.247	2.280.376.720.422
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116		(44.556.698.543)	(39.586.100.297)
7. Các khoản phải thu	117	8	550.334.911.418	125.962.559.300
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		345.150.124.150	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		205.184.787.268	125.962.559.300
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		205.184.787.268	125.962.559.300
8. Trả trước cho người bán	118	9	2.512.503.804	123.424.423.195
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	1.114.284.104	999.297.697
12. Các khoản phải thu khác	122	8	6.928.554.633	79.390.492
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(62.776.323)	-
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>29.064.365.874</b>	<b>28.119.566.879</b>
1. Tạm ứng	131		23.635.074.373	26.152.801.483
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	5.402.291.501	1.939.765.396
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		27.000.000	27.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250)	<b>200</b>		<b>848.298.327.765</b>	<b>979.355.431.642</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>729.681.708.989</b>	<b>920.608.888.524</b>
2. Các khoản đầu tư	212		729.681.708.989	920.608.888.524
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	729.681.708.989	920.608.888.524
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>84.720.317.580</b>	<b>41.705.860.373</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.279.282.510	6.642.640.919
- Nguyên giá	222		19.518.941.767	11.263.781.519
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(7.239.659.257)	(4.621.140.600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	19.884.750.722	-
- Nguyên giá	225		20.991.823.600	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		(1.107.072.878)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	52.556.284.348	35.063.219.454
- Nguyên giá	228		74.754.292.000	44.737.612.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(22.198.007.652)	(9.674.392.546)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>33.896.301.196</b>	<b>17.040.682.745</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.926.278.681	1.981.640.841
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	7.166.402.836	3.960.268.810
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	13.789.036.252	11.098.773.094
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.014.583.427	-
5.1. Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	255.1		10.014.583.427	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>7.446.062.695.121</b>	<b>6.409.144.848.072</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 340)	<b>300</b>		<b>4.140.717.286.256</b>	<b>3.272.783.700.813</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.126.428.950.224</b>	<b>3.272.783.520.643</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	-	3.643.056.054.047	2.584.842.672.289
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	3.643.056.054.047	2.584.842.672.289
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	150.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	3.032.653.338	1.780.835.515
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		531.808.131	359.088.528
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	160.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	30.277.977.003	16.235.901.025
11. Phải trả người lao động	323		16.149.415.347	6.651.489.424
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		526.339.935	263.170.429
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	17.582.968.619	7.804.079.088
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	415.271.515.408	504.686.065.949
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>14.288.336.032</b>	<b>180.170</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		14.227.038.282	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		14.227.038.282	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	61.297.750	180.170
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>3.305.345.408.865</b>	<b>3.136.361.147.259</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.305.345.408.865</b>	<b>3.136.361.147.259</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.041.575.300	3.000.041.575.300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	21	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		41.575.300	41.575.300
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.234.930.256	3.234.930.256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		299.469.973.053	130.485.711.447
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		305.663.728.982	208.665.324.863
7.2. Lỗ chưa thực hiện	417.2		(6.193.755.929)	(78.179.613.416)
<b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.446.062.695.121</b>	<b>6.409.144.848.072</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		300.000.000	300.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	22(a)	35.758.920.000	100.633.310.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		35.758.870.000	100.633.310.000
e.	TSTC chờ thanh toán	008.5		50.000	-
9.	TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	22(b)	180.000	340.000
a.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		180.000	340.000
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	22(c)	11.700.477.370.000	8.568.639.410.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10.832.883.870.000	7.919.828.610.000
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		3.149.520.000	29.053.520.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	021.3		699.083.870.000	560.862.510.000
e.	TSTC chờ thanh toán	021.5		165.360.110.000	58.894.770.000
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	22(d)	1.301.366.710.000	125.442.940.000
a.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		844.296.140.000	1.357.920.000
b.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		457.070.570.000	124.085.020.000
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	22(e)	193.516.650.000	66.044.730.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		877.334.497.982	293.724.871.095
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	22(f)	698.351.886.798	251.035.496.978
7.1.1.	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	027.1	22(f)	92.064.884.837	-
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	22(f)	7.066.607	7.022.034
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	22(f)	86.910.659.740	42.682.352.083
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		83.279.527.507	40.731.981.299
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3.631.132.233	1.950.370.784
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	22(g)	877.334.352.382	293.724.312.095
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		781.638.335.312	293.719.398.927
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.631.132.233	4.913.168
8.3.	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	031.3		92.064.884.837	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		145.600	559.000

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B02 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		157.859.157.924	18.718.169.267
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	23(a)	135.168.649.806	15.791.720.906
b. Chênh lệch tăng/(giảm) về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	23(b)	305.587.898	(6.479.470.056)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	23(c)	22.384.920.220	9.405.918.417
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	23(c)	195.975.927.147	112.885.074.974
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23(c)	286.223.721.868	223.074.905.611
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	23(d)	67.645.377.330	84.848.044.663
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	23(d)	100.000.000	250.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	23(d)	558.959.844	6.654.163.033
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	23(d)	4.207.341.031	2.834.979.254
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	10	23(d)	200.000.000	90.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	23(d)	1.743.145.684	2.732.330.337
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>714.513.630.828</b>	<b>452.087.667.139</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. (Lãi)/lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		(174.279.666)	80.013.516.180
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	24	71.137.312.989	1.761.701.302
b. Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	23(b)	(71.741.387.169)	78.176.522.917
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.3		429.794.514	75.291.961
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	25	211.495.914.184	142.467.628.953
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		122.293.335	145.335.923
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		111.115.541.840	74.404.728.375
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		140.356.789	204.831.070
2.9. Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		2.515.735.142	18.601.221
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4.904.893.885	2.736.807.188
2.12. Chi phí hoạt động khác	32		3.883.841.382	4.570.863.060
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>334.004.296.891</b>	<b>304.562.311.970</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	26	896.049	20.701.367
3.2. Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42	26	3.457.413.905	1.854.143.406
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	26	2.981.903.200	2.906.324.072
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>6.440.213.154</b>	<b>4.781.168.845</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chưa thực hiện	51		579.312	205.926
4.2. Chi phí lãi vay	52		22.102.263.239	29.836.352.893
4.4. Chi phí tài chính khác	55		-	443.817.204
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>22.102.842.551</b>	<b>30.280.376.023</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>27</b>	<b>94.313.051.564</b>	<b>37.071.988.580</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>270.533.652.976</b>	<b>84.954.159.411</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	28	18.343.103.609	10.073.991.233
8.2. Chi phí khác	72		3.240.699.072	104.352.121
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>15.102.404.537</b>	<b>9.969.639.112</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>285.636.057.513</b>	<b>94.923.798.523</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		213.589.082.446	179.579.791.496
9.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		72.046.975.067	(84.655.992.973)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>56.651.795.907</b>	<b>17.160.980.111</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29	56.590.678.327	18.456.111.887
10.2. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	29	61.117.580	(1.295.131.776)
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>228.984.261.606</b>	<b>77.762.818.412</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	30	763	320

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:

*Vũ Thị Thanh Tâm*

Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

*Nguyễn Thị Duyên*

Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



*Phạm Thị Thanh Hoa*

Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B03b – CTCK  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		285.636.057.513	94.923.798.523
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(56.241.857.414)	23.738.787.170
- Khấu hao tài sản cố định	03		16.249.206.641	5.035.290.326
- Các khoản dự phòng	04		5.033.374.569	39.586.100.297
- Chi phí lãi vay	06		22.102.263.239	29.836.352.893
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(3.457.413.905)	(1.854.143.406)
- Dự thu tiền lãi	08		(96.169.287.958)	(48.864.812.940)
3. (Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(71.741.387.169)	78.176.522.917
- Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(71.741.387.169)	78.176.522.917
4. (Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(305.587.898)	6.479.470.056
- Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(305.587.898)	6.479.470.056
5. Thay đổi vốn lưu động	30		(890.641.596.157)	(3.278.261.553.618)
- Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		349.062.996.536	(576.163.546.392)
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(671.696.076.362)	(1.940.614.632.627)
- Tăng các khoản cho vay	33		(202.691.909.825)	(1.087.881.366.734)
- Tăng phải thu bán các TSTC	35		(345.150.124.150)	-
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		16.947.059.990	(49.830.442.019)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(114.986.407)	264.435.410
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39		114.062.755.250	(50.395.362.997)
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40		2.517.727.110	(24.906.831.884)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		206.525.315.938	102.881.528.656
- Tăng chi phí trả trước	42		(6.668.660.131)	(2.882.053.352)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(42.984.523.518)	(8.902.130.594)
- Lãi vay đã trả	44		(218.848.689.646)	(128.422.913.503)
- Tăng phải trả cho người bán	45		172.719.603	118.329.829
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		263.169.506	84.429.057
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		435.921.169	(9.594.180.155)
- Tăng phải trả người lao động	48		9.497.925.923	26.106.956
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(88.322.732.718)	501.954.064.379
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(13.649.484.425)	(3.996.987.648)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(733.294.371.125)</b>	<b>(3.074.942.974.952)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03b – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(44.027.637.328)	(27.010.280.600)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3.457.413.905	1.854.143.406
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(40.570.223.423)</i>	<i>(25.156.137.194)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		-	2.000.030.602.000
3. Tiền thu từ đi vay	73		14.905.480.241.429	9.434.861.465.387
3.2. Tiền vay khác	73.2		14.905.480.241.429	9.434.861.465.387
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(13.997.266.859.671)	(7.923.878.793.098)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(13.997.266.859.671)	(7.923.878.793.098)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		(1.008.988.238)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(60.000.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>847.204.393.520</i>	<i>3.511.013.274.289</i>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>73.339.798.972</b>	<b>410.914.162.143</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>		<b>431.936.111.485</b>	<b>21.021.949.342</b>
Tiền	101.1		431.936.111.485	684.350.376
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	20.337.598.966
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)</b>	<b>103</b>	<b>5</b>	<b>505.275.910.457</b>	<b>431.936.111.485</b>
Tiền	103.1		505.275.910.457	431.936.111.485

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC  
CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	2023 VND	2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	41.690.278.902.160	37.934.970.715.260
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(44.313.429.384.116)	(37.964.109.864.680)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	80.257.589.853.960	67.486.378.879.937
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(77.046.964.378.246)	(67.605.828.111.258)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.864.953.471)	(2.634.301.725)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	576.958.292.063	79.561.634.130
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(576.958.705.463)	(79.561.349.630)
<i>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</i>	<i>20</i>	<i>583.609.626.887 ↓</i>	<i>(151.222.397.966)</i>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>293.724.871.095 ↓</b>	<b>444.947.269.061</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	293.724.871.095	444.947.269.061
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	251.035.496.978	434.671.888.135
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.022.034	7.262.740
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	42.682.352.083	10.268.118.186

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03b – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>877.334.497.982</b>	<b>293.724.871.095</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	877.334.497.982	293.724.871.095
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	698.351.886.798	251.035.496.978
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1	92.064.884.837	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.066.607	7.022.034
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	86.910.659.740	42.682.352.083

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:



**Vũ Thị Thanh Tâm**  
Kế toán



**Nguyễn Thị Duyên**  
Kế toán trưởng




**Phạm Thị Thanh Hoa**  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B04 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm		Số tăng/(giảm)		Giảm (*)		Số dư cuối năm	
	1/1/2022		1/1/2023		2022		2023		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm (*) VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.010.973.300	3.000.041.575.300	2.000.030.602.000		-	-	-	-	3.000.041.575.300	3.000.041.575.300
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	3.000.000.000.000	2.000.000.000.000		-	-	-	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
1.2 Thông dư vốn cổ phần	10.973.300	41.575.300	30.602.000		161.123.679.609	(83.360.861.197)	228.984.261.606	(60.000.000.000)	41.575.300	41.575.300
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256	-		-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	3.234.930.256	-		-	-	-	-	2.598.930.256	2.598.930.256
8. Lợi nhuận chưa phân phối	52.722.893.035	130.485.711.447	161.123.679.609		161.123.679.609	(83.360.861.197)	228.984.261.606	(60.000.000.000)	3.234.930.256	3.234.930.256
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	47.541.645.254	208.665.324.863	161.123.679.609		161.123.679.609	(83.360.861.197)	156.998.404.119	(60.000.000.000)	130.485.711.447	299.469.973.053
8.2 Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	5.181.247.781	(78.179.613.416)	-		-	(83.360.861.197)	71.985.857.487	-	208.665.324.863	305.663.728.902
									(78.179.613.416)	(6.193.755.929)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.058.567.736.847</b>	<b>3.136.361.147.259</b>	<b>2.161.154.281.609</b>	<b>(83.360.861.197)</b>	<b>228.984.261.606</b>	<b>(60.000.000.000)</b>	<b>3.136.361.147.259</b>	<b>(60.000.000.000)</b>	<b>3.136.361.147.259</b>	<b>3.305.345.408.865</b>

(\*) Giám lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm bao gồm tiền chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Người lập:

*W*

Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng

Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Ngày 18 tháng 8 năm 2021, UBCKNN đã cấp Giấy phép điều chỉnh về việc thay đổi tên của Công ty. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 37/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 13 tháng 5 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2023: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 10 tháng 8 năm 2023.

### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND (1/1/2023: 3.000.000.000.000 VND).

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

### **(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 186 nhân viên (1/1/2023: 89 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Tài sản và nợ phải trả tài chính**

(i) **Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) **Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) **Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) **Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) **Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;

- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về đồng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

**(b) Tiền và các khoản đương tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.



**(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(e) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |           |
|--------------------------|-----------|
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm     |
| • Thiết bị văn phòng     | 3 – 5 năm |

(h) **Thuê tài sản**

(i) **Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) **Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.



**(i) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Các quỹ dự trữ pháp định**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa tiến hành xử lý số dư của các quỹ này.

(n) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) **Doanh thu và thu nhập**

(i) **Lãi/lỗ từ bán các TSTC**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) **Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

#### **4. Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

##### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### ***Tài sản đảm bảo***

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	505.275.910.457	431.936.111.485
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	204.118.233.862	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	2.765.500.000.000	1.902.876.744.103
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	729.681.708.989	920.608.888.524
Các khoản cho vay	(iii)	2.438.511.931.704	2.240.790.620.125
Các khoản phải thu	(iii)	550.334.911.418	125.962.559.300
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	1.114.284.104	999.297.697
Các khoản phải thu khác	(iii)	6.865.778.310	79.390.492
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	27.000.000	27.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	2.926.278.681	1.981.640.841
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	13.789.036.252	11.098.773.094
Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.014.583.427	-
		<b>7.228.159.657.204</b>	<b>5.636.361.025.661</b>

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán cổ nghiệp vụ tự doanh và mỗi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tại ngày 31/12/2023**

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trung vòng 1 năm VND	Trung vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.643.056.054.047	3.658.500.591.482 (*)	3.658.500.591.482 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.032.653.338	3.032.653.338	3.032.653.338	-
Phải trả người bán ngắn hạn	531.808.131	531.808.131	531.808.131	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.582.968.619	25.832.968.619	25.832.968.619	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	415.271.515.408	415.271.515.408	415.271.515.408	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.227.038.282	14.904.013.689 (*)	5.459.934.292 (*)	9.444.079.397
	4.093.702.037.825	4.118.073.550.667	4.108.629.471.270	9.444.079.397

(\*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Tại ngày 1/1/2023**

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.584.842.672.289	2.591.143.069.368 (*)	2.591.143.069.368 (*)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	150.000.000.000	153.840.000.000	153.840.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.780.835.515	1.780.835.515	1.780.835.515
Phải trả người bán ngắn hạn	359.088.528	359.088.528	359.088.528
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.804.079.088	7.804.079.088	7.804.079.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	504.686.065.949	504.686.065.949	504.686.065.949
	<b>3.249.472.741.369</b>	<b>3.259.613.138.448</b>	<b>3.259.613.138.448</b>

(\*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngắn hạn.



(d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	505.275.910.457	431.936.111.485
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	204.118.233.862	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.765.500.000.000	1.902.876.744.103
Các khoản cho vay	2.438.511.931.704	2.240.790.620.125
<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	729.681.708.989	920.608.888.524
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13.789.036.252	11.098.773.094
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.014.583.427	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(3.643.056.054.047)	(2.584.842.672.289)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	(150.000.000.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(14.227.038.282)	-
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>	<b>3.009.608.312.362</b>	<b>2.772.468.465.042</b>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.632.945.871 VND lợi nhuận thuần của Công ty, (31/12/2022: Không có). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 94.466.447.823 VND (1/1/2023: 295.600.703.154 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 5.290.121.078 VND (1/1/2023: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 15%, tương ứng 35.472.084.378 VND).

1/27  
2/27  
3/27  
4/27  
5/27  
6/27  
7/27  
8/27  
9/27  
10/27  
11/27  
12/27



5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	378.886.430.250	431.933.192.089
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	126.389.480.207	2.919.396
	<u>505.275.910.457</u>	<u>431.936.111.485</u>

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2023		2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	70.277.784	23.853.464.971.336	53.264.991	11.947.413.768.050
Cổ phiếu	31.352.218	962.658.139.320	8.946.238	339.791.073.825
Trái phiếu	32.141.297	5.871.803.750.531	43.741.163	4.936.365.236.435
Giấy tờ có giá	6.784.269	17.019.003.081.485	577.590	6.671.257.457.790
Của Nhà đầu tư	4.920.579.293	86.483.904.845.946	3.191.324.461	75.610.503.120.465
Cổ phiếu	4.920.549.193	85.948.679.155.546	3.191.324.461	75.610.503.120.465
Trái phiếu	30.100	535.225.690.400	-	-
		<u>110.337.369.817.282</u>		<u>87.557.916.888.515</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	31/12/2023				1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết/dăng ký giao dịch						
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	99.593.677.139	93.177.032.823	373.780.136.400	295.600.703.154	295.600.703.154	295.600.703.154
- Ngân hàng Thương mại	2.661.668.410	1.902.830.000	2.664.885.714	1.501.000.000	1.501.000.000	1.501.000.000
- Cổ phần Sài Gòn Thương tín	96.480.277.388	90.837.723.600	151.647.467.564	139.725.022.500	139.725.022.500	139.725.022.500
- Công ty Cổ phần Giàng bò sữa	-	-	-	-	-	-
- Mộc Châu	451.731.341	436.479.223	219.185.851.400	154.186.562.000	154.186.562.000	154.186.562.000
- Các cổ phiếu khác	-	-	281.931.722	188.118.654	188.118.654	188.118.654
Cổ phiếu chưa niêm yết/dăng ký giao dịch						
Công ty Cổ phần Ba Huân	-	-	280.000.000.000	(*)	(*)	280.000.000.000
	-	-	280.000.000.000	(*)	(*)	280.000.000.000
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán						
Quỹ ETF FPT Capital VNXS0	1.005.228.863	1.289.415.000	-	-	-	-
	1.005.228.863	1.289.415.000	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi						
- Ngân hàng Thương mại cổ phần	204.118.233.862	204.118.233.862	-	-	-	-
Đầu tư và Phát triển Việt Nam	101.773.775.342	101.773.775.342 (**)	-	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại	102.344.458.520	102.344.458.520 (**)	-	-	-	-
Cổ phần Công Thương Việt Nam			-	-	-	-
	304.717.139.864	298.584.681.685	653.780.136.400	575.600.703.154		



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (\*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- (\*\*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá là 200.000.000.000 VND (1/1/2023: Không có) được dùng để cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng.

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023 VND		1/1/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	2.765.500.000.000	(*)	1.902.876.744.103	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	955.000.000.000		727.876.744.103	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (ii)	1.810.500.000.000		1.175.000.000.000	
Dài hạn	729.681.708.989	(*)	920.608.888.524	(*)
Trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành (iii)	630.222.544.200		920.608.888.524	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (iv)	99.459.164.789		-	
	3.495.181.708.989 ✓	(*)	2.823.485.632.627 ✓	(*)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,4% đến 8,0%/năm (1/1/2023: 5,0% đến 9,0%/năm).
- (ii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm do các ngân hàng phát hành với lãi suất từ 4,2% đến 7,5%/năm (1/1/2023: 4,8% đến 8,8%/năm).
- (iii) Bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại cổ phần phát hành với lãi suất từ 6,43% đến 11,00%/năm (1/1/2023: kỳ hạn gốc từ 3 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp phát hành với lãi suất từ 6,43% đến 10,00%/năm).
- (iv) Đây là các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm do các ngân hàng phát hành với lãi suất từ 4,25% đến 4,75%/năm (1/1/2023: Không có).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 2.715.500.000.000 VND (1/1/2023: 1.902.876.744.103 VND) và các khoản trái phiếu với tổng mệnh giá là 420.000.000.000 VND (1/1/2023: 407.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*

*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2023 VND		1/1/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	2.411.829.162.050	(*)	2.250.172.052.105	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	71.239.468.197	(*)	30.204.668.317	(*)
	2.483.068.630.247	(*)	2.280.376.720.422	(*)

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**8. Các khoản phải thu**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản phải thu	550.334.911.418	125.962.559.300
Phải thu bán các TSTC	345.150.124.150	-
- Phải thu từ bán cổ phiếu theo hợp đồng mua bán cổ phần số 06/22/2023/HĐMBCP/DNSE-DTTT	345.150.000.000	-
- Khác	124.150	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	205.184.787.268	125.962.559.300
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	103.776.135.447	55.602.029.472
- Dự thu lãi từ trái phiếu	20.268.671.233	21.495.716.888
- Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	81.119.353.339	48.838.307.508
- Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	20.627.249	26.505.432
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.114.284.104	999.297.697
- Phải thu hoạt động tư vấn	100.000.000	327.401.153
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	1.014.284.104	671.896.544
Các khoản thu khác	6.928.554.633	79.390.492
	558.377.750.155	127.041.247.489



**9. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital	-	43.792.223.200
Trả trước cho người bán khác	2.512.503.804	79.632.199.995
	<u>2.512.503.804</u>	<u>123.424.423.195</u>

**10. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí mua sắm nội thất	142.525.892	87.933.035
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.259.765.609	1.851.832.361
	<u>5.402.291.501</u>	<u>1.939.765.396</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí mua sắm nội thất	3.231.990.700	1.570.753.086
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.934.412.136	2.389.515.724
	<u>7.166.402.836</u>	<u>3.960.268.810</u>

## 11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
Mua trong năm	1.571.900.000	6.683.260.248	8.255.160.248
Số dư cuối năm	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
Khấu hao trong năm	718.217.920	1.900.300.737	2.618.518.657
Số dư cuối năm	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919
Số dư cuối năm	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 1.516 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.242 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.696.883.400	8.057.176.166	10.754.059.566
Mua trong năm	1.553.266.600	678.554.000	2.231.820.600
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.098.647)	(1.722.098.647)
Số dư cuối năm	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	225.988.841	4.418.135.198	4.644.124.039
Khấu hao trong năm	640.642.043	1.058.473.165	1.699.115.208
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.098.647)	(1.722.098.647)
Số dư cuối năm	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.470.894.559	3.639.040.968	6.109.935.527
Số dư cuối năm	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919



## 12. Tài sản cố định thuê tài chính

	2023 Thiết bị văn phòng VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	20.991.823.600
Số dư cuối năm	20.991.823.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	1.107.072.878
Số dư cuối năm	1.107.072.878
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	19.884.750.722

Công ty thuê một số thiết bị văn phòng theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2023	2022
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	44.737.612.000	19.959.152.000
Mua trong năm	30.016.680.000	24.778.460.000
Số dư cuối năm	74.754.292.000	44.737.612.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	9.674.392.546	6.338.217.428
Khấu hao trong năm	12.523.615.106	3.336.175.118
Số dư cuối năm	22.198.007.652	9.674.392.546
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	35.063.219.454	13.620.934.572
Số dư cuối năm	52.556.284.348	35.063.219.454

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 8.965 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 5.010 triệu VND).



#### 14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và mỗi giới.

Các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.266.952.068	7.214.409.060
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.402.084.184	3.764.364.034
	<u>13.789.036.252</u>	<u>11.098.773.094</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**15. Vay ngắn hạn** ✓

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm Tăng VND	31/12/2023 Giá trị ghi sổ VND
<b>Vay ngắn hạn (i)</b>			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.163.469.600.000	7.363.622.591.572	1.920.799.999.253
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.000.274.581	2.343.000.000.000	398.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	450.000.000.000	1.319.000.000.000	200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	507.847.901.423	1.100.107.353.967	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	700.000.000.000	350.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam	105.000.000.000	735.000.000.000	105.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	432.500.000.000	192.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng Union Bank of Taiwan	-	118.200.000.000	118.200.000.000
<b>Vay khác (ii)</b>			
- Vay tổ chức	26.500.000.000	100.000.000.000	106.500.000.000
- Vay cá nhân	32.024.896.285	544.050.295.890	102.056.054.794
	2.584.842.672.289	14.905.480.241.429	3.643.056.054.047

(i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng với lãi suất từ 3,4% đến 6,9%/năm, có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu của các ngân hàng với tổng giá trị là 3.335.500.000.000 VND (1/1/2023: 2.309.876.744.103 VND).

(ii) Các khoản vay khác từ các công ty và cá nhân với lãi suất từ 7,7% đến 12,1%/năm, không có tài sản đảm bảo (1/1/2023: 7,6% đến 10,6%/năm).



**16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.350.774.234	1.488.782.259
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	681.879.104	292.053.256
	<u>✓ 3.032.653.338</u>	<u>1.780.835.515</u>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	89.801.325	268.039.357	(352.097.319)	5.743.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.004.837.426	56.590.678.327	(42.984.523.518)	24.610.992.235
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.895.473	79.390.431.115	(78.879.948.729)	5.621.377.859
Các loại thuế khác	30.366.801	325.866.558	(316.369.813)	39.863.546
	<u>16.235.901.025</u>	<u>136.575.015.357</u>	<u>(122.532.939.379)</u>	<u>30.277.977.003</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	55.362.056	362.329.278	(327.890.009)	89.801.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.450.856.133	18.456.111.887	(8.902.130.594)	11.004.837.426
Thuế thu nhập cá nhân	14.769.881.698	59.492.436.384	(69.151.422.609)	5.110.895.473
Các loại thuế khác	-	164.020.001	(133.653.200)	30.366.801
	<u>16.276.099.887</u>	<u>78.474.897.550</u>	<u>(78.515.096.412)</u>	<u>16.235.901.025</u>

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi dự trả cho trái phiếu phát hành	-	87.000.000
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	15.508.270.431	7.681.079.088
Lãi dự trả liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	2.038.698.188	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	<u>17.582.968.619</u>	<u>7.804.079.088</u>

## 19. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản (i)	414.765.255.208	504.659.662.065
Các khoản phải trả khác	506.260.200	26.403.884
	<u>415.271.515.408</u>	<u>504.686.065.949</u>

- (i) Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo thỏa thuận với các nhà đầu tư đó, kỳ hạn từ không kỳ hạn đến 3 tháng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thông báo tới toàn bộ các khách hàng về việc dừng ký kết các thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản mới. Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã gửi Công văn số 2912/2023/CV-TGD đến UBCKNN báo cáo lộ trình về việc tắt toán các khoản phải trả của các thỏa thuận đã phát sinh còn hiệu lực theo yêu cầu tại Công văn số 8975/UBCK-TT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBCKNN. Theo đó, toàn bộ các thỏa thuận này sẽ được chấm dứt trước ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	61.297.750	180.170
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>61.297.750</u>	<u>180.170</u>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2023 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	900.850	305.587.898	306.488.748
	1/1/2022 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2022 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	6.476.559.727	(6.475.658.877)	900.850

**21. Vốn góp của chủ sở hữu****(a) Vốn cổ phần**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(b) Biến động vốn cổ phần trong năm như sau

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	300.000.000	3.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	200.000.000	2.000.000.000.000
Số dư cuối năm	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

22. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty chứng khoán

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	3.575.887	35.758.870.000	10.063.331	100.633.310.000
TSTC chờ thanh toán	5	50.000	-	-
		<u>35.758.920.000</u>		<u>100.633.310.000</u>

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18	180.000	34	340.000



(c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.083.288.387	10.832.883.870.000	791.982.861	7.919.828.610.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	314.952	3.149.520.000	2.905.352	29.053.520.000
TSTC giao dịch cầm cố	69.908.387	699.083.870.000	56.086.251	560.862.510.000
TSTC chờ thanh toán	16.536.011	165.360.110.000	5.889.477	58.894.770.000
		<u>11.700.477.370.000</u> ✓		<u>8.568.639.410.000</u>

(d) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	84.429.614	844.296.140.000	135.792	1.357.920.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	45.707.057	457.070.570.000	12.408.502	124.085.020.000
		<u>1.301.366.710.000</u> ✓		<u>125.442.940.000</u>

(e) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	19.351.665	193.516.650.000	6.604.473	66.044.730.000

(f) Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	698.351.886.798	251.035.496.978
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	698.351.886.798	251.035.496.978
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	92.064.884.837	-
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.066.607	7.022.034
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	86.910.659.740	42.682.352.083
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	83.279.527.507	40.731.981.299
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	3.631.132.233	1.950.370.784
	<u>877.334.497.982</u>	<u>293.724.871.095</u>

(g) Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	781.638.335.312	293.719.398.927
Của Nhà đầu tư nước ngoài	3.631.132.233	4.913.168
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	92.064.884.837	-
	<u>877.334.352.382</u>	<u>293.724.312.095</u>



**23. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

2023	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	7.092.783	29.332	208.048.532.252	177.579.978.504	30.468.553.748
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.700.000	29.500	345.150.000.000	280.000.000.000	65.150.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	1.046.212	2.833.591	2.964.536.626.478	2.946.104.294.402	18.432.332.076
Trái phiếu chưa niêm yết	14.179.212	174.606	2.475.780.358.582	2.454.662.594.600	21.117.763.982
			5.993.515.517.312	5.858.346.867.506	135.168.649.806

  

2022	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	901.971	22.215	20.037.068.740	17.620.227.029	2.416.841.712
Chứng chỉ tiền gửi	3.453	173.457.439	598.948.538.538	597.102.048.079	1.846.490.459
Trái phiếu chưa niêm yết	18.118.514	111.137	2.013.642.368.323	2.002.113.979.588	11.528.388.735
			2.632.627.975.601	2.616.836.254.696	15.791.720.906

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

2023	Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại năm nay		Chênh lệch đánh giá lại năm trước		Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm	
	VND	VND		VND		VND		VND	
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>									
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>									
Công ty Cổ phần Giếng bò sữa Mộc Châu	100.598.906.002	94.466.447.823		(6.132.458.179)		(78.179.433.246)		72.046.975.067	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.661.668.410	1.902.830.000		(758.838.410)		(64.999.289.400)		64.999.289.400	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	96.480.277.388	90.837.723.600		(5.642.553.788)		(1.163.885.714)		405.047.304	
Các cổ phiếu khác	1.456.960.204	1.725.894.223		268.934.019		(11.922.445.064)		6.279.891.276	
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	204.118.233.862	204.118.233.862		-		(93.813.068)		362.747.087	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	101.773.775.342	101.773.775.342		-		-		-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	102.344.458.520	102.344.458.520		-		-		-	
	<b>304.717.139.864</b>	<b>298.584.681.685</b>		<b>(6.132.458.179)</b>		<b>(78.179.433.246)</b>		<b>72.046.975.067</b>	
<b>Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:</b>									
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ								305.587.898	
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ								(71.741.387.169)	
<b>Lãi chưa thực hiện trong năm</b>								<b>72.046.975.067</b>	



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2022	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>					
<i><b>Cổ phiếu niêm yết</b></i>					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	151.647.467.564	139.725.022.500	(11.922.445.064)	4.292.337.940	(16.214.783.004)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.664.885.714	1.501.000.000	(1.163.885.714)	2.152.000.000	(3.315.885.714)
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	-	2.517.279	(2.517.279)
Công ty cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu	219.185.851.400	154.186.562.000	(64.999.289.400)	-	(64.999.289.400)
Các cổ phiếu khác	281.931.722	188.118.654	(93.813.068)	29.704.508	(123.517.576)
	373.780.136.400	295.600.703.154	(78.179.433.246)	6.476.559.727	(84.655.992.973)
<b>Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:</b>					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					(6.479.470.056)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					78.176.522.917
					(84.655.992.973)
<b>Lỗ chưa thực hiện trong năm</b>					

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	22.384.920.220	9.405.918.417
- Cổ tức	7.355.612.850	9.405.918.417
- Tiền lãi	15.029.307.370	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	195.975.927.147	112.885.074.974
Từ các khoản cho vay	286.223.721.868	223.074.905.611
	<b>504.584.569.235</b>	<b>345.365.899.002</b>

**(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	67.645.377.330	84.848.044.663
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	100.000.000	250.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	558.959.844	6.654.163.033
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.207.341.031	2.834.979.254
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	200.000.000	90.000.000
Thu nhập hoạt động khác	1.743.145.684	2.732.330.337
	<b>74.454.823.889</b>	<b>97.409.517.287</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**24. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

2023	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	5.978.223	36.644	219.065.257.015	285.981.372.563	(66.916.115.548)
Chứng chỉ tiền gửi	1.850.922	3.026.617	5.602.032.687.123	5.602.752.074.831	(719.387.708)
Trái phiếu chưa niêm yết	4.043.284	150.080	606.816.497.474	610.318.307.207	(3.501.809.733)
			6.427.914.441.612	6.499.051.754.601	(71.137.312.989)
<b>2022</b>					
Cổ phiếu niêm yết	100.433	29.021	2.914.698.000	3.065.235.665	(150.537.665)
Chứng chỉ tiền gửi	284.853	9.607.755	2.736.797.853.768	2.738.409.017.405	(1.611.163.637)
			2.739.712.551.768	2.741.474.253.070	(1.761.701.302)

**25. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	206.525.315.938	102.881.528.656
Chi phí dự phòng	4.970.598.246	39.586.100.297
	<u>211.495.914.184</u>	<u>142.467.628.953</u>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2023 VND	2022 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	896.049	20.701.367
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.457.413.905	1.854.143.406
Doanh thu khác về đầu tư	2.981.903.200	2.906.324.072
	<u>6.440.213.154</u>	<u>4.781.168.845</u>

**27. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	41.162.405.180	12.145.475.129
Chi phí vật tư văn phòng	4.045.050.990	494.612.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	783.473.799	126.665.812
Chi phí thuế, phí và lệ phí	368.299.144	190.660.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.408.064.014	21.548.888.663
Chi phí khác	7.545.758.437	2.565.686.594
	<u>94.313.051.564</u>	<u>37.071.988.580</u>



## 28. Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND
Tiền phạt thu được từ đối tác	18.239.346.573	10.031.942.777
Các khoản khác	103.757.036	42.048.456
	<u>18.343.103.609</u>	<u>10.073.991.233</u>

## 29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2023 VND	2022 VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	56.589.208.327	18.456.111.887
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.470.000	-
	<u>56.590.678.327</u>	<u>18.456.111.887</u>
<b>Chi phí/(lợi ích) TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời	61.117.580	(1.295.131.776)
	<u>56.651.795.907</u>	<u>17.160.980.111</u>

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	285.636.057.513	94.923.798.523
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	57.127.211.503	18.984.759.705
Chi phí không được khấu trừ thuế	994.236.974	57.404.091
Thu nhập không bị tính thuế	(1.471.122.570)	(1.881.183.685)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.470.000	-
	<u>56.651.795.907</u>	<u>17.160.980.111</u>

(c) **Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	228.984.261.606	77.762.818.412

(b) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2023 Cổ phiếu	2022 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	300.000.000	100.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	143.013.699
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	300.000.000	243.013.699

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2023	2022
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	763	320



### 31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày		
	31/12/2023	1/1/2023	
	Phải thu	Phải thu	
	VND	VND	
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)			
Trả trước cho nhà cung cấp	-	43.792.223.200	
	Giá trị giao dịch		
	Thu nhập/(chi phí)		
	2023	2022	
	VND	VND	
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)			
Thu nhập khác	2.731.903.200	3.172.591.693	
Chi phí quản trị hệ thống	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)	
Chi mua phần mềm	(22.765.860.000)	(23.904.360.000)	
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn)			
Thu nhập khác	1.430.136.986	2.010.163.479	
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch	(2.790.000.000)	-
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc Chi nhánh	(2.790.000.000)	-
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	(200.000.000)	-
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	(180.000.000)	-
Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên độc lập	(40.000.000)	-
Lương thưởng của Tổng Giám đốc			
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	(1.887.000.000)	(1.440.095.238)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**32. Báo cáo bộ phận**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

*Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

	Tự doanh VND	Môi giới - lưu ký VND	Bảo lãnh - tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	157.859.157.924	71.852.718.361	858.959.844	488.639.862.169	1.743.145.684	720.953.843.982
Chi phí hoạt động trực tiếp (51.986.331)		116.020.435.725	2.656.091.931	233.598.756.735	3.883.841.382	356.107.139.442
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận 20.650.668.591		9.399.560.302	112.366.589	63.922.422.915	228.033.167	94.313.051.564
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	15.102.404.537	15.102.404.537
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>137.260.475.664</b>	<b>(53.567.277.666)</b>	<b>(1.909.498.676)</b>	<b>191.118.682.519</b>	<b>12.733.675.672</b>	<b>285.636.057.513</b>

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

	Tự doanh VND	Môi giới - lưu ký VND	Bảo lãnh - tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận Tài sản không chia theo bộ phận	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	-	7.289.003.428.357
<b>Tổng tài sản</b>	<b>643.734.805.835</b>	<b>1.114.284.104</b>	<b>-</b>	<b>6.644.154.338.418</b>	<b>157.059.266.764</b>	<b>7.446.062.695.121</b>
Nợ phải trả chia theo bộ phận Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	418.304.168.746	-	3.657.283.092.329	-	4.075.587.261.075
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>418.304.168.746</b>	<b>-</b>	<b>3.657.283.092.329</b>	<b>65.130.025.181</b>	<b>4.140.717.286.256</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Tự doanh VND	Mối giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.718.169.267	87.683.023.917	6.994.163.033	340.741.149.430	2.732.330.337	456.868.835.984
Chi phí hoạt động trực tiếp	80.158.852.103	77.141.535.563	223.432.291	172.748.004.976	4.570.863.060	334.842.687.993
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	1.518.859.906	7.114.917.467	567.531.667	27.648.968.381	221.711.159	37.071.988.580
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	9.969.639.112	9.969.639.112
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>(62.959.542.742)</b>	<b>3.426.570.887</b>	<b>6.203.199.075</b>	<b>140.344.176.073</b>	<b>7.909.395.230</b>	<b>94.923.798.523</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Tự doanh VND	Mối giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	575.600.703.154	999.297.697	-	5.622.174.923.537	-	6.198.774.924.388
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	210.369.923.684	210.369.923.684
<b>Tổng tài sản</b>	<b>575.600.703.154</b>	<b>999.297.697</b>	<b>-</b>	<b>5.622.174.923.537</b>	<b>210.369.923.684</b>	<b>6.409.144.848.072</b>
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	506.466.901.464	160.000.000	2.734.842.672.289	-	3.241.469.573.753
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	31.314.127.060	31.314.127.060
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>506.466.901.464</b>	<b>160.000.000</b>	<b>2.734.842.672.289</b>	<b>31.314.127.060</b>	<b>3.272.783.700.813</b>

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*

*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**33. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng 1 năm	10.052.091.360	3.361.930.750
Từ 2 – 5 năm	36.012.565.440	23.895.861.660
	<hr/> 46.064.656.800	<hr/> 27.257.792.410

**34. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc







**BẢN SAO**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

12/12/2024  
S. D. K.  
T. C. M. O.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

**Quyết định Thành lập  
Chi nhánh**

132/QĐ-UBCK

ngày 16 tháng 3 năm 2021

Quyết định Thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 339/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 3 năm 2024.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

0102459106

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 1 năm 2025.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Giang  
 Ông Lê Anh Tuấn  
 Bà Phạm Thị Thanh Hoa  
 Bà Nguyễn Thị Hà Ninh  
 Ông Bùi Anh Dũng

Chủ tịch  
 Phó Chủ tịch  
 Thành viên  
 Thành viên  
 Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Quỳnh Mai  
 Ông Nguyễn Quang Sơn  
 Ông Trần Vĩnh Cửu

Trưởng ban  
 Thành viên  
 Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Thanh Hoa  
 Ông Nguyễn Hoàng Việt  
 Ông Phan Nguyễn Hữu Phương  
 Ông Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc  
 - Người đại diện theo pháp luật  
 Phó Tổng Giám đốc  
 (từ ngày 9 tháng 7 năm 2024)  
 Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh  
 (từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)  
 Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh  
 (đến ngày 13 tháng 3 năm 2024)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky  
 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Chi nhánh**

**Thành phố Hồ Chí Minh**

C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1  
Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina)  
Số 62 Đường Hoàng Thế Thiện, Phường An Lợi Đông  
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 5994 Quyết định số SCT/BS

Ngày: 27-09-2025



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2025



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Nguyễn Thu Hà*





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00268-25-1



Đoàn Thanh Toán

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2024-007-1



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>8.172.043.402.888</b>	<b>6.597.764.367.356</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>8.165.535.289.615</b>	<b>6.568.700.001.482</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.093.162.138.811	505.275.910.457
1.1	Tiền	111.1		943.162.138.811	505.275.910.457
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		150.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	167.084.604.843	298.584.681.685
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	2.774.750.000.000	2.765.500.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	7(c)	3.881.585.476.070	2.483.068.630.247
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7(d)	(42.162.233.378)	(44.556.698.543)
7.	Các khoản phải thu	117	8	279.408.951.492	550.334.911.418
7.1	Phải thu bán các TSTC	117.1		543.380.024	345.150.124.150
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		278.865.571.468	205.184.787.268
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		278.865.571.468	205.184.787.268
8.	Trả trước cho người bán	118	9	5.398.019.316	2.512.503.804
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	1.776.882.726	1.114.284.104
12.	Các khoản phải thu khác	122	8	4.619.337.217	6.928.554.633
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(87.887.482)	(62.776.323)
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>6.508.113.273</b>	<b>29.064.365.874</b>
1.	Tạm ứng	131	10	1.786.932.505	23.635.074.373
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11(a)	4.610.307.968	5.402.291.501
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		110.872.800	27.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	<b>200</b>		<b>2.465.208.715.384</b>	<b>848.298.327.765</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.328.606.423.400</b>	<b>729.681.708.989</b>
2.	Các khoản đầu tư	212		2.328.606.423.400	729.681.708.989
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	2.328.606.423.400	729.681.708.989
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96.209.664.181</b>	<b>84.720.317.580</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.829.030.347	12.279.282.510
	- Nguyên giá	222		23.334.856.971	19.518.941.767
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(11.505.826.624)	(7.239.659.257)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	44.713.526.577	19.884.750.722
	- Nguyên giá	225		51.823.316.600	20.991.823.600
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		(7.109.790.023)	(1.107.072.878)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	39.667.107.257	52.556.284.348
	- Nguyên giá	228		77.273.623.614	74.754.292.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(37.606.516.357)	(22.198.007.652)
<b>IV.</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>512.000.000</b>	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>39.880.627.803</b>	<b>33.896.301.196</b>
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.570.199.721	2.926.278.681
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11(b)	8.697.526.654	7.166.402.836
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	16.576.642.324	13.789.036.252
5.	Tài sản dài hạn khác	255		10.036.259.104	10.014.583.427
5.1	Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	255.1		10.036.259.104	10.014.583.427
	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>10.637.252.118.272</b>	<b>7.446.062.695.121</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>6.607.451.933.915</b>	<b>4.140.717.286.256</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.589.049.715.018</b>	<b>4.126.428.950.224</b>
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		6.505.929.479.835	3.643.056.054.047
1.1	Vay ngắn hạn	312	16	6.494.297.154.123	3.643.056.054.047
1.2	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	21	11.632.325.712	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	7.136.073.928	3.032.653.338
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.797.067.584	531.808.131
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	25.652.481.098	30.277.977.003
11.	Phải trả người lao động	323		18.553.360.015	16.149.415.347
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.053.140.363	526.339.935
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	24.101.558.414	17.582.968.619
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	4.826.335.385	415.271.515.408
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
<b>II.</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>18.402.218.897</b>	<b>14.288.336.032</b>
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		18.342.547.231	14.227.038.282
1.2	Nợ thuê tài chính dài hạn	343	21	18.342.547.231	14.227.038.282
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	59.671.666	61.297.750
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>4.029.800.184.357</b>	<b>3.305.345.408.865</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.029.800.184.357</b>	<b>3.305.345.408.865</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.872.725.725.300	3.000.041.575.300
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	23	3.300.000.000.000	3.000.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.300.000.000.000	3.000.000.000.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		572.725.725.300	41.575.300
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.234.930.256	3.234.930.256
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		151.240.598.545	299.469.973.053
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		185.698.569.156	305.663.728.982
7.2	Lỗ chưa thực hiện	417.2		(34.457.970.611)	(6.193.755.929)
	<b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>10.637.252.118.272</b>	<b>7.446.062.695.121</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		330.000.000	300.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	24(a)	285.955.300.000	35.758.920.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		135.418.200.000	35.758.870.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	008.3		150.000.000.000	-
e.	TSTC chờ thanh toán	008.5		537.100.000	50.000
9.	TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	24(b)	1.000.000	180.000
a.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.000.000	180.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	24(c)	124.900.000	-
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	24(d)	16.734.762.040.000	11.700.477.370.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		13.607.403.860.000	10.832.883.870.000
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.491.165.540.000	3.149.520.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	021.3		469.837.510.000	699.083.870.000
e.	TSTC chờ thanh toán	021.5		166.355.130.000	165.360.110.000
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24(e)	491.384.660.000	1.301.366.710.000
a.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		33.898.400.000	844.296.140.000
b.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		457.486.260.000	457.070.570.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	24(f)	193.294.460.000	193.516.650.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		1.384.800.822.128	877.334.497.982
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	24(g)	941.995.361.434	698.351.886.798
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1	24(g)	397.689.451.143	92.064.884.837
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	24(g)	7.102.118	7.066.607
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	24(g)	45.108.907.433	86.910.659.740
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		41.230.123.230	83.279.527.507
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3.878.784.203	3.631.132.233
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24(h)	1.384.800.822.128	877.334.352.382
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		983.232.586.782	781.638.335.312
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.878.784.203	3.631.132.233
8.3	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	031.3		397.689.451.143	92.064.884.837
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	145.600

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B02 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		47.867.656.597	157.859.157.924
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	25(a)	48.600.093.155	135.168.649.806
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	25(b)	(8.130.419)	305.587.898
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	25(c)	(724.306.139)	22.384.920.220
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	25(c)	245.031.636.946	195.975.927.147
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25(c)	360.548.475.343	286.223.721.868
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	25(d)	144.838.599.511	67.645.377.330
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	25(d)	-	100.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	25(d)	682.848.455	558.959.844
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	25(d)	5.647.148.100	4.207.341.031
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	10	25(d)	-	200.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	25(d)	2.795.604.695	1.743.145.684
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>807.411.969.647</b>	<b>714.513.630.828</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		41.077.932.588	(174.279.666)
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	26	10.250.339.381	71.137.312.989
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	25(b)	28.257.710.347	(71.741.387.169)
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.3		2.569.882.860	429.794.514
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	182.560.836.396	211.495.914.184
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		60.494.071	122.293.335
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	174.827.949.700	111.115.541.840
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		93.394.129	140.356.789
2.9. Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		2.477.929.071	2.515.735.142
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	10.877.141.831	4.904.893.885
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	30	7.501.862.484	3.883.841.382
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>419.477.540.270</b>	<b>334.004.296.891</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
<b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	31	600.001.345	896.049
3.2. Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42	31	4.943.889.910	3.457.413.905
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	31	21.698.630	2.981.903.200
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>5.565.589.885</b>	<b>6.440.213.154</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chưa thực hiện	51		917	579.312
4.2. Chi phí lãi vay	52	32	28.039.839.956	22.102.263.239
4.4. Chi phí tài chính khác	55		11.262.863	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>28.051.103.736</b>	<b>22.102.842.551</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>	<b>62</b>	<b>33</b>	<b>151.909.511.385</b>	<b>94.313.051.564</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>213.539.404.141</b>	<b>270.533.652.976</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	34	15.952.482.384	18.343.103.609
8.2. Chi phí khác	72		1.990.401.520	3.240.699.072
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>13.962.080.864</b>	<b>15.102.404.537</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>227.501.485.005</b>	<b>285.636.057.513</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		255.767.325.771	213.589.082.446
9.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(28.265.840.766)	72.046.975.067
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>45.730.859.513</b>	<b>56.651.795.907</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	45.732.485.597	56.590.678.327
10.2. (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	(1.626.084)	61.117.580
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>181.770.625.492</b>	<b>228.984.261.606</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	36	556	763

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:

*W*

Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

*[Signature]*

Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03b - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		227.501.485.005	285.636.057.513
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(81.873.953.603)	(56.241.857.414)
- Khấu hao tài sản cố định	03		25.938.672.289	16.249.206.641
- Các khoản dự phòng	04		(2.369.354.006)	5.033.374.569
- Chi phí lãi vay	06		28.039.839.956	22.102.263.239
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(4.592.359.891)	(3.457.413.905)
- Dự thu tiền lãi	08		(128.890.751.951)	(96.169.287.958)
3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10		28.257.710.347	(71.741.387.169)
- Lãi/(lỗ) đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		28.257.710.347	(71.741.387.169)
4. Giảm/(tăng) các doanh thu phi tiền tệ	18		8.130.419	(305.587.898)
- Lãi/(lỗ) đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		8.130.419	(305.587.898)
5. Thay đổi vốn lưu động	30		(2.962.332.569.552)	(890.641.596.157)
- Giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		103.234.236.076	349.062.996.536
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(1.608.174.714.411)	(671.696.076.362)
- Tăng các khoản cho vay	33		(1.398.516.845.823)	(202.691.909.825)
- Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC	35		344.606.744.126	(345.150.124.150)
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		55.209.967.751	16.947.059.990
- Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(662.598.622)	(114.986.407)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(660.170.896)	114.062.755.250
- Giảm các tài sản khác	40		21.848.141.868	2.517.727.110
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		184.930.190.402	206.525.315.938
- Giảm chi phí trả trước	42		(739.140.285)	(6.668.660.131)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(61.873.991.382)	(42.984.523.518)
- Lãi vay đã trả	44		(206.451.440.563)	(218.848.689.646)
- Tăng phải trả cho người bán	45		1.265.259.453	172.719.603
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		526.800.428	263.169.506
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		11.516.009.880	435.921.169
- Tăng phải trả người lao động	48		2.403.944.668	9.497.925.923
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(406.341.759.433)	(88.322.732.718)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(4.453.202.789)	(13.649.484.425)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(2.788.439.197.384)</b>	<b>(733.294.371.125)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(16.127.020.068)	(44.027.637.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62		959.090.909	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		4.943.889.910	3.457.413.905
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(10.224.039.249)</i>	<i>(40.570.223.423)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		872.684.150.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	73		31.668.504.695.292	14.905.480.241.429
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	73.2		31.668.504.695.292	14.905.480.241.429
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(28.817.263.595.216)	(13.997.266.859.671)
4.3. <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		(28.817.263.595.216)	(13.997.266.859.671)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		(7.375.785.089)	(1.008.988.238)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(330.000.000.000)	(60.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>3.386.549.464.987</i>	<i>847.204.393.520</i>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>587.886.228.354</b>	<b>73.339.798.972</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>		<b>505.275.910.457</b>	<b>431.936.111.485</b>
Tiền	101.1		505.275.910.457	431.936.111.485
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)</b>	<b>103</b>	<b>5</b>	<b>1.093.162.138.811</b>	<b>505.275.910.457</b>
Tiền	103.1		943.162.138.811	505.275.910.457
Các khoản tương đương tiền	103.2		150.000.000.000	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC  
CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Mã số</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	74.694.636.947.976	41.690.278.902.160
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(71.625.186.817.994)	(44.313.429.384.116)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	150.629.816.581.129	80.257.589.853.960
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(153.185.390.494.643)	(77.046.964.378.246)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(6.409.746.722)	(3.864.953.471)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	448.861.516.416	576.958.292.063
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(448.861.662.016)	(576.958.705.463)
<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>507.466.324.146</b>	<b>583.609.626.887</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>877.334.497.982</b>	<b>293.724.871.095</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	877.334.497.982	293.724.871.095
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	698.351.886.798	251.035.496.978
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	32.1	92.064.884.837	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.066.607	7.022.034
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	86.910.659.740	42.682.352.083



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>1.384.800.822.128</b>	<b>877.334.497.982</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1.384.800.822.128	877.334.497.982
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	941.995.361.434	698.351.886.798
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1	397.689.451.143	92.064.884.837
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.102.118	7.066.607
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	45.108.907.433	86.910.659.740

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B04 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	1/1/2023	1/1/2024	31/12/2023	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>1. Biến động vốn chủ sở hữu</b>				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.041.575.300	3.000.041.575.300		3.872.725.725.300
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000		3.300.000.000.000
1.2 Thông dư vốn cổ phần	41.575.300	41.575.300		572.725.725.300
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256		2.598.930.256
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	3.234.930.256		3.234.930.256
8. Lợi nhuận chưa phân phối	130.485.711.447	299.469.973.053		151.240.598.545
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	208.665.324.863	303.663.728.982		183.698.369.156
8.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(78.179.613.416)	(6.193.755.929)		(34.457.970.611)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.136.361.147.259</b>	<b>3.305.345.408.865</b>	<b>3.305.345.408.865</b>	<b>4.029.800.184.357</b>

- (i) Tăng vốn theo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.  
 (ii) Đây là chi phí phát sinh trực tiếp của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.  
 (iii) Đây là khoản chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Người lập:

*(Chữ ký)*

Vũ Thị Thanh Tâm  
 Kế toán

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Duyên  
 Kế toán trưởng



Người lập:

Phạm Thị Thanh Hoa  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPDC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

Công ty được công nhận niêm yết và cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt vào các ngày 21 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 7 năm 2024, mã cổ phiếu là DSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thi Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2024: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 16 tháng 4 năm 2024.

#### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.300.000.000.000 VND (1/1/2024: 3.000.000.000.000 VND).

#### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

#### **(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 231 nhân viên (1/1/2024: 186 nhân viên).

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

##### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.



**(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

**(b) Tiền và các khoản đương tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

### **(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

### **(e) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

**(h) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*

*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(i) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(k) Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Các quỹ dự trữ pháp định**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") như sau:



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án về điều chỉnh và sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Theo đó, số dư của các quỹ này sẽ được sử dụng để thực hiện bổ sung vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn dành cho người lao động để tăng vốn cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa sử dụng số dư của các quỹ này.

**(n) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Doanh thu và thu nhập****(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(p) Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.



**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Tài sản bảo đảm**

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	1.093.162.138.811	505.275.910.457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	64.010.188.198	204.118.233.862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	2.774.750.000.000	2.765.500.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	2.328.606.423.400	729.681.708.989
Các khoản cho vay	(iii)	3.881.585.476.070	2.483.068.630.247
Các khoản phải thu	(iii)	279.408.951.492	550.334.911.418
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	1.776.882.726	1.114.284.104
Các khoản phải thu khác	(iii)	4.531.449.735	6.865.778.310
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	16.576.642.324	13.789.036.252
Quỹ Bù trừ chứng khoán phải sinh	(iv)	10.036.259.104	10.014.583.427
		<b>10.454.444.411.860</b>	<b>7.269.763.077.066</b>

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.



**(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tại ngày 31/12/2024**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>Trong vòng 2-5 năm VND</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.505.929.479.835	6.506.629.355.617 (*)	6.506.629.355.617 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.136.073.928	7.136.073.928	7.136.073.928	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.797.067.584	1.797.067.584	1.797.067.584	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.101.558.414	24.101.558.414	24.101.558.414	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.826.335.385	4.826.335.385	4.826.335.385	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.342.547.231	18.795.294.926 (*)	- (*)	18.795.294.926
	<b>6.562.133.062.377</b>	<b>6.563.285.685.854</b>	<b>6.544.490.390.928</b>	<b>18.795.294.926</b>

(\*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ lãi dự trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.





**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**Tại ngày 1/1/2024**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>Trong vòng 2-5 năm VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.643.056.054.047	3.658.500.591.482 (*)	3.658.500.591.482 (*)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.032.653.338	3.032.653.338	3.032.653.338	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	531.808.131	531.808.131	531.808.131	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	17.582.968.619	25.832.968.619	25.832.968.619	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	415.271.515.408	415.271.515.408	415.271.515.408	-
	14.227.038.282	14.904.013.689 (*)	- (*)	14.904.013.689
	<b>4.093.702.037.825</b>	<b>4.118.073.550.667</b>	<b>4.103.169.536.978</b>	<b>14.904.013.689</b>

(\*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuế tài chính ngắn hạn, do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**  
**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.093.162.138.811	505.275.910.457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	204.118.233.862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.774.750.000.000	2.765.500.000.000
Các khoản cho vay	3.881.585.476.070	2.483.068.630.247
<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.328.606.423.400	729.681.708.989
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.576.642.324	13.789.036.252
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.036.259.104	10.014.583.427
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	(6.494.297.154.123)	(3.643.056.054.047)
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	64.010.188.198	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	(11.632.325.712)	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	(18.342.547.231)	(14.227.038.282)
	<b>3.644.455.100.841</b>	<b>3.054.165.010.905</b>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 272.282.522 VND lợi nhuận thuần của Công ty. (31/12/2023: 1.632.945.871 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty tính rủi ro về giá cổ phiếu dựa trên giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán mà Công ty nắm giữ và mức biến động bình quân về các chỉ số giá thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán (Upcom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Năm	Mức biến động bình quân về giá của các sản giao dịch	Giá gốc của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom VND	Giá trị thị trường của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom VND	Mức tăng lợi nhuận sau thuế theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND	Mức giảm lợi nhuận sau thuế theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND
2024	3%	137.472.715.590	106.453.684.339	2.554.888.424	(2.554.888.424)
2023	7%	100.598.906.002	94.466.447.823	5.290.121.078	(5.290.121.078)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom của Công ty là 106.453.684.339 VND (1/1/2024: 94.466.447.823 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 2.554.888.424 VND (1/1/2024: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 7%, tương ứng 5.290.121.078 VND).

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	861.280.535.751	378.886.430.250
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	81.881.603.060	126.389.480.207
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	-
	<b>1.093.162.138.811</b>	<b>505.275.910.457</b>

- (\*) Số dư này phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,7%/năm, đã được dùng để thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại chính ngân hàng này.



6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2024		2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	263.288.376	48.286.320.335.460	70.277.784	23.853.464.971.336
Cổ phiếu	10.699.808	236.770.068.570	31.258.718	961.641.106.220
Trái phiếu	243.046.528	31.571.602.614.471	32.141.297	5.871.803.750.531
Giấy tờ có giá	9.541.906	16.477.946.141.599	6.784.269	17.019.003.081.485
Chứng khoán khác	134	1.510.820	93.500	1.017.033.100
Của Nhà đầu tư	7.250.243.209	146.682.401.982.926	4.920.579.293	86.483.904.845.946
Cổ phiếu	6.885.774.484	144.943.950.122.710	4.743.728.881	85.791.931.912.426
Trái phiếu	3.200.189	1.325.385.055.516	30.100	535.225.690.400
Chứng khoán khác	361.268.536	413.066.804.700	176.820.312	156.747.243.120
		<u>194.968.722.318.386</u>		<u>110.337.369.817.282</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

**Mẫu B09 – CTCK**

(Bam hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết/dăng ký giao dịch	135.468.827.029	104.307.358.219	99.593.677.139	93.177.032.823
- Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	40.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Thương mại	-	-	96.480.277.388	90.837.723.600
- Cổ phần Sài Gòn Thương tín	-	-	-	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam -	-	-	-	-
- CTCP	92.542.907.029	64.307.358.219	2.661.668.410	1.902.830.000
- Các cổ phiếu khác	-	-	451.731.341	436.479.223
Trái phiếu niêm yết	64.010.188.198	60.630.920.504	-	-
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	2.003.888.561	2.146.326.120	1.005.228.863	1.289.415.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần	-	-	-	-
- Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	204.118.233.862	204.118.233.862
- Ngân hàng Thương mại	-	-	101.773.775.342	101.773.775.342 (*)
- Cổ phần Công Thương Việt Nam	-	-	102.344.458.520	102.344.458.520 (*)
<b>Tổng cộng</b>	<b>201.482.903.788</b>	<b>167.084.604.843</b>	<b>304.717.139.864</b>	<b>298.584.681.685</b>

(\*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024 VND		1/1/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	2.774.750.000.000	(*)	2.765.500.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	2.574.750.000.000		955.000.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (ii)	200.000.000.000		1.810.500.000.000	
Dài hạn	2.328.606.423.400	(*)	729.681.708.989	(*)
Trái phiếu (iii)	1.385.332.763.400		630.222.544.200	
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm (iv)	144.000.000.000		-	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (v)	799.073.660.000		99.459.164.789	
	<u>5.103.356.423.400</u>		<u>3.495.181.708.989</u>	

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 4,40% đến 7,30% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 4,40% đến 8,00%).

(ii) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành này hưởng lãi suất năm từ 4,20% đến 5,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 4,20% đến 7,50%).

(iii) Sổ dư này bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 10 năm có lãi suất năm từ 5,58% đến 11,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm có lãi suất năm từ 6,43% đến 11,00%).

(iv) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng này hưởng lãi suất năm từ 4,70% đến 5,50%.

(v) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành này hưởng lãi suất năm từ 4,40% đến 4,70% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 4,25% đến 4,75%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 2.616.250.000.000 VND (1/1/2024: 955.000.000.000 VND), các chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị là 999.073.660.000 VND (1/1/2024: 1.760.500.000.000 VND) và các trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.370.000.000.000 VND (1/1/2024: 420.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2024 VND		1/1/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	3.783.968.871.148	(*)	2.411.829.162.050	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	97.616.604.922	(*)	71.239.468.197	(*)
	<u>3.881.585.476.070</u>		<u>2.483.068.630.247</u>	

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(d) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	<u>42.162.233.378</u>	<u>44.556.698.543</u>

- (\*) Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay đối với các cá nhân. Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	44.556.698.543	39.586.100.297
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(2.394.465.165)	4.970.598.246
Số dư cuối năm	<u>42.162.233.378</u>	<u>44.556.698.543</u>



## 8. Các khoản phải thu

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản phải thu	279.408.951.492	550.334.911.418
<i>Phải thu bán các TSTC</i>	<i>543.380.024</i>	<i>345.150.124.150</i>
- Phải thu từ bán cổ phiếu theo hợp đồng mua bán cổ phần số 06122023/HĐMBCP/DNSE-DTTT	-	345.150.000.000
- Khác	543.380.024	124.150
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>278.865.571.468</i>	<i>205.184.787.268</i>
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	104.733.271.572	103.776.135.447
- Dự thu lãi trái phiếu	45.241.547.945	20.268.671.233
- Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	128.854.072.035	81.119.353.339
- Khác	36.679.896	20.627.249
<i>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>1.776.882.726</i>	<i>1.114.284.104</i>
- Phải thu hoạt động tư vấn	-	100.000.000
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	1.776.882.726	1.014.284.104
<i>Các khoản thu khác</i>	<i>4.619.337.217</i>	<i>6.928.554.633</i>
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch phái sinh	4.253.601.743	6.696.938.919
- Phải thu phí giao dịch	365.735.474	231.615.714
	<b>285.805.171.435</b>	<b>558.377.750.155</b>

## 9. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Pax Sky Sài Gòn	1.685.056.730	-
Trả trước cho người bán khác	3.712.962.586	2.512.503.804
	<b>5.398.019.316</b>	<b>2.512.503.804</b>

## 10. Tạm ứng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho nghiệp vụ tự doanh	-	22.631.472.061
Tạm ứng cho nghiệp vụ các hoạt động khác	1.786.932.505	1.003.602.312
	<b>1.786.932.505</b>	<b>23.635.074.373</b>

**11. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí mua sắm nội thất	115.318.922	142.525.892
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	135.237.065	181.783.631
Chi phí trả trước khác	4.359.751.981	5.077.981.978
	<u>4.610.307.968</u>	<u>5.402.291.501</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí mua sắm nội thất	3.377.036.546	3.231.990.700
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.538.656.205	2.782.633.793
Chi phí trả trước khác	3.781.833.903	1.151.778.343
	<u>8.697.526.654</u>	<u>7.166.402.836</u>



## 12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Mua trong năm	-	5.387.815.204	5.387.815.204
Thanh lý trong năm	(1.571.900.000)	-	(1.571.900.000)
Số dư cuối năm	4.250.150.000	19.084.706.971	23.334.856.971
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Khấu hao trong năm	959.777.789	3.567.668.650	4.527.446.439
Thanh lý trong năm	(261.279.072)	-	(261.279.072)
Số dư cuối năm	2.283.347.521	9.222.479.103	11.505.826.624
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510
Số dư cuối năm	1.966.802.479	9.862.227.868	11.829.030.347

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.516 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 1.516 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
Mua trong năm	1.571.900.000	6.683.260.248	8.255.160.248
Số dư cuối năm	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
Khấu hao trong năm	718.217.920	1.900.300.737	2.618.518.657
Số dư cuối năm	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919
Số dư cuối năm	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510

### 13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị máy chủ	
	2024 VND	2023 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	20.991.823.600	-
Tăng trong năm	30.831.493.000	20.991.823.600
Số dư cuối năm	51.823.316.600	20.991.823.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.107.072.878	-
Khấu hao trong năm	6.002.717.145	1.107.072.878
Số dư cuối năm	7.109.790.023	1.107.072.878
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	19.884.750.722	-
Số dư cuối năm	44.713.526.577	19.884.750.722

Công ty thuê một số thiết bị máy chủ theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2024 VND	2023 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	74.754.292.000	44.737.612.000
Mua trong năm	2.519.331.614	30.016.680.000
Số dư cuối năm	77.273.623.614	74.754.292.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	22.198.007.652	9.674.392.546
Khấu hao trong năm	15.408.508.705	12.523.615.106
Số dư cuối năm	37.606.516.357	22.198.007.652
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	52.556.284.348	35.063.219.454
Số dư cuối năm	39.667.107.257	52.556.284.348

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 9.061 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 8.965 triệu VND).

## 15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.129.231.918	9.266.952.068
Tiền lãi phân bổ lũy kế	5.327.410.406	4.402.084.184
	<hr/> 16.576.642.324	<hr/> 13.789.036.252



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm Tăng VND	31/12/2024 Giá trị ghi sổ VND
<b>Vay ngân hàng (i)</b>			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.920.799.999.253	7.957.624.065.318	2.556.892.186.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	398.000.000.000	2.228.000.000.000	765.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	200.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.246.000.000.000	1.154.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	192.500.000.000	830.000.000.000	395.000.000.000
- Các tổ chức tín dụng khác	723.200.000.000	4.375.648.783.347	947.500.000.000
<b>Vay khác (ii)</b>			
- Vay tổ chức	106.500.000.000	10.796.137.239.833	368.462.842.206
- Vay cá nhân	102.056.054.794	3.235.094.606.794	307.442.125.117
	3.643.056.054.047	31.668.504.695.292	6.494.297.154.123

- (i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng chịu lãi suất năm từ 2,40% đến 6,50%, có tài sản bảo đảm là các khoản tiền và tương đương tiền/tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu các ngân hàng với tổng giá trị là 5.135.323.660.000 VND (1/1/2024: 3.135.500.000.000 VND).
- (ii) Các khoản vay khác từ các tổ chức và cá nhân chịu lãi suất năm từ 0,20% đến 9,80%, không có tài sản bảo đảm (1/1/2024: 7,70% đến 12,10%).

**17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	5.934.002.572	2.350.774.234
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	1.202.071.356	681.879.104
	<u>7.136.073.928</u>	<u>3.032.653.338</u>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.743.363	529.700.965	(377.552.314)	157.892.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.610.992.235	45.732.485.597	(61.873.991.382)	8.469.486.450
Thuế thu nhập cá nhân	5.621.377.859	189.164.478.953	(177.917.924.179)	16.867.932.633
Các loại thuế khác	39.863.546	1.316.179.100	(1.198.872.645)	157.170.001
	<u>30.277.977.003</u>	<u>236.742.844.615</u>	<u>(241.368.340.520)</u>	<u>25.652.481.098</u>

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	89.801.325	268.039.357	(352.097.319)	5.743.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.004.837.426	56.590.678.327	(42.984.523.518)	24.610.992.235
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.895.473	79.390.431.115	(78.879.948.729)	5.621.377.859
Các loại thuế khác	30.366.801	325.866.558	(316.369.813)	39.863.546
	<u>16.235.901.025</u>	<u>136.575.015.357</u>	<u>(122.532.939.379)</u>	<u>30.277.977.003</u>

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	24.065.558.414	15.508.270.431
Lãi dự trả liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	2.038.698.188
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	<u>24.101.558.414</u>	<u>17.582.968.619</u>

## 20. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản (i)	-	414.765.255.208
Các khoản phải trả khác	4.826.335.385	506.260.200
	<u>4.826.335.385</u>	<u>415.271.515.408</u>

- (i) Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo thỏa thuận với các nhà đầu tư đó, kỳ hạn từ không kỳ hạn đến 3 tháng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thông báo tới toàn bộ các khách hàng về việc dừng ký kết các thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản mới. Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã gửi Công văn số 2912/2023/CV-TGD đến UBCKNN báo cáo lộ trình về việc tắt toàn các khoản phải trả của các thỏa thuận đã phát sinh còn hiệu lực theo yêu cầu tại Công văn số 8975/UBCK-TT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBCKNN. Toàn bộ các thỏa thuận này đã được chấm dứt và không còn số dư từ ngày 31 tháng 3 năm 2024.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**21. Các khoản nợ thuế tài chính**

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính như sau:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	12.429.747.597	797.421.885	11.632.325.712	-	-	-
Từ trên một năm đến năm năm	18.795.294.926	452.747.695	18.342.547.231	14.904.013.689	676.975.407	14.227.038.282
	31.225.042.523	1.250.169.580	29.974.872.943	14.904.013.689	676.975.407	14.227.038.282

## 22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	59.671.666	61.297.750

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2024 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306.488.748	(8.130.419)	298.358.329

	1/1/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2023 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	900.850	305.587.898	306.488.748

## 23. Vốn góp của chủ sở hữu

### (a) Vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	31/12/2024 VND	Số cổ phiếu	1/1/2024 VND
Vốn cổ phần được duyệt	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Biến động vốn cổ phần trong năm như sau**

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm (*)	30.000.000	300.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

(\*) Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu bằng hình thức chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo Nghị quyết số 02.1/2023/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông.

**24. Các tài khoản ngoại bảng**

**(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty chứng khoán**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	13.541.820	135.418.200.000	3.575.887	35.758.870.000
TSTC chờ thanh toán	53.710	537.100.000	5	50.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	15.000.000	150.000.000.000	-	-
		285.955.300.000		35.758.920.000

**(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	100	1.000.000	18	180.000



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Trái phiếu	1.249	124.900.000	-	-

**(d) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.360.740.386	13.607.403.860.000	1.083.288.387	10.832.883.870.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	249.116.554	2.491.165.540.000	314.952	3.149.520.000
TSTC giao dịch cầm cố	46.983.751	469.837.510.000	69.908.387	699.083.870.000
TSTC chờ thanh toán	16.635.513	166.355.130.000	16.536.011	165.360.110.000
		<u>16.734.762.040.000</u>		<u>11.700.477.370.000</u>

**(e) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.389.840	33.898.400.000	84.429.614	844.296.140.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	45.748.626	457.486.260.000	45.707.057	457.070.570.000
		<u>491.384.660.000</u>		<u>1.301.366.710.000</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(f) TSTC chờ về của Nhà đầu tư**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	19.329.446	193.294.460.000	19.351.665	193.516.650.000

**(g) Tiền gửi của khách hàng**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	941.995.361.434	698.351.886.798
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	941.995.361.434	698.351.886.798
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	397.689.451.143	92.064.884.837
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.102.118	7.066.607
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	45.108.907.433	86.910.659.740
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	41.230.123.230	83.279.527.507
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	3.878.784.203	3.631.132.233
	1.384.800.822.128	877.334.497.982

**(h) Phải trả Nhà đầu tư**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của nhà đầu tư trong nước	983.232.586.782	781.638.335.312
Của nhà đầu tư nước ngoài	3.878.784.203	3.631.132.233
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	397.689.451.143	92.064.884.837
	1.384.800.822.128	877.334.352.382

25. Doanh thu hoạt động

(a)	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		Giá bán		Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
	2024	Số lượng bán Đơn vị	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
	Cổ phiếu niêm yết	1.713.661		29.575	50.681.883.420	47.936.891.334	2.744.992.086
	Chứng chỉ tiền gửi	35.208.301		182.054	6.409.804.686.469	6.376.570.660.295	33.234.026.174
	Trái phiếu chưa niêm yết	5.800.300		457.322	2.652.602.467.420	2.641.505.059.590	11.097.407.830
	Trái phiếu niêm yết	39.373.039		114.683	4.515.425.370.274	4.513.901.703.209	1.523.667.065
					13.628.514.407.583	13.579.914.314.428	48.600.093.155
	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		Giá bán		Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
	2023	Số lượng bán Đơn vị	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
	Cổ phiếu niêm yết	7.092.783		29.332	208.048.532.252	177.579.978.504	30.468.553.748
	Cổ phiếu chưa niêm yết	11.700.000		29.500	345.150.000.000	280.000.000.000	65.150.000.000
	Chứng chỉ tiền gửi	1.046.212		2.833.591	2.964.536.626.478	2.946.104.294.402	18.432.332.076
	Trái phiếu chưa niêm yết	14.179.212		174.606	2.475.780.358.582	2.454.662.594.600	21.117.763.982
					5.993.515.517.312	5.858.346.867.506	135.168.649.806



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Bam hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

**2024**

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>					
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>135.468.827.029</b>	<b>104.307.358.219</b>	<b>(31.161.468.810)</b>	<b>(6.416.644.316)</b>	<b>(24.744.824.494)</b>
Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	40.000.000.000	(2.925.920.000)	-	(2.925.920.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	-	-	-	(5.642.553.788)	5.642.553.788
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	-	-	(758.838.410)	758.838.410
Các cổ phiếu khác	92.542.907.029	64.307.358.219	(28.235.548.810)	(15.252.118)	(28.220.296.692)
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>64.010.188.198</b>	<b>60.630.920.504</b>	<b>(3.379.267.694)</b>	<b>-</b>	<b>(3.379.267.694)</b>
<b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>	<b>2.003.888.561</b>	<b>2.146.326.120</b>	<b>142.437.559</b>	<b>284.186.137</b>	<b>(141.748.578)</b>
	<b>201.482.903.788</b>	<b>167.084.604.843</b>	<b>(34.398.298.945)</b>	<b>(6.132.458.179)</b>	<b>(28.265.840.766)</b>

**Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:**

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

(8.130.419)

28.257.710.347

**Lỗ chưa thực hiện trong năm**

(28.265.840.766)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2023

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ Cổ phiếu niêm yết</b>					
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	100.598.906.002	94.466.447.823	(6.132.458.179)	(78.179.433.246)	72.046.975.067
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	-	-	(64.999.289.400)	64.999.289.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.661.668.410	1.902.830.000	(758.838.410)	(1.163.885.714)	405.047.304
Các cổ phiếu khác	96.480.277.388	90.837.723.600	(5.642.553.788)	(11.922.445.064)	6.279.891.276
	1.456.960.204	1.725.894.223	268.934.019	(93.813.068)	362.747.087
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	204.118.233.862	204.118.233.862	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	101.773.775.342	101.773.775.342	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	102.344.458.520	102.344.458.520	-	-	-
	<b>304.717.139.864</b>	<b>298.584.681.685</b>	<b>(6.132.458.179)</b>	<b>(78.179.433.246)</b>	<b>72.046.975.067</b>

**Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:**

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	305.587.898
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(71.741.387.169)
<b>Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm</b>	<b>72.046.975.067</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(724.306.139)	22.384.920.220
- Cổ tức	11.450.601	7.355.612.850
- Tiền lãi	(735.756.740)	15.029.307.370
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	245.031.636.946	195.975.927.147
Từ các khoản cho vay	360.548.475.343	286.223.721.868
	<b>604.855.806.150</b>	<b>504.584.569.235</b>

**(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	144.838.599.511	67.645.377.330
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	100.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	682.848.455	558.959.844
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.647.148.100	4.207.341.031
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	-	200.000.000
Thu nhập hoạt động khác	2.795.604.695	1.743.145.684
	<b>153.964.200.761</b>	<b>74.454.823.889</b>





**27. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí đi vay của các khoản cho vay (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (Thuyết minh 7(d))	184.955.301.561 (2.394.465.165)	206.525.315.938 4.970.598.246
	<b>182.560.836.396</b>	<b>211.495.914.184</b>

**28. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	56.274.089.044	24.369.914.749
Chi phí hoa hồng môi giới	52.796.100.635	37.867.290.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.493.142.282	15.465.732.842
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	20.909.149.632	14.705.973.423
Chi phí công cụ dụng cụ	8.156.117.954	2.541.316.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.312.570.961	11.443.196.887
Chi phí khác	5.886.779.192	4.722.116.791
	<b>174.827.949.700</b>	<b>111.115.541.840</b>

**29. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí lưu ký trả VSDC	5.762.897.494	4.118.522.994
Chi phí vị thế trả VSDC	3.144.649.800	443.276.700
Phí quản lý tài sản ký quỹ	1.969.594.537	343.094.191
	<b>10.877.141.831</b>	<b>4.904.893.885</b>

**30. Chi phí hoạt động khác**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	30.401.250	267.900.560
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6.062.527.963	3.207.753.324
Chi phí khác	1.408.933.271	408.187.498
	<b>7.501.862.484</b>	<b>3.883.841.382</b>

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	600.001.345	896.049
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.943.889.910	3.457.413.905
Doanh thu khác về đầu tư	21.698.630	2.981.903.200
	<b>5.565.589.885</b>	<b>6.440.213.154</b>

**32. Chi phí lãi vay**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí lãi liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	7.212.494.287	17.973.526.183
Chi phí lãi vay	20.827.345.669	4.128.737.056
	<b>28.039.839.956</b>	<b>22.102.263.239</b>

**33. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	80.023.995.918	41.162.405.180
Chi phí vật tư văn phòng và công cụ dụng cụ	4.820.743.235	4.045.050.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.445.530.007	783.473.799
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.592.427.473	368.299.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.829.954.878	40.408.064.014
Chi phí khác	10.196.859.874	7.545.758.437
	<b>151.909.511.385</b>	<b>94.313.051.564</b>



### 34. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Tiền phạt thu được từ đối tác	14.846.600.000	18.239.346.573
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	959.090.909	-
Các khoản khác	146.791.475	103.757.036
	<u>15.952.482.384</u>	<u>18.343.103.609</u>

### 35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2024 VND	2023 VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	45.730.615.901	56.589.208.327
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.869.696	1.470.000
	<u>45.732.485.597</u>	<u>56.590.678.327</u>
<b>(Lợi ích)/chi phí TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời	(1.626.084)	61.117.580
	<u>45.730.859.513</u>	<u>56.651.795.907</u>

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	227.501.485.005	285.636.057.513
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	45.500.297.001	57.127.211.503
Chi phí không được khấu trừ thuế	230.982.936	994.236.974
Thu nhập không bị tính thuế	(2.290.120)	(1.471.122.570)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.869.696	1.470.000
	<u>45.730.859.513</u>	<u>56.651.795.907</u>

(c) **Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

**36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	181.770.625.492	228.984.261.606

(b) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2024 Cổ phiếu	2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	300.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	26.885.246	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	326.885.246	300.000.000

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2024	2023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	556	763

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Số dư tại ngày	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital</b> (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	443.457.804	55.912.659
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	1.683.000.000.000	1.683.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	3.033.553	-
<b>Công ty Cổ phần Encapital Holdings</b> (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	7.335.629.357	34.001.429
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	330.000.000.000	330.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	617.333	-
<b>Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)</b>		
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	364.926.000.000	-
<b>Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS</b>		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại công ty	834.879.919	215.925.278
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	22.153.895
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	3.906.020.000	4.156.020.000
Phải trả gốc lãi vay ngắn hạn	2.043.058.579	-



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital</b>		
<b>(Cổ đông nắm quyền kiểm soát)</b>		
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán mua phần mềm khác	-	2.731.903.200
Cổ tức đã trả	168.300.000.000	39.000.000.000
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	576.211.546	-
Chi phí quản trị hệ thống	-	9.000.000.000
Chi phí mua phần mềm	-	22.765.860.000
Chi phí lãi cho thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	1.429.382.838
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	25.497.438	14.980.755
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	17.194.616	-
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.252.838.209.761	3.407.908.647.175
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.252.450.664.616	3.407.861.843.637
Số tiền gốc đã nhận trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	1.580.472.843.637
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	1.582.496.859.047
Hoàn đặt cọc từ bên liên quan về mua trái phiếu/cổ phiếu và phát triển phần mềm	-	43.792.223.200
<b>Công ty Cổ phần Encapital Holdings</b>		
<b>(Cổ đông nắm quyền kiểm soát)</b>		
Thu nhập khác	-	1.430.136.986
Cổ tức đã trả	33.000.000.000	16.957.339.800
Chi phí dịch vụ tư vấn	23.876.370.000	-
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	51.755.536	3.842.734
Chi phí lãi cho thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	627.603.948
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.921.819.755.536	859.641.770.127
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.914.518.127.608	859.608.234.128
Số tiền gốc đã nhận trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	406.535.234.128
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	406.535.234.128
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	51.127.608	-
Đặt cọc cho bên liên quan để mua trái phiếu	-	100.000.000.000
Hoàn đặt cọc từ bên liên quan về mua trái phiếu	-	100.000.000.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		2024	2023
		VND	VND
<b>Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)</b>			
Cổ tức đã trả		36.246.300.000	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		40.433.552	-
<b>Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS</b>			
Cổ tức đã trả		390.602.000	90.120.400
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán và lãi vay		139.886.646	365.214
Chi phí lãi cho thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản		-	223.938
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		14.189.367.838	48.534.590.968
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		14.123.997.656	48.403.737.094
Số tiền gốc đã nhận trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		-	702.138.314
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		22.153.895	679.984.419
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		16.989.051	31.355.404
<b>Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch	1.350.000.000	2.790.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc Chi nhánh	1.350.000.000	2.790.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	100.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	100.000.000	180.000.000
Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên độc lập	100.000.000	40.000.000
<b>Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc</b>			
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.969.000.000	1.887.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc	988.818.182	-
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	880.364.087	-
Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (đến ngày 13/3/2024)	452.694.805	1.720.636.364

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới - lưu ký VND	Bảo lãnh - tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phần bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	47.867.656.597	150.485.747.611	682.848.455	611.145.702.174	2.795.604.695	812.977.559.532
Chi phí hoạt động trực tiếp	41.138.426.659	185.705.091.531	2.571.323.200	210.611.940.132	7.501.862.484	447.528.644.006
Chi phí quản lý phần bổ cho các bộ phận	8.944.345.683	28.119.123.489	127.594.143	114.196.073.328	522.374.742	151.909.511.385
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	13.962.080.864	13.962.080.864
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(2.215.115.745)	(63.338.467.409)	(2.016.068.888)	286.337.688.714	8.733.448.333	227.501.485.005

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới - lưu ký VND	Bảo lãnh - tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phần bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	-	10.484.212.243.964
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	153.039.874.308	153.039.874.308
Tổng tài sản	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	153.039.874.308	10.637.252.118.272
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	-	6.560.299.994.793
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.151.939.122	47.151.939.122
Tổng nợ phải trả	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	47.151.939.122	6.607.451.933.915



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	157.859.157.924	71.852.718.361	858.959.844	488.639.862.169	1.743.145.684	720.953.843.982
Chi phí hoạt động trực tiếp	(51.986.331)	116.020.435.725	2.656.091.931	233.598.756.735	3.883.841.382	356.107.139.442
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	20.650.668.591	9.399.560.302	112.366.589	63.922.422.915	228.033.167	94.313.051.564
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	15.102.404.537	15.102.404.537
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	137.260.475.664	(53.567.277.666)	(1.909.498.676)	191.118.682.519	12.733.675.672	285.636.057.513

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	-	7.289.003.428.357
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	157.059.266.764	157.059.266.764
Tổng tài sản	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	157.059.266.764	7.446.062.695.121
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	418.304.168.746	-	3.674.830.060.948	-	4.093.134.229.694
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.583.056.562	47.583.056.562
Tổng nợ phải trả	-	418.304.168.746	-	3.674.830.060.948	47.583.056.562	4.140.717.286.256

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**39. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng 1 năm	11.449.986.360	10.052.091.360
Từ 2 – 5 năm	31.852.700.140	36.012.565.440
	43.302.686.500	46.064.656.800

**40. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán**

	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm	268.000.000	230.000.000
Phí cho các dịch vụ khác	650.000.000	126.500.000
	918.000.000	356.500.000

**41. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toánNguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởngPhạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
 và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 55/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 7 năm 2025.

**Quyết định Thành lập  
 Chi nhánh**

132/QĐ-UBCK

ngày 16 tháng 3 năm 2021

Quyết định Thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 339/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 3 năm 2024.

**Giấy Chứng nhận  
 Đăng ký Doanh nghiệp**

0102459106

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Giang  
 Ông Lê Anh Tuấn  
 Bà Phạm Thị Thanh Hoa  
 Bà Nguyễn Thị Hà Ninh  
 Ông Bùi Anh Dũng

Chủ tịch  
 Phó Chủ tịch  
 Thành viên  
 Thành viên  
 Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Quỳnh Mai  
 Ông Nguyễn Quang Sơn  
 Ông Trần Vĩnh Cửu

Trưởng ban  
 Thành viên  
 Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Ngọc Linh

Bà Phạm Thị Thanh Hoa

Ông Nguyễn Hoàng Việt  
 Ông Phan Nguyễn Hữu Phương

Tổng Giám đốc  
 - Người đại diện theo pháp luật  
 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2025)  
 Tổng Giám đốc  
 - Người đại diện theo pháp luật  
 (đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Giám đốc Chi nhánh Thành phố  
 Hồ Chí Minh

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

Trụ sở đăng ký	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky 63 - 65 Ngô Thị Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1 Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina) Số 62 Đường Hoàng Thế Thiện, Phường An Khánh Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 2025





Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72  
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến 70.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành và Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Biểu cáo soát xét số: 25-02-00151-25-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 2025

Phạm Thị Thủy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 130)	<b>100</b>		<b>10.019.355.987.254</b>	<b>8.172.043.402.888</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>10.011.804.780.191</b>	<b>8.165.535.289.615</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	66.635.530.120	1.093.162.138.811
1.1	Tiền	111.1		66.635.530.120	943.162.138.811
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	150.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	743.517.121.427	167.084.604.843
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	3.936.250.000.000	2.774.750.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	7(c)	5.052.616.668.312	3.881.585.476.070
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7(d)	(53.183.840.910)	(42.162.233.378)
7.	Các khoản phải thu	117	8	243.875.943.384	279.408.951.492
7.1	Phải thu bán các TSTC	117.1		3.494.845.661	543.380.024
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		240.381.097.723	278.865.571.468
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		240.381.097.723	278.865.571.468
8.	Trả trước cho người bán	118	9	10.936.361.003	5.398.019.316
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	2.055.560.444	1.776.882.726
12.	Các khoản phải thu khác	122	8	9.189.323.893	4.619.337.217
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(87.887.482)	(87.887.482)
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>7.551.207.063</b>	<b>6.508.113.273</b>
1.	Tạm ứng	131		2.835.940.894	1.786.932.505
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	4.516.393.369	4.610.307.968
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		198.872.800	110.872.800

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



		Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
B.	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		1.900.648.738.039	2.465.208.715.384
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		1.771.469.948.332	2.328.606.423.400
2.	Các khoản đầu tư	212		1.771.469.948.332	2.328.606.423.400
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	1.771.469.948.332	2.328.606.423.400
II.	Tài sản cố định	220		89.767.674.816	96.209.664.181
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.768.589.945	11.829.030.347
	- Nguyên giá	222		23.869.436.971	23.334.856.971
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(14.100.847.026)	(11.505.826.624)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	47.663.835.965	44.713.526.577
	- Nguyên giá	225		60.536.860.600	51.823.316.600
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		(12.873.024.635)	(7.109.790.023)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	32.335.248.906	39.667.107.257
	- Nguyên giá	228		78.007.773.614	77.273.623.614
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(45.672.524.708)	(37.606.516.357)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	512.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		39.411.114.891	39.880.627.803
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.846.456.041	4.570.199.721
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	6.368.730.620	8.697.526.654
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	18.151.316.102	16.576.642.324
5.	Tài sản dài hạn khác	255		10.044.612.128	10.036.259.104
5.1	Quỹ Bù trừ chứng khoán phải sinh	255.1		10.044.612.128	10.036.259.104
	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		11.920.004.725.293	10.637.252.118.272

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
C.	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>7.763.754.348.254</b>	<b>6.607.451.933.915</b>
I.	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.445.826.208.239</b>	<b>6.589.049.715.018</b>
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		7.339.240.324.031	6.505.929.479.835
1.1	Vay ngắn hạn	312	15	7.324.370.100.299	6.494.297.154.123
1.2	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	16	14.870.223.732	11.632.325.712
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	13.020.455.795	7.136.073.928
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		7.174.184.394	1.797.067.584
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	32.560.795.797	25.652.481.098
11.	Phải trả người lao động	323		13.463.419.866	18.553.360.015
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.390.513.117	1.053.140.363
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	37.418.084.542	24.101.558.414
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.558.212.301	4.826.335.385
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II.	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>317.928.140.015</b>	<b>18.402.218.897</b>
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		14.857.592.796	18.342.547.231
1.2	Nợ thuê tài chính dài hạn	343	16	14.857.592.796	18.342.547.231
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	20	299.208.333.333	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	21	3.862.213.886	59.671.666
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>4.156.250.377.039</b>	<b>4.029.800.184.357</b>
I.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.156.250.377.039</b>	<b>4.029.800.184.357</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.872.725.725.300	3.872.725.725.300
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	22	3.399.000.000.000	3.300.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.399.000.000.000	3.300.000.000.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		473.725.725.300	572.725.725.300
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	2.598.930.256
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	3.234.930.256
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		283.524.651.739	151.240.598.545
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		271.591.639.404	185.698.569.156
7.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		11.933.012.335	(34.457.970.611)
	<b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>11.920.004.725.293</b>	<b>10.637.252.118.272</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		339.900.000	330.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	23(a)	786.190.190.000	285.955.300.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		662.842.540.000	135.418.200.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	008.3		120.000.000.000	150.000.000.000
e.	TSTC chờ thanh toán	008.5		3.347.650.000	537.100.000
9.	TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	23(b)	2.510.000	1.000.000
a.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		2.510.000	1.000.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	23(c)	3.101.500.000	124.900.000
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	23(d)	17.856.824.800.000	16.734.762.040.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.211.083.830.000	13.607.403.860.000
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.500.904.130.000	2.491.165.540.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	021.3		806.076.190.000	469.837.510.000
d.	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		26.714.000.000	-
e.	TSTC chờ thanh toán	021.5		312.946.650.000	166.355.130.000
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23(e)	565.359.720.000	491.384.660.000
a.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		47.479.450.000	33.898.400.000
b.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		517.880.270.000	457.486.260.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	23(f)	350.642.240.000	193.294.460.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	23(g)	4.449.400.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



		Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		2.601.993.351.200	1.384.800.822.128
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23(h)	2.044.217.777.641	941.995.361.434
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1	23(h)	471.670.672.693	397.689.451.143
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23(h)	32.419.582	7.102.118
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23(h)	86.072.481.284	45.108.907.433
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		76.176.428.853	41.230.123.230
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		9.896.052.431	3.878.784.203
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(i)	2.601.993.351.200	1.384.800.822.128
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.120.426.626.076	983.232.586.782
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		9.896.052.431	3.878.784.203
8.3	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	031.3		471.670.672.693	397.689.451.143

Ngày 1 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		47.316.867.354	25.703.569.970
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	24(a)	21.653.833.510	32.862.247.747
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	24(b)	19.012.711.102	(31.895.908)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	24(c)	6.650.322.742	(7.126.781.869)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	24(c)	128.090.360.493	115.855.985.105
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(c)	228.773.784.241	161.780.367.977
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24(d)	122.846.856.238	72.336.708.286
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	24(d)	187.110.000	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	24(d)	3.467.385.524	2.808.304.634
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	24(d)	2.947.943.765	1.258.966.370
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>533.630.307.615</b>	<b>379.743.902.342</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		(27.801.299.105)	20.048.382.691
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	25	2.148.221.100	7.961.006.984
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	24(b)	(31.180.814.064)	10.263.492.854
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.3		1.231.293.859	1.823.882.853
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	26	148.012.464.841	53.876.911.618
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		237.690.000	30.212.874
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	145.078.072.363	83.318.532.656
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		26.024.110	45.140.599
2.9. Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		905.663.590	1.420.483.683
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	6.613.406.728	4.904.850.515
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	29	4.023.149.142	3.239.545.948
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>277.095.171.669</b>	<b>166.884.060.584</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	30	-	600.001.345
3.2. Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42	30	3.023.532.580	2.648.533.190
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	30	-	21.698.630
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>3.023.532.580</b>	<b>3.270.233.165</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chưa thực hiện	51		-	917
4.2. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52	31	24.259.787.468	16.463.263.211
4.4. Chi phí tài chính khác	55		308.333.333	11.262.863
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>24.568.120.801</b>	<b>16.474.526.991</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>	<b>62</b>	<b>32</b>	<b>78.706.052.967</b>	<b>71.890.147.662</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>156.284.494.758</b>	<b>127.765.400.270</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	33	1.629.292.826	2.926.654.998
8.2. Chi phí khác	72		424.803.372	224.682.603
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>1.204.489.454</b>	<b>2.701.972.495</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>157.488.984.212</b>	<b>130.467.372.765</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		107.295.459.046	140.762.761.527
9.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		50.193.525.166	(10.295.388.762)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>31.038.791.530</b>	<b>26.157.775.303</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	27.236.249.310	26.164.154.485
10.2. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	34	3.802.542.220	(6.379.182)
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>126.450.192.682</b>	<b>104.309.597.462</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	35	382	322

Ngày 1 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng

Người thuyết:

  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN DNSE  
Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		157.488.984.212	130.467.372.765
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(89.335.732.212)	(87.592.323.727)
- Khấu hao tài sản cố định	03		16.424.263.365	11.601.447.639
- Các khoản dự phòng	04		11.021.607.532	(21.055.906.354)
- Chi phí lãi vay	06		24.259.787.468	16.463.263.211
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(3.023.532.580)	(2.648.533.190)
- Dự thu tiền lãi	08		(138.017.857.997)	(91.952.595.033)
3. (Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(31.180.814.064)	10.263.492.854
- (Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(31.180.814.064)	10.263.492.854
4. (Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(19.012.711.102)	31.895.908
- (Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(19.012.711.102)	31.895.908
5. Thay đổi vốn lưu động	30		(2.158.202.643.199)	(1.382.310.223.287)
- (Tăng)/giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(526.238.991.418)	179.187.092.426
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(604.363.524.932)	(393.760.785.658)
- Tăng các khoản cho vay	33		(1.171.031.192.242)	(1.114.602.347.520)
- (Tăng)/giảm phải thu bán các TSTC	35		(2.951.465.637)	345.139.949.200
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		176.502.331.742	134.653.061.180
- Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(278.677.718)	(258.064.107)
- Tăng các khoản phải thu khác	39		(1.325.154.363)	(101.381.016.491)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(1.049.008.389)	21.875.443.736
- Tăng chi phí phải trả				
- (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		136.990.857.309	74.932.817.972
- Giảm chi phí trả trước	42		2.422.710.633	1.228.151.459
- Thuế TNDN đã nộp	43		(20.195.042.470)	(41.505.219.669)
- Lãi vay đã trả	44		(147.934.118.649)	(94.397.189.192)
- Tăng phải trả cho người bán	45		5.377.116.810	2.638.189.880
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		337.372.754	265.943.741
- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(132.892.141)	27.045.550.468
- Giảm phải trả người lao động	48		(5.089.940.149)	(10.360.472.188)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.616.258.783	(410.420.081.035)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1.859.283.122)	(2.591.247.489)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(2.140.242.916.365)</b>	<b>(1.329.139.785.487)</b>

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(11.435.040.000)	(3.479.201.018)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3.023.532.580	2.648.533.190
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		<i>(8.411.507.420)</i>	<i>(830.667.828)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		-	872.684.150.000
3. Tiền thu từ đi vay	73		23.684.098.242.472	12.867.546.647.634
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	73.2		23.684.098.242.472	12.867.546.647.634
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(22.554.816.962.963)	(11.811.541.565.251)
4.3. <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		(22.554.816.962.963)	(11.811.541.565.251)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	75		(7.153.464.415)	(2.539.337.754)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(165.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		<i>1.122.127.815.094</i>	<i>1.761.149.894.629</i>
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90		(1.026.526.608.691)	431.179.441.314
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1.093.162.138.811	505.275.910.457
Tiền	101.1		943.162.138.811	505.275.910.457
Các khoản tương đương tiền	101.2		150.000.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	5	66.635.530.120	936.455.351.771
Tiền	103.1		66.635.530.120	886.455.351.771
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	50.000.000.000

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC  
CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
<b>I.</b>			
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	44.201.188.507.715	41.735.534.910.020
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(45.221.811.962.475)	(39.304.918.978.270)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	156.480.496.448.753	69.752.159.663.800
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(154.238.943.684.371)	(71.471.759.507.504)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.736.780.550)	(3.166.368.741)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	710.226.140.371	136.850.590.825
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(710.226.140.371)	(136.784.752.314)
<i>Tăng tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>	<i>1.217.192.529.072</i>	<i>707.915.557.816</i>
<b>II.</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.384.800.822.128	877.334.497.982
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.384.800.822.128	877.334.497.982
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	941.995.361.434	698.351.886.798
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	32.1	397.689.451.143	92.064.884.837
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.102.118	7.066.607
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	45.108.907.433	86.910.659.740



(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)



NG  
NG  
NH  
T.P. HÀ NỘI

W



Người duyệt:

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
ĐMSE**

Người:

Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc

16

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B04a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ		Số tăng/giảm		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2024	1/1/2025	VND	VND	(Giảm)	VND	Tăng	VND	(Giảm)	VND	30/6/2024	30/6/2025
1. Biến động vốn chủ sở hữu												
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.041.575.300	3.872.725.725.300		3.872.725.725.300		99.000.000.000 (v)	99.000.000.000 (v)		(99.000.000.000) (v)		3.872.725.725.300	3.872.725.725.300
1.1 Phần góp của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.300.000.000.000		300.000.000.000		300.000.000.000	300.000.000.000		-		3.300.000.000.000	3.300.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	41.575.300	572.725.725.300		531.150.420.000		600.000.000.000	600.000.000.000		(99.000.000.000)		572.725.725.300	473.725.725.300
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn đầu tư	2.598.930.256	2.598.930.256		2.598.930.256		-	-		(2.598.930.256) (v)		2.598.930.256	-
4. Quỹ dự phòng tài chính												
4.1 Quỹ dự phòng tài chính	3.234.930.256	3.234.930.256		3.234.930.256		-	-		(3.234.930.256) (v)		3.234.930.256	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	299.469.973.053	151.240.598.545		148.228.374.508		114.598.607.042	132.284.053.194		132.284.053.194		238.779.570.515	283.524.651.739
8.1 Lợi nhuận đã được nhận	305.463.728.082	183.698.569.156		121.765.158.926		114.598.607.042	81.693.076.248		-		215.262.336.024	271.591.639.404
8.2 Lợi nhuận (chưa) được nhận	(6.193.755.029)	(34.457.970.611)		(28.264.211.685)		-	46.590.982.946		-		(16.482.765.509)	11.933.012.335
TỔNG CỘNG	3.305.345.408.865	4.029.800.184.357		1.014.603.667.042		(202.609.919.580)	231.284.053.194		(104.833.860.512)		4.117.339.156.327	4.156.250.377.039

Tăng vốn theo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Đây là chi phí phát sinh tiếp của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng

Đây là khoản chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Phân hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn thưởng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-DHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

Sử dụng Quỹ dự trữ bổ sung vốn đầu tư và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-DHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Ngày 1 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 55/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Công ty được công nhận niêm yết và cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt vào các ngày 21 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 7 năm 2024, mã cổ phiếu là DSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thi Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2025: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 28 tháng 7 năm 2025.

### (b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.399.000.000.000 VND (1/1/2025: 3.300.000.000.000 VND).

### (c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

### (d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 267 nhân viên (1/1/2025: 231 nhân viên).



## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ này là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

### (a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

#### (i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

#### (ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cản trở**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trở và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trở các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.



**(b) Tiền và các khoản đương tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

**(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.



Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(f) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |           |
|--------------------------|-----------|
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm     |
| • Thiết bị văn phòng     | 3 – 5 năm |

(h) **Thuê tài sản**

(i) **Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) **Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(i) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) **Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

(l) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) **Các quỹ dự trữ pháp định**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.



Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án về điều chỉnh việc sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Theo đó, số dư của các quỹ này sẽ được sử dụng để thực hiện bổ sung nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã sử dụng hết các quỹ này.

(n) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) **Doanh thu và thu nhập**

(i) **Lãi/lỗ từ bán các TSTC**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) **Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.



**Tài sản bảo đảm**

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	66.635.530.120	1.093.162.138.811
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	527.866.278.376	60.630.920.504
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	3.936.250.000.000	2.774.750.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	1.771.469.948.332	2.328.606.423.400
Các khoản cho vay	(iii)	5.052.616.668.312	3.881.585.476.070
Các khoản phải thu	(iii)	243.875.943.384	279.408.951.492
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	2.055.560.444	1.776.882.726
Các khoản phải thu khác	(iii)	9.101.436.411	4.531.449.735
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	18.151.316.102	16.576.642.324
Quỹ Bù trừ chứng khoán phải sinh	(iv)	10.044.612.128	10.036.259.104
		<b>11.638.067.293.609</b>	<b>10.451.065.144.166</b>

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được giữ tại các tổ chức tín dụng/đoanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B09a - CTCK

(Bam hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khác thanh toán có định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	7.339.240.324.031	7.339.888.782.643 (*)	7.339.888.782.643 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13.020.455.795	13.020.455.795	13.020.455.795	-
Phải trả người bán ngắn hạn	7.174.184.394	7.174.184.394	7.174.184.394	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	37.418.084.542	37.418.084.542	37.418.084.542	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.558.212.301	1.558.212.301	1.558.212.301	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	299.208.333.333	339.402.739.726 (*)	13.902.739.726 (*)	325.500.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	14.857.592.796	15.174.742.407 (*)	- (*)	15.174.742.407
	7.712.477.187.192	7.753.637.201.808	7.412.962.459.401	340.674.742.407

(\*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ lãi dự trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuế tài chính ngắn hạn, trái phiếu phát hành dài hạn, nợ thuế tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.505.929.479.835	6.506.629.355.617 (*)	6.506.629.355.617 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.136.073.928	7.136.073.928	7.136.073.928	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.797.067.584	1.797.067.584	1.797.067.584	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.101.558.414	24.101.558.414	24.101.558.414	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.826.335.385	4.826.335.385	4.826.335.385	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.342.547.231	18.795.294.926 (*)	- (*)	18.795.294.926
	6.562.133.062.377	6.563.285.685.854	6.544.490.390.928	18.795.294.926

(\*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 1 tháng 1 năm 2025, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
<b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.635.530.120	1.093.162.138.811
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.936.250.000.000	2.774.750.000.000
Các khoản cho vay	5.052.616.668.312	3.881.585.476.070
<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.771.469.948.332	2.328.606.423.400
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.151.316.102	16.576.642.324
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.044.612.128	10.036.259.104
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	(7.324.370.100.299)	(6.494.297.154.123)
	<b>3.530.797.974.695</b>	<b>3.610.419.785.586</b>
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định</i>		
<b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	527.866.278.376	60.630.920.504
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(14.870.223.732)	(11.632.325.712)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(14.857.592.796)	(18.342.547.231)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(299.208.333.333)	-
	<b>198.930.128.515</b>	<b>30.656.047.561</b>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.591.441.028 VND lợi nhuận thuần của Công ty. (1/1/2025: 272.282.522 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

**(III) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty tính rủi ro về giá cổ phiếu dựa trên giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán mà Công ty nắm giữ và mức biến động bình quân về các chỉ số giá thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán (Upcom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ/năm	Mức biến động bình quân về giá của các sản giao dịch	Giá gốc của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom cuối kỳ/cuối năm VND	Giá trị thị trường của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom cuối kỳ/cuối năm VND	Mức tăng lợi nhuận sau thuế theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND	Mức giảm lợi nhuận sau thuế theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	4%	199.688.959.758	215.650.843.051	6.900.826.978	(6.900.826.978)
2024	3%	137.472.715.590	106.453.684.339	2.554.888.424	(2.554.888.424)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	50.937.982.052	861.280.535.751
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	15.697.548.068	81.881.603.060
Các khoản tương đương tiền (*)	-	150.000.000.000
	66.635.530.120	1.093.162.138.811

(\*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, số dư này phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,7%/năm, đã được dùng để thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại chính ngân hàng này.

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	274.938.511	26.808.232.446.365	100.101.422	20.010.003.086.779
Cổ phiếu	55.698.212	771.027.974.980	9.282.276	219.016.050.100
Trái phiếu	201.724.485	23.814.834.229.744	81.277.300	11.183.446.854.800
Giấy tờ có giá	16.842.304	2.215.549.835.873	9.541.846	8.607.540.181.879
Chứng khoán khác	673.510	6.820.405.768	-	-
Của Nhà đầu tư	4.698.601.468	93.203.067.105.730	3.832.411.256	81.549.744.168.918
Cổ phiếu	4.377.554.932	89.849.102.933.290	3.657.805.329	81.186.361.347.510
Trái phiếu	27.115.457	3.119.013.281.280	292.151	137.471.455.528
Chứng khoán khác	293.931.079	234.950.891.160	174.313.776	225.911.365.880
		<u>120.011.299.552.095</u>		<u>101.559.747.255.697</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	30/6/2025			1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết/dăng ký giao dịch	192.878.356.290	208.598.083.351	208.598.083.351	135.468.827.029	104.307.358.219
- Ngân hàng Thương mại					
- Cổ phần Quốc tế Việt Nam	76.532.521.529	73.214.713.200	73.214.713.200	16.231.766	19.030.200
- Công ty Cổ phần Vinhomes	17.599.627.200	31.447.000.000	31.447.000.000	42.925.920.000	40.000.000.000
- Các cổ phiếu khác	98.746.207.561	103.936.370.151	103.936.370.151	92.526.675.263	64.288.328.019
Trái phiếu niêm yết	233.054.647.448	232.887.990.376	232.887.990.376	64.010.188.198	60.630.920.504
Trái phiếu chưa niêm yết	294.978.288.000	294.978.288.000 (*)	294.978.288.000	-	-
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	6.810.603.468	7.052.759.700	7.052.759.700	2.003.888.561	2.146.326.120
	727.721.895.206	743.517.121.427	743.517.121.427	201.482.903.788	167.084.604.843
					167.084.604.843

(\*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.





(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025 VND		1/1/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	3.936.250.000.000	(*)	2.774.750.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.686.250.000.000		2.574.750.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	250.000.000.000		200.000.000.000	
Dài hạn	1.771.469.948.332	(*)	2.328.606.423.400	(*)
Trái phiếu (iii)	1.771.469.948.332		1.385.532.763.400	
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm (i)	-		144.000.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (ii)	-		799.073.660.000	
	<u>5.707.719.948.332</u>		<u>5.103.356.423.400</u>	

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 4,50% đến 6,17% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,40% đến 7,30%).

(ii) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành, hưởng lãi suất năm từ 4,70% đến 5,20% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,20% đến 5,00%).

(iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 10 năm có lãi suất năm từ 5,58% đến 5,88% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 10 năm có lãi suất năm từ 5,58% đến 11,00%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 3.481.250.000 VND (1/1/2025: 2.616.250.000.000 VND), các chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị là 250.000.000.000 VND (1/1/2024: 999.073.660.000 VND) và các trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.770.000.000.000 VND (1/1/2025: 1.370.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản cho vay**

	<b>30/6/2025</b>		<b>1/1/2025</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
Cho vay ký quỹ	4.834.959.134.445	(*)	3.783.968.871.148	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	217.657.533.867	(*)	97.616.604.922	(*)
	<u>5.052.616.668.312</u>		<u>3.881.585.476.070</u>	

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giả niệm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(d) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	53.183.840.910	42.162.233.378

- (\*) Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay đối với các cá nhân. Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND</b>
Số dư đầu kỳ	42.162.233.378	44.556.698.543
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	11.021.607.532	(21.055.906.354)
Số dư cuối kỳ	<u>53.183.840.910</u>	<u>23.500.792.189</u>

## 8. Các khoản phải thu

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu	243.875.943.384	279.408.951.492
Phải thu bán các TSTC	3.494.845.661	543.380.024
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	240.381.097.723	278.865.571.468
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	77.490.500.000	104.733.271.572
- Dự thu lãi trái phiếu	26.976.169.863	45.241.547.945
- Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	135.779.740.082	128.854.072.055
- Dự thu tiền lãi từ hoạt động tăng trước tiền bán chứng khoán	134.687.778	36.679.896
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.055.560.444	1.776.882.726
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	2.046.277.752	1.776.882.726
- Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán	9.282.692	-
Các khoản thu khác	9.189.323.893	4.619.337.217
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch phái sinh	8.498.737.965	4.253.601.743
- Phải thu phí giao dịch	690.585.928	365.735.474
	255.120.827.721	285.805.171.435

## 9. Trả trước cho người bán

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị và Phát triển Công nghệ Trọng Điểm	8.871.174.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	688.631.774	-
Công ty Cổ phần ZION	500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	443.987.389	15.510.595
Công ty TNHH Pax Sky Sài Gòn	-	1.685.056.730
Trả trước cho người bán khác	432.567.840	3.697.451.991
	10.936.361.003	5.398.019.316



**10. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí mua sắm nội thất	90.944.726	115.318.922
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.482.272	135.237.065
Chi phí trả trước khác	4.387.966.371	4.359.751.981
	<u>4.516.393.369</u>	<u>4.610.307.968</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí mua sắm nội thất	1.389.007.641	3.377.036.546
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.914.592.563	1.538.656.205
Chi phí trả trước khác	3.065.130.416	3.781.833.903
	<u>6.368.730.620</u>	<u>8.697.526.654</u>

# **11. Tài sản cố định hữu hình**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.250.150.000	19.084.706.971	23.334.856.971
Mua trong kỳ	-	534.580.000	534.580.000
Số dư cuối kỳ	4.250.150.000	19.619.286.971	23.869.436.971
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.283.347.521	9.222.479.103	11.505.826.624
Khấu hao trong kỳ	354.179.166	2.240.841.236	2.595.020.402
Số dư cuối kỳ	2.637.526.687	11.463.320.339	14.100.847.026
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.966.802.479	9.862.227.868	11.829.030.347
Số dư cuối kỳ	1.612.623.313	8.155.966.632	9.768.589.945

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 1.548 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 1.516 triệu VND).

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Mua trong kỳ	-	1.397.869.404	1.397.869.404
Số dư cuối kỳ	5.822.050.000	15.094.761.171	20.916.811.171
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Khấu hao trong kỳ	485.170.830	1.568.888.927	2.054.059.757
Số dư cuối kỳ	2.070.019.634	7.223.699.380	9.293.719.014
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510
Số dư cuối kỳ	3.752.030.366	7.871.061.791	11.623.092.157

## 12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị máy chủ	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	51.823.316.600	20.991.823.600
Tăng trong kỳ	8.713.544.000	-
Số dư cuối kỳ	60.536.860.600	20.991.823.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.109.790.023	1.107.072.878
Khấu hao trong kỳ	5.763.234.612	2.099.182.356
Số dư cuối kỳ	12.873.024.635	3.206.255.234
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	44.713.526.577	19.884.750.722
Số dư cuối kỳ	47.663.835.965	17.785.568.366

Công ty thuê một số thiết bị máy chủ theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.



### 13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	77.273.623.614	74.754.292.000
Mua trong kỳ	222.150.000	2.081.331.614
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	512.000.000	-
Số dư cuối kỳ	78.007.773.614	76.835.623.614
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	37.606.516.357	22.198.007.652
Khấu hao trong kỳ	8.066.008.351	7.448.205.526
Số dư cuối kỳ	45.672.524.708	29.646.213.178
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	39.667.107.257	52.556.284.348
Số dư cuối kỳ	32.335.248.906	47.189.410.436

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản cố nguyên giá 9.061 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 9.061 triệu VND).

#### 14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm-liên trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và mỗi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	12.703.905.696	11.129.231.918
Tiền lãi phân bổ lũy kế	5.327.410.406	5.327.410.406
	<hr/> 18.151.316.102	<hr/> 16.576.642.324

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**15. Vay ngắn hạn**

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ VNĐ	Biến động trong kỳ Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	30/6/2025 Giá trị ghi sổ VNĐ
<b>Vay ngân hàng (i)</b>				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.556.892.186.800	5.918.484.305.991	(5.231.576.492.791)	3.243.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	765.000.000.000	775.000.000.000	(765.000.000.000)	775.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	810.000.000.000	(405.000.000.000)	405.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.154.000.000.000	350.830.233.170	(1.454.830.233.170)	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	395.000.000.000	744.500.000.000	(492.500.000.000)	647.000.000.000
- Các tổ chức tín dụng khác	947.500.000.000	3.957.800.000.000	(3.336.500.000.000)	1.568.800.000.000
<b>Vay khác (ii)</b>				
- Vay tổ chức	368.462.842.206	7.845.596.376.773	(8.101.290.321.603)	112.768.897.376
- Vay cá nhân	307.442.125.117	2.982.678.993.205	(2.768.119.915.399)	522.001.202.923
	6.494.297.154.123	23.384.889.909.139	(22.554.816.962.963)	7.324.370.100.299

- (i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay ын dụng từ các ngân hàng chịu lãi suất năm từ 2,80% đến 6,50%, có tài sản bảo đảm là các khoản tiền và tương đương tiền/tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu các ngân hàng với tổng giá trị là 5.786.250.000.000 VNĐ (1/1/2025: 5.135.323.660.000 VNĐ).
- (ii) Các khoản vay khác từ các tổ chức và cá nhân chịu lãi suất năm từ 0,20% đến 9,47%, không có tài sản bảo đảm (1/1/2025: từ 0,20% đến 9,80%).



# 16. Các khoản nợ thuế tài chính

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính như sau:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND
Trong vòng một năm Từ trên một năm đến năm năm	15.613.554.462	743.330.730	12.429.747.597	797.421.885
	15.174.742.407	317.149.611	18.795.294.926	452.747.695
	30.788.296.869	1.060.480.341	31.225.042.523	1.250.169.580
				29.974.872.943

**17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	8.812.697.203	5.934.002.572
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	4.207.758.592	1.202.071.356
	<u>13.020.455.795</u>	<u>7.136.073.928</u>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	157.892.014	434.661.490	(449.611.499)	142.942.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.469.486.450	27.236.249.310	(20.195.042.470)	15.510.693.290
Thuế thu nhập cá nhân	16.867.932.633	94.254.848.826	(94.253.399.242)	16.869.382.217
Các loại thuế khác	157.170.001	212.651.490	(332.043.206)	37.778.285
	<u>25.652.481.098</u>	<u>122.138.411.116</u>	<u>(115.230.096.417)</u>	<u>32.560.795.797</u>

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.743.363	209.398.115	(190.706.205)	24.435.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.610.992.235	26.164.154.485	(41.505.219.669)	9.269.927.051
Thuế thu nhập cá nhân	5.621.377.859	105.663.643.190	(78.744.083.555)	32.540.937.494
Các loại thuế khác	39.863.546	613.300.897	(506.001.974)	147.162.469
	<u>30.277.977.003</u>	<u>132.650.496.687</u>	<u>(120.946.011.403)</u>	<u>41.982.462.287</u>

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	25.784.824.268	24.065.558.414
Lãi dự trả trái phiếu	11.597.260.274	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	<u>37.418.084.542</u>	<u>24.101.558.414</u>

## 20. Trái phiếu phát hành dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
DSEH125004	VND	8,50%	2027	300.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(791.666.667)	-
				<u>299.208.333.333</u>	<u>-</u>

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, có kỳ hạn gốc là 24 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trái phiếu có mệnh giá 420.200.000 VND được một bên liên quan là Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát) sở hữu.



## 21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.862.213.886	59.671.666

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	1/1/2025 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	298.358.329	19.012.711.102	19.311.069.431

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306.488.748	(31.895.908)	274.592.840

## 22. Vốn góp của chủ sở hữu

### (a) Vốn cổ phần

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	339.900.000	3.399.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	339.900.000	3.399.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	339.900.000	3.399.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

### (b) Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	9.900.000	99.000.000.000 (*)	30.000.000	300.000.000.000
Số dư cuối kỳ	339.900.000	3.399.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000

(\*) Phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

## 23. Các tài khoản ngoại bảng

- (a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty chứng khoán

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	662.842.540.000	135.418.200.000
TSTC chờ thanh toán	3.347.650.000	537.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	120.000.000.000	150.000.000.000
	<hr/> 786.190.190.000	<hr/> 285.955.300.000

- (b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.510.000	1.000.000
	<hr/>	<hr/>

- (c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
Trái phiếu	3.101.500.000	124.900.000
	<hr/>	<hr/>



(d) TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	15.211.083.830.000	13.607.403.860.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	1.500.904.130.000	2.491.165.540.000
TSTC giao dịch cầm cố	806.076.190.000	469.837.510.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	26.714.000.000	-
TSTC chờ thanh toán	312.046.650.000	166.355.130.000
	<u>17.856.824.800.000</u>	<u>16.734.762.040.000</u>

(e) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	47.479.450.000	33.898.400.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	517.880.270.000	457.486.260.000
	<u>565.359.720.000</u>	<u>491.384.660.000</u>

(f) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
Dưôi 1 năm	<u>350.642.240.000</u>	<u>193.294.460.000</u>

(g) TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư	4.449.400.000	-

(h) Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.044.217.777.641	941.995.361.434
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.044.217.777.641	941.995.361.434
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	471.670.672.693	397.689.451.143
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32.419.582	7.102.118
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	86.072.481.284	45.108.907.433
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	76.176.428.853	41.230.123.230
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.896.052.431	3.878.784.203
	2.601.993.351.200	1.384.800.822.128

(i) Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của nhà đầu tư trong nước	2.120.426.626.076	983.232.586.782
Của nhà đầu tư nước ngoài	9.896.052.431	3.878.784.203
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	471.670.672.693	397.689.451.143
	2.601.993.351.200	1.384.800.822.128

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	17.750.558	14.677	260.518.097.221	244.114.066.714	16.404.030.507
Chứng chỉ tiền gửi	8.421.152	131.709	1.109.139.936.095	1.106.409.899.778	2.730.036.317
Trái phiếu chưa niêm yết	996.910	820.297	817.762.280.489	816.873.800.452	888.480.037
Trái phiếu niêm yết	59.681.553	103.877	6.199.535.824.384	6.197.905.787.735	1.630.036.649
Các công cụ phái sinh niêm yết	5	130.650.000	653.250.000	652.000.000	1.250.000
			8.387.609.388.189	8.365.955.554.679	21.653.833.510

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	1.501.374	31.307	47.003.975.550	44.570.637.830	2.433.337.720
Chứng chỉ tiền gửi	4.964.361	678.302	3.367.337.950.405	3.339.784.389.779	27.553.560.626
Trái phiếu chưa niêm yết	4.505.900	322.226	1.451.916.180.000	1.449.067.330.600	2.848.849.400
Trái phiếu niêm yết	4.000.000	101.321	405.283.000.000	405.256.499.999	26.500.001
			5.271.541.105.955	5.238.678.858.208	32.862.247.747



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	192.878.356.290	208.598.083.351	15.719.727.061	(31.161.468.810)	46.881.195.871
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	76.532.521.529	73.214.713.200	(3.317.808.329)	2.798.434	(3.320.606.763)
Công ty Cổ phần Vinhomes	17.599.627.200	31.447.000.000	13.847.372.800	(2.925.920.000)	16.773.292.800
Các cổ phiếu khác	98.746.207.561	103.936.370.151	5.190.162.590	(28.238.347.244)	33.428.509.834
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	233.054.647.448	232.887.990.376	(166.657.072)	(3.379.267.694)	3.212.610.622
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	294.978.288.000	294.978.288.000	-	-	-
<i>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</i>	6.810.603.468	7.052.759.700	242.156.232	142.437.559	99.718.673
	727.721.895.206	743.517.121.427	15.795.226.221	(34.398.298.945)	50.193.525.166

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Lãi chưa thực hiện trong kỳ

19.012.711.102

(31.180.814.064)

50.193.525.166

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
<b>Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch</b>	<b>124.524.818.575</b>	<b>107.884.140.497</b>	<b>(16.640.678.078)</b>	<b>(6.416.644.316)</b>	<b>(10.224.033.762)</b>
Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	37.650.000.000	(5.275.920.000)	-	(5.275.920.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	-	-	-	(5.642.553.788)	5.642.553.788
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.657.709.821	2.299.000.000	(358.709.821)	(758.838.410)	400.128.589
Các cổ phiếu khác	78.941.188.754	67.935.140.497	(11.006.048.257)	(15.252.118)	(10.990.796.139)
<b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>	<b>1.005.228.863</b>	<b>1.218.060.000</b>	<b>212.831.137</b>	<b>284.186.137</b>	<b>(71.355.000)</b>
	<b>125.530.047.438</b>	<b>109.102.200.497</b>	<b>(16.427.846.941)</b>	<b>(6.132.458.179)</b>	<b>(10.295.388.762)</b>
<b>Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:</b>					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					(31.895.908)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					10.263.492.854
<b>Lỗ chưa thực hiện trong kỳ</b>					<b>(10.295.388.762)</b>

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.650.322.742	(7.126.781.869)
- Cổ tức	2.811.164.100	3.861.401
- Tiền lãi	3.839.158.642	(7.130.643.270)
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128.090.360.493	115.855.985.105
Từ các khoản cho vay	228.773.784.241	161.780.367.977
	<u>363.514.467.476</u>	<u>270.509.571.213</u>

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	122.846.856.238	72.336.708.286
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	187.110.000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.467.385.524	2.808.304.634
Thu nhập hoạt động khác	2.947.943.765	1.258.966.370
	<u>129.449.295.527</u>	<u>76.403.979.290</u>

CH  
VÀ  
CƠ  
TRẦN  
TR

CH  
N  
TR



## 25. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	8.094.318	12.902	104.429.082.760	104.557.199.030	(128.116.270)
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	100.000	9.991	999.073.833	1.014.617.023	(15.543.190)
Trái phiếu niêm yết	40.330.039	117.986	4.758.364.614.034	4.760.369.175.674	(2.004.561.640)
			4.863.792.770.627	4.865.940.991.727	(2.148.221.100)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	1.752.002	28.823	50.498.757.550	52.008.707.734	(1.509.950.184)
Chứng chỉ tiền gửi	301.564	3.646.348	1.099.607.218.650	1.104.388.021.696	(4.780.803.046)
Trái phiếu niêm yết	30.950.000	108.661	3.363.053.650.000	3.364.723.903.754	(1.670.253.754)
			4.513.159.626.200	4.521.120.633.184	(7.961.006.984)

**26. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	136.990.857.309	74.932.817.972
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 7(d))	11.021.607.532	(21.055.906.354)
	<u>148.012.464.841</u>	<u>53.876.911.618</u>

**27. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	51.962.715.576	27.975.017.304
Chi phí hoa hồng môi giới	49.975.354.203	26.394.436.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.870.095.657	10.711.208.475
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	9.975.474.577	9.116.442.619
Chi phí công cụ dụng cụ	7.952.238.672	3.393.872.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.338.595.468	3.203.398.282
Chi phí khác	6.003.598.210	2.524.156.893
	<u>145.078.072.363</u>	<u>83.318.532.656</u>

**28. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí lưu ký trả VSDC	3.370.266.603	2.802.807.471
Chi phí vị thế trả VSDC	1.692.279.450	1.336.375.950
Phí quản lý tài sản ký quỹ	1.550.860.675	765.667.094
	<u>6.613.406.728</u>	<u>4.904.850.515</u>

**29. Chi phí hoạt động khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	83.052.993	10.764.600
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.034.869.522	2.631.781.925
Chi phí khác	905.226.627	596.999.423
	<u>4.023.149.142</u>	<u>3.239.545.948</u>

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	600.001.345
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.023.532.580	2.648.533.190
Doanh thu khác về đầu tư	-	21.698.630
	<u>3.023.532.580</u>	<u>3.270.233.165</u>

**31. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí lãi liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	7.212.494.287
Chi phí lãi vay	12.662.527.194	9.250.768.924
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	11.597.260.274	-
	<u>24.259.787.468</u>	<u>16.463.263.211</u>



### 32. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	40.026.189.898	34.495.001.917
Chi phí vật tư văn phòng và công cụ dụng cụ	2.157.286.477	2.325.000.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.554.167.708	890.239.164
Chi phí thuế, phí và lệ phí	370.284.719	869.811.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.044.357.088	27.790.657.435
Chi phí khác	4.553.767.077	5.519.437.340
	<u>78.706.052.967</u>	<u>71.890.147.662</u>

### 33. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Tiền phạt thu được từ đối tác	1.620.000.000	2.921.599.999
Các khoản khác	9.292.826	5.054.999
	<u>1.629.292.826</u>	<u>2.926.654.998</u>

### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	27.236.249.310	26.162.284.789
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các kỳ trước	-	1.869.696
	27.236.249.310	26.164.154.485
Chi phí/(lợi ích) TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	3.802.542.220	(6.379.182)
Chi phí thuế TNDN	31.038.791.530	26.157.775.303

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.488.984.212	130.467.372.765
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.497.796.842	26.093.474.553
Chi phí không được khấu trừ thuế	103.227.508	63.203.334
Thu nhập không bị tính thuế	(562.232.820)	(772.280)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các kỳ trước	-	1.869.696
	31.038.791.530	26.157.775.303

#### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

### 35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

#### (a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	126.450.192.682	104.309.597.462

#### (b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	330.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	929.834	23.736.264
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	330.929.834	323.736.264

#### (c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	382	322

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.



**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Số dư tại ngày	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)</b>		
Phải thu phí lưu ký	8.912.209	617.333
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	116.551.825.876	7.335.629.357
Trái phiếu phát hành dài hạn của Công ty	420.200.000	-
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	330.000.000.000	330.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)</b>		
Phải thu phí lưu ký	39.963.155	3.033.553
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	32.536.273	443.457.804
Phải trả cho hợp đồng dịch vụ	139.361.000	-
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	1.683.000.000.000	1.683.000.000.000
<b>Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)</b>		
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	364.926.000.000	364.926.000.000
<b>Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS</b>		
Phải thu phí lưu ký	1.053.320	-
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại công ty	621.984.396	834.879.919
Phải trả gốc lãi vay ngắn hạn	6.180.689.426	2.043.058.529
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	57.961.020.000	3.906.020.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
<b>Công ty Cổ phần Encapital Holdings</b> (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Cổ tức đã trả	-	16.500.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	23.876.370.000
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	113.935.899	5.175.014
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	3.844.850.421.268	176.405.175.014
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	3.735.634.224.749	176.439.000.000
Mua trái phiếu phát hành của Công ty	62.967.100.000	-
Bán trái phiếu phát hành của Công ty	62.546.900.000	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	173.164.318	-
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital</b> (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã trả	-	84.150.000.000
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	1.105.435.000	-
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	44.028.624	4.635.399
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	328.105.157	-
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.699.969.554.024	537.994.017.722
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.700.380.475.555	538.049.000.000
<b>Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)</b>		
Cổ tức đã trả	-	18.000.000.000
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	255.239.744	40.433.552
<b>Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS</b>		
Cổ tức đã trả	-	195.301.000
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán và lãi vay	136.436.214	335.605
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	79.790.207.035	19.757.322.299
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	79.620.240.861	19.757.588.420
Số tiền gốc đã trả trong kỳ liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	22.153.895
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	22.343.477	3.018.725

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị		-	-
<b>Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc</b>			
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	851.000.000	922.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc	791.000.000	-
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	289.500.000	615.644.345
Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (đến ngày 13/3/2024)	-	508.409.091



3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**37. Báo cáo bộ phận**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

	Tự doanh VND	Môi giới - lưu ký VND	Bảo lãnh - tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phần bỏ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	47.316.867.354	126.314.241.762	187.110.000	359.887.677.314	2.947.943.765	536.653.840.195
Chi phí hoạt động trực tiếp	(27.563.609.105)	151.601.479.091	931.687.700	172.580.585.642	4.023.149.142	301.663.292.470
Chi phí quản lý phần bỏ cho các bộ phận	6.939.527.102	18.525.341.026	27.441.692	52.781.395.513	432.347.634	78.706.052.967
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	1.204.489.454	1.204.489.454
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	67.940.949.357	(43.902.578.355)	(772.019.392)	134.525.696.159	(303.063.557)	157.488.984.212

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*

	Tự doanh VND	Môi giới - lưu ký VND	Bảo lãnh - tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phần bỏ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	747.011.967.088	2.055.560.444	-	11.014.169.403.577	-	11.763.236.931.109
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	156.767.794.184	156.767.794.184
Tổng tài sản	747.011.967.088	2.055.560.444	-	11.014.169.403.577	156.767.794.184	11.920.004.725.293
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	14.578.668.096	-	7.690.688.334.702	-	7.703.267.002.798
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	58.487.345.456	58.487.345.456
Tổng nợ phải trả	-	14.578.668.096	-	7.690.688.334.702	58.487.345.456	7.763.754.348.254

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

	Tự doanh VND	Mối giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phần bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	25.703.569.970	75.145.012.920	-	280.906.586.247	1.258.966.370	383.014.135.507
Chi phí hoạt động trực tiếp	20.078.595.565	88.223.383.171	1.465.624.282	70.351.438.609	3.239.545.948	183.358.587.575
Chi phí quản lý phần bổ cho các bộ phận	4.824.452.336	14.104.403.922	-	52.724.988.695	236.302.709	71.890.147.662
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	2.701.972.495	2.701.972.495
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	800.522.069	(27.182.774.173)	(1.465.624.282)	157.830.158.943	485.090.208	130.467.372.765

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

	Tự doanh VND	Mối giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phần bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	-	10.484.212.243.964
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	153.039.874.308	153.039.874.308
Tổng tài sản	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	153.039.874.308	10.637.252.118.272
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	-	6.560.299.994.793
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.151.939.122	47.151.939.122
Tổng nợ phải trả	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	47.151.939.122	6.607.451.933.915

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).



**38. Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

**39. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng 1 năm	13.754.396.964	11.449.986.360
Từ 2 – 5 năm	31.061.661.554	31.852.700.140
	44.816.058.518	43.302.686.500

**40. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**41. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### 42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 1 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực: 2561908...SCT/BS

Ngày: 01-12-2025



**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 04 tháng 12 năm 2025

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Báo cáo tài chính Quý III  
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025



CHÁM ĐỐC VẬN HÀNH  
*Nguyễn Thị Huyền*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025**

**Mẫu số B01 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
A.	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>11,280,433,494,388</b>	<b>8,172,043,402,888</b>
I.	<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>	<b>110</b>		<b>11,270,937,545,130</b>	<b>8,165,535,289,615</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	742,165,777,877	1,093,162,138,811
1.1.	Tiền	111.1		742,165,777,877	943,162,138,811
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	150,000,000,000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	1,009,130,920,203	167,084,604,843
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	3,496,750,000,000	2,774,750,000,000
4.	Các khoản cho vay	114	9	5,750,066,977,971	3,881,585,476,070
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(47,320,303,894)	(42,162,233,378)
7.	Các khoản phải thu	117	11	307,095,410,464	279,408,951,492
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		57,268,143,407	543,380,024
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		249,827,267,057	278,865,571,468
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		249,827,267,057	278,865,571,468
8.	Trả trước cho người bán	118		1,363,144,482	5,398,019,318
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	3,541,252,708	1,776,882,726
12.	Các khoản phải thu khác	122	11	8,232,252,803	4,619,337,217
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(87,887,482)	(87,887,482)
II.	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>9,495,949,258</b>	<b>6,508,113,273</b>
1.	Tạm ứng	131		4,106,142,422	1,786,932,505
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	5,190,934,036	4,610,307,968
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		198,872,800	110,872,800



B	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250)	200		2,728,937,334,266	2,465,208,715,384
I	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	210		2,576,023,235,285	2,328,608,423,400
2	Các khoản đầu tư	212	8	2,576,023,235,285	2,328,608,423,400
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		2,576,023,235,285	2,328,608,423,400
II.	<b>Tài sản cố định</b>	220		111,537,864,923	96,209,664,181
1.	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	221	13	9,632,524,400	11,829,030,347
	- Nguyên giá	222		24,940,180,491	23,334,856,971
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(15,307,656,091)	(11,505,826,624)
2	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224	15	73,116,730,987	44,713,526,577
	- Nguyên giá	225		69,933,260,600	51,823,316,600
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226.a		(16,816,529,613)	(7,109,790,023)
3	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	227	14	28,788,609,536	39,667,107,257
	- Nguyên giá	228		78,543,373,614	77,273,623,614
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(49,754,764,078)	(37,606,516,357)
IV.	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	240		-	512,000,000
V.	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	250		41,376,234,058	39,880,627,803
1	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		7,786,096,041	4,570,199,721
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		5,389,200,408	8,697,526,654
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	18,151,318,102	16,576,642,324
5	Tài sản dài hạn khác	255		10,049,621,507	10,036,259,104
5.1	Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh			10,049,621,507	10,036,259,104
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	270		14,009,370,828,654	10,637,252,118,272

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+340)	<b>300</b>		<b>9,716,313,295,476</b>	<b>6,607,451,933,915</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9,379,357,420,007</b>	<b>6,589,049,715,018</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		9,218,193,978,993	6,505,929,479,835
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	9,197,983,335,195	6,494,297,154,123
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		20,210,643,798	11,632,325,712
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	25,744,421,879	7,136,073,928
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		13,020,455,795	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	6,150,060,753	1,797,067,584
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	60,816,106,526	25,652,461,098
11. Phải trả người lao động	323		27,105,054,901	18,553,360,015
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,544,154,974	1,053,140,363
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		39,867,097,584	24,101,556,414
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		936,336,001	4,826,335,385
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>336,955,875,469</b>	<b>18,402,218,897</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		31,713,372,306	18,342,547,231
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		31,713,372,306	18,342,547,231
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		299,333,333,334	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		5,909,169,829	59,671,666
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>4,293,057,533,178</b>	<b>4,029,800,184,357</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4,293,057,533,178</b>	<b>4,029,800,184,357</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,872,725,725,300	3,872,725,725,300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	21	3,399,000,000,000	3,300,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,399,000,000,000	3,300,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		473,725,725,300	572,725,725,300
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,598,930,256	2,598,930,256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	3,234,930,256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		417,732,877,622	151,240,598,545
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		395,158,555,203	185,698,569,156
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		22,574,322,419	(34,457,970,611)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>14,009,370,828,654</b>	<b>10,637,262,118,272</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng cổ phiếu)	006		339,900,000	330,000,000
8. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	986,609,530,000	285,955,300,000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		521,135,160,000	135,418,200,000
c. TSTC giao dịch cầm cố	008.3		415,000,000,000	150,000,000,000
e. TSTC chờ thanh toán	008.5		50,474,370,000	537,100,000
9. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	34,170,000	1,000,000
a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		34,170,000	1,000,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	24	2,008,900,000	124,900,000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	25	20,585,635,089,850	16,734,762,040,000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		18,776,024,139,850	13,607,403,860,000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		533,682,280,000	2,491,166,540,000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		807,380,890,000	469,837,510,000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		89,686,340,000	-
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		378,861,440,000	168,355,130,000
2. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	839,968,560,000	491,384,660,000
a. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		504,779,560,000	33,898,400,000
b. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		135,189,020,000	457,486,260,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	27	444,364,514,700	193,294,460,000



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 - CTCK**

*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)*

7.	Tiền gửi của khách hàng	026	28	3,191,680,901,817	1,384,800,822,128
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2,746,246,427,856	941,995,361,434
7.1.1.	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	027.1		234,657,610,251	397,689,451,143
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		46,720,439	7,102,118
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		210,530,143,271	45,108,907,433
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		208,240,428,703	41,230,123,230
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2,289,714,568	3,878,784,203
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	3,191,680,901,817	1,384,800,822,128
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2,946,927,239,135	983,232,586,782
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		9,896,052,431	3,878,784,203
8.3.	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	031.3		234,657,610,251	397,689,451,143

Lưu ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

*[Signature]*

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Thị Duyên

Tổng giám đốc

*[Signature]*

Nguyễn Ngọc Linh



	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lợi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		71,115,847,246	9,945,313,626	118,432,514,000	35,648,683,596
a. Lợi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	57,226,858,499	8,214,566,982	78,883,702,009	41,076,844,729
b. Chính sách tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	31	10,224,779,714	84,166,326	29,247,490,816	62,300,416
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	31	3,650,999,033	1,646,520,318	10,301,321,775	(5,480,261,561)
1.2. Lợi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31	65,607,713,642	55,089,756,703	213,698,074,139	170,946,743,866
1.3. Lợi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31	171,171,346,826	63,417,781,254	399,945,131,067	255,198,149,231
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		156,168,636,441	33,044,292,036	279,015,492,676	105,981,000,324
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		294,822,000	-	481,932,000	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,246,196,962	1,446,483,624	5,713,582,536	4,254,788,258
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2,853,596,016	785,469,191	5,601,639,781	2,044,455,661
Cộng Doanh thu hoạt động	20		489,457,959,153	193,729,118,136	1,023,088,268,768	673,473,020,876
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(1,027,199,398)	8,660,220,376	(28,826,499,493)	28,706,603,066
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	447,466,136	649,760,766	2,586,707,236	8,510,767,740
b. Chính sách giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(2,453,486,313)	7,439,849,606	(33,634,300,377)	17,703,342,460
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		984,600,799	670,620,013	2,216,094,648	2,464,502,866
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	32	92,708,027,018	52,646,443,815	240,729,491,856	106,623,355,433
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		133,480,000	15,047,431	371,170,000	45,260,305
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	33	169,858,502,796	41,145,605,158	314,935,675,106	124,464,037,614
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			27,610,672	25,024,110	72,751,271
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	33	701,804,823	538,664,398	1,867,588,213	1,959,148,681
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	2,587,358,242	2,716,658,918	9,160,764,670	7,821,509,433
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	33	1,326,136,877	1,812,667,376	5,948,284,819	5,052,213,323
Cộng Chi phí hoạt động	40		266,867,208,867	107,562,818,142	543,962,380,636	274,446,078,726
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chính sách lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	600,001,345
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2,240,324,036	1,081,299,251	5,263,856,616	3,729,832,441
3.4. Doanh thu khác	44		-	-	-	21,096,630
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	60		2,240,324,036	1,081,299,251	5,263,856,616	4,351,532,416

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				917
4.2. Chi phí lãi vay	52	13,842,750,005	8,216,596,507	38,102,637,473	22,679,829,716
4.4. Chi phí tài chính khác	55	132,700,001		441,033,334	11,262,883
Cộng chi phí tài chính	60	13,975,450,006	8,216,596,507	38,543,670,807	22,691,092,600
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	34	39,557,233,303	31,711,652,707	118,293,285,270
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+60-62)	70	171,268,390,913	49,319,380,431	327,852,886,671	177,064,780,791
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	1,815,773	6,219,822,821	1,831,108,599	9,143,477,619
8.2. Chi phí khác	72	201,021,353	49,824,161	625,824,725	274,506,864
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	(199,205,580)	6,169,998,660	1,205,283,874	8,868,970,755
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	171,069,185,333	55,489,378,891	329,058,170,545	185,933,751,546
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	158,380,919,306	62,845,032,171	255,978,376,352	203,907,793,698
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	12,688,266,027	(7,355,653,280)	62,881,794,193	(17,651,042,152)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	34,232,028,194	11,115,683,927	65,300,820,724	37,273,459,230
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	32,215,073,251	11,099,944,662	58,461,322,561
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	36	2,016,954,943	16,839,265	5,839,498,163
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	136,837,157,139	44,373,694,964	263,757,349,821	148,660,292,316

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2025  
Tổng giám đốc



  
Nguyễn Ngọc Linh



Mẫu số B03b - CTCK  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
			30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		328,558,189,545	185,956,751,556
2 Điều chỉnh cho các khoản:	02		(57,622,905,756)	(93,374,843,260)
- Khấu hao TSCĐ	03		25,656,816,778	18,044,910,018
- Các khoản dự phòng	04		5,158,070,516	(10,694,941,950)
- Chi phí lãi vay	05		38,102,537,473	22,679,629,718
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(5,263,856,616)	(3,729,832,441)
- Dự thu tiền lãi	08		(121,276,473,907)	(119,684,608,605)
3 Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10		(33,634,300,377)	17,703,342,460
- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(33,634,300,377)	17,703,342,460
4 Giảm/(Tăng) các doanh thu phi tiền tệ	18		(29,247,490,816)	(52,300,418)
- Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(29,247,490,816)	(52,300,418)
5 Thay đổi vốn lưu động	30		(3,548,809,330,193)	(3,642,268,415,914)
- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(779,184,524,167)	(465,072,965,028)
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(989,416,811,885)	(1,543,760,785,556)
- Tăng các khoản cho vay	33		(1,866,481,501,901)	(1,819,390,570,501)
- (Tăng)/giảm phải thu bán các TSTC	35		(56,724,763,383)	344,920,157,893
- Giảm phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các TS tài chính	36		150,314,779,318	108,650,866,861
- Tăng các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1,764,369,980)	(408,196,881)
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu về khác	39		333,959,248	(7,453,641,366)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(2,319,209,917)	20,442,540,765
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		235,562,421,343	117,208,297,383
- Giảm chi phí trả trước	42		2,727,700,176	342,903,540
- Thuế TNDN đã nộp	43		(35,705,735,760)	(50,775,146,720)
- Lãi vay đã trả	44		(257,899,419,646)	(126,331,153,981)
- Tăng phải trả cho người bán	45		3,352,983,169	1,046,769,363
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		491,014,611	401,480,896
- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		11,418,038,627	4,586,003,401
- (Tăng)/giảm phải trả người lao động	48		8,551,694,886	(11,317,203,162)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		14,718,348,567	(411,838,534,912)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(4,803,932,501)	(3,521,238,027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(3,340,755,657,597)	(3,532,035,265,476)

11-1 15/04/2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

Ngày 31/12/2019, 15:00:00, 12/12/2019

<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(7,109,849,520)	(5,671,754,868)
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	5,263,856,616	3,729,832,441
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	(1,845,992,904)	(1,941,922,427)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	872,684,150,000
3.	Tiền vay gốc	73	38,082,035,601,606	16,637,980,076,951
3.2	<i>Tiền vay khác</i>	73.2	38,082,035,601,606	16,637,980,076,951
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(35,079,018,087,200)	(14,156,056,331,151)
4.3	<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3	(35,079,018,087,200)	(14,156,056,331,151)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	75	(11,414,024,839)	(4,178,895,520)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(165,000,000,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	2,991,605,489,567	3,185,431,000,280
IV.	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)</i>	90	(350,996,360,934)	(348,546,187,623)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	1,093,162,138,811	505,275,910,457
	- Tiền	101.1	943,162,138,811	505,275,910,457
	- Các khoản tương đương tiền	101.2	150,000,000,000	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	742,165,777,877	156,729,722,834
	Tiền	103.1	742,165,777,877	156,729,722,834
	Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
			30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		100,318,559,995,635	57,861,644,926,034
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(101,196,371,345,788)	(55,264,233,230,698)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		278,647,542,853,998	102,987,966,258,994
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(275,956,523,937,235)	(104,921,315,825,822)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(5,327,486,921)	(4,760,984,939)
14. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		784,649,817,557	189,666,318,300
15. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(784,649,817,557)	(189,694,285,360)
Tăng(giảm) tiền thuần trong kỳ	20		1,806,880,979,689	759,503,176,509
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,384,800,822,128	877,334,497,982
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		1,384,800,822,128	877,334,497,982
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		941,995,361,434	698,351,886,796
- Tiền gửi kỳ quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC			397,689,451,143	92,064,884,837
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7,102,118	7,066,607
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		45,108,907,433	86,910,659,740
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		3,191,680,901,817	1,636,837,674,491
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		3,191,680,901,817	1,636,837,674,491
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2,746,246,427,855	1,104,518,911,591
- Tiền gửi kỳ quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1		234,857,510,251	271,400,187,351
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		46,720,439	7,093,273
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		210,530,143,271	260,911,482,276

Người lập biểu

VN

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Linh

Nguyễn Ngọc Linh



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE  
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số 804a - CTCK  
(Bản kinh doanh TT số 334/2015/TT-CTC  
ngày 27/7/2016 của Bộ Tài Chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng(giảm) trong				Số dư cuối kỳ	
	31/12/2024		Kỳ 9/12/2024		Kỳ 9/12/2025		30/9/2024	
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.041.575,300	3.872.725.725,300	90.000.000,000	(90.000.000,000)	90.000.000,000	(90.000.000,000)	3.872.725.725,300	3.872.725.725,300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000.000,000	3.000.000.000,000	300.000.000,000	-	90.000.000,000	-	3.300.000.000,000	3.300.000.000,000
1.2. Tăng dự vốn cổ phần	41.575,300	572.725.725,300	600.000.000,000	(27.320.910,000)	-	(90.000.000,000)	872.725.725,300	473.725.725,300
3. Quỹ dự trữ vốn đầu tư	2.508.000,258	2.508.000,258	-	-	-	-	2.508.000,258	2.508.000,258
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.000,258	3.234.000,258	-	-	-	(3.234.000,258)	3.234.000,258	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	259.489.975,853	151.240.998,545	168.344.794,551	(142.661.561,325)	286.492.279,077	-	283.153.265,479	417.732.877,622
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	308.663.728,882	185.696.585,158	768.344.794,551	(765.000.000,000)	209.409.986,047	-	307.008.523,533	395.758.555,203
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(6.193.755,929)	(34.457.970,613)	-	(17.651.502,125)	57.082.293,030	-	(23.855.258,054)	22.874.322,419
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.305.345.436,865</b>	<b>4.029.000.184,357</b>	<b>1.068.349.054,551</b>	<b>(205.982.412,125)</b>	<b>355.492.279,077</b>	<b>(102.234.000,258)</b>	<b>4.181.712.881,241</b>	<b>4.285.047.533,178</b>

Người lập báo

Vu Thị Thanh Tâm

Hà toàn hương

Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 10 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Linh

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2017. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 550/PĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 20 tháng 7 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, Tòa nhà Pae Say, 63-65 Ngõ Trĩ Nhôm, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam; Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có (t) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 28 tháng 7 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.399.000.000.000 VND (1/1/2025: 3.399.000.000.000 VND).

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, mở giải chứng khoán phái sinh, tư vấn chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bổ sung và thanh toán phái sinh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2025 là 286 người (tới ngày 1/10/2025 là 331 người).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Chỉ định kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND); phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 210) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (Thông tư 334) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 04 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

### Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền ghi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bên chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về tài vụ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư và giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có ràng buộc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi lỗ, nếu:

- \* TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- \* có bằng chứng và việc kinh doanh TSTC để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- \* công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ đi các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá hợp định tại các Bộ giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phái sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, nếu TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ được phân loại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ được hạch toán vào lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phân loại theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC chỉ phải sinh với các khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn có định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- \* các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- \* các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- \* các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất hợp lý, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được báo hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, từ khi việc bán hoặc phân loại là thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- \* Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi là xuất phát từ những ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- \* Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lãi lãi gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được tham vấn trước; hoặc
- \* Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định và không được nắm giữ trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bản chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị gốc của các khoản cho vay trừ đi giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận mà chấp thuận ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phân bổ theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:



#### Thời hạn xử lý

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm

Trên ba (03) năm

#### Mức trích dự phòng

30%

50%

70%

100%

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được hình thành theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phương tiện vận chuyển: 5 năm
- Thiết bị văn phòng: 3 – 5 năm

#### Thuế tài sản

Các hợp đồng thuế được phân loại là thuế tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuế, đã nhận phần lợi nhuận và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuế tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản thanh thuế tối thiểu, tính tại mỗi điểm bắt đầu thuế, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuế tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuế và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuế tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuế. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuế tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình.

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hao hụt đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tăng chi phí thuế, trong suốt thời hạn thuế.

Các khoản thanh toán tiền thuế tài sản thuế tài chính được chia từa thành chi phí tài chính và khoản tài trợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuế đã đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ có định trên số dư nợ còn lại.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

#### Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phân định theo giá gốc.

#### Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

#### Dự phòng

Mỗi khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc tiềm ẩn có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai đã thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại và giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát hành liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### Doanh thu

##### • Lợi nhuận từ các TSTC

Lãi nhuận từ các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo chấp thuận của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bảo trợ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

##### • Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từng ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi và tỷ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Lãi từ các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bản chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### • Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng thời lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải trả.

##### Chi phí tài trợ

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán, giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản sẽ. Nếu lại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan tới sẽ sử dụng được.

##### Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan sẽ thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

##### Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chính) theo hoạt động kinh doanh, hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

#### 6. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phải sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

\* Rủi ro tín dụng:



\* Rủi ro thanh khoản, về

\* Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tại sản báo đảm:

Giá trị vốn hóa tài sản báo đảm yếu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận tài sản báo đảm và đánh giá tài sản báo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị tương đối tài sản báo đảm, yếu cầu cung cấp thêm tài sản báo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng tín dụng cần thiết, và kiểm tra giá trị tương đối tài sản báo đảm thu được và xem xét tình hình của các tài sản phòng ngừa rủi ro khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng thương mại có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các TSTC ghi nhận thông qua MIBI và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty ghi nhận mức rủi ro tín dụng bằng cách ghi đầu tư vào các tài sản chứng khoán ngoại trừ trường hợp đầu tư phù hợp mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cần có, thế chấp, kỳ quỹ, kỳ trước ngân hàng và đối tượng

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch kỳ quỹ chứng khoán theo hợp đồng kỳ quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch kỳ quỹ tại Quyết định số 07/2017/QĐ-UBCK ngày 20 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch kỳ quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2025 VND	1/6/2025 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	742,185,777,827	1,090,162,138,811
Các TSTC ghi nhận thông qua MIBI	588,016,658,585	60,930,921,504
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	3,458,790,020,000	2,774,750,000,000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	2,578,023,236,286	2,328,606,423,400
Các khoản cho vay	5,750,066,977,971	3,881,583,476,070
Các khoản phải thu	307,055,410,484	279,409,901,492
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,541,252,708	1,778,881,728
Các khoản phải thu khác	8,144,380,321	8,531,449,738
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	58,161,316,160	10,575,642,324
Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh	10,049,021,507	18,038,259,104
	<b>13,493,358,625,911</b>	<b>15,451,025,144,168</b>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn. Trong điều kiện bình thường công thức trong điều kiện hạn công bằng và mặt tài chính, mà không làm phát sinh vào mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc không gây tổn thất tài sản của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động và tương lai.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9,218,190,978,993	9,220,072,450,574	9,220,072,450,574	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	25,744,421,879	25,744,421,879	25,744,421,879	-
Phải trả người bán ngắn hạn	5,150,050,753	5,150,060,753	5,150,060,753	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	39,067,097,584	39,067,097,584	39,067,097,584	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	936,338,001	936,338,001	936,338,001	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	298,333,333,334	345,820,547,948	30,120,547,948	326,699,999,999
Nợ thuê tài chính dài hạn	34,713,372,308	34,515,828,210	-	34,515,828,210
	<b>9,820,938,990,869</b>	<b>9,671,567,232,947</b>	<b>9,310,801,404,738</b>	<b>361,215,828,210</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6,506,929,479,838	6,506,929,395,817	6,506,929,395,817	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7,136,073,028	7,136,073,028	7,136,073,028	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1,797,067,584	1,797,067,584	1,797,067,584	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24,101,558,414	24,101,558,414	24,101,558,414	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4,826,338,385	4,826,338,385	4,826,338,385	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18,342,547,231	18,795,234,000	-	18,795,234,000
	<b>6,662,133,982,377</b>	<b>6,562,205,615,854</b>	<b>6,544,460,390,828</b>	<b>18,795,234,000</b>

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá trị tương lai, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có thể bao gồm: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu, những hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có tài sản/ nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	742,165,777,877	1,093,162,138,811
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,496,750,000,000	2,774,760,300,000
Các khoản cho vay	5,750,056,977,871	3,881,585,478,070
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,576,023,235,285	2,328,806,423,400
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18,151,316,102	18,576,942,324
Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10,049,621,597	10,000,258,104
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(8,187,883,335,199)	(8,404,297,154,123)
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định</b>		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Cáo TSTG ghi nhận thông qua lãi lỗ	586,010,860,885	60,630,020,504
Nợ phải trả tài chính		
Trái phiếu phát hành dài hạn	(286,333,333,334)	-
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(20,210,543,798)	(11,632,325,712)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(31,713,972,308)	(18,342,847,231)
	<b>3,631,576,512,794</b>	<b>3,641,875,833,147</b>

#### Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trong yếu tố trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
- Tiền gửi ngân hàng	877,024,255,011	981,280,635,751
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	65,141,521,866	81,881,603,030
- Các khoản tương đương tiền	-	150,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>742,165,777,877</b>	<b>1,193,162,138,811</b>

#### 2. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch 9/1/2025 VND	Giá trị giao dịch 9/1/2025 VND
<b>a) Của công ty chứng khoán</b>	<b>449,216,100</b>	<b>46,628,578,814,154</b>
- Cổ phiếu	80,693,159	1,379,217,363,850
- Giấy tờ có giá	18,842,304	2,215,649,835,673
- Trái phiếu	348,013,192	42,493,717,256,066
- Chứng khoán khác	3,701,035	40,084,198,262
<b>b) Của nhà đầu tư</b>	<b>9,918,490,700</b>	<b>209,729,674,481,915</b>
- Cổ phiếu	8,988,733,748	201,829,203,342,920
- Trái phiếu	35,393,808	4,362,266,588,235
- Chứng khoán khác	523,361,204	741,004,990,790
	<b>9,987,716,550</b>	<b>207,765,153,156,069</b>

#### 3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	30/9/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	990,647,427,868	1,008,136,920,283	101,482,903,780	107,694,804,843
- Cổ phiếu	392,743,579,799	421,120,251,518	137,472,715,990	106,453,604,339
- Trái phiếu	587,903,848,100	586,916,668,885	64,010,188,190	80,630,820,504
- Giấy tờ có giá	-	-	-	-

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3,496,750,000,000</b>	<b>2,774,760,300,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	3,396,750,000,000	2,674,760,300,000
CCTG có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	100,000,000,000	200,000,000,000
<b>a) Dài hạn</b>	<b>2,576,023,235,285</b>	<b>2,328,806,423,400</b>
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm	816,000,000,000	144,300,000,000
Trái phiếu	1,761,023,235,285	1,986,506,423,400
CCTG có kỳ hạn trên 1 năm	-	799,073,880,000
	<b>6,073,773,235,285</b>	<b>6,103,566,423,400</b>

# 8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/9/2025	30/9/2025	1/1/2025	1/1/2025
	Giá gốc VND	Giá gốc và điều chỉnh VND	Giá gốc VND	Giá gốc và điều chỉnh VND
Các khoản cho vay	5,758,066,977,571	5,702,746,174,077	3,861,691,476,078	3,826,423,242,692
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	5,450,321,011,751	5,440,001,307,857	3,783,568,871,148	3,741,806,837,770
Cho vay hoạt động ứng trước tiền đến của khách hàng	266,745,966,220	256,745,269,220	67,616,604,922	67,616,604,922

# 10. DỰ PHÒNG SỤY GIÁM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THE CHẤP

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ	47,320,303,894	42,162,233,378

Tiền bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ của cá nhân. Biến động dự phòng các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ 9/2025 VND	Kỳ 9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	42,162,233,378	44,566,669,643
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	5,158,070,516	(10,664,641,950)
Số dư cuối kỳ	47,320,303,894	33,871,759,593

# 11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi cho tài sản tài chính	242,827,267,667	278,945,571,468
Dự thu là trái phiếu	39,803,047,071	45,241,547,049
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi GTCO - có kỳ hạn cố định	94,498,803,849	104,733,271,572
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	115,284,401,569	128,854,072,055
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	143,370,569	36,670,896
Phải thu bán TSTC	57,268,143,497	643,380,024
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,641,252,798	1,776,882,728
Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán	11,101,418	-
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,132,204,147	-
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	2,390,787,141	1,376,882,728
Các khoản phải thu khác	8,232,362,803	4,619,337,217
Các khoản phải thu khác	8,232,362,803	4,619,337,217

# 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngắn hạn	5,160,934,806	4,610,367,999
Chi phí trả trước ngắn hạn	4,782,536,703	4,359,701,981
Công cụ dụng cụ xuất công	408,357,335	290,569,967
Dài hạn	1,349,219,408	8,607,126,564
Chi phí trả trước dài hạn	2,584,214,411	3,797,833,502
Công cụ dụng cụ xuất công	2,804,305,997	4,915,662,751

# 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	30/9/2025 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	23,324,896,871	23,324,896,871
Mua trong năm	1,056,303,520	1,056,303,520
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	24,340,180,491	24,340,180,491
GIÁ TRỊ HẠO MÓN LỖY KẾ		
Số dư đầu năm	11,846,826,604	11,846,826,604
Khấu hao trong năm	3,601,829,467	3,601,829,467
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	15,367,656,091	15,367,656,091
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	11,829,830,347	11,829,830,347
Số dư cuối năm	9,032,824,480	9,032,824,480

# 14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	30/9/2025 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	77,273,623,614	77,273,623,614
Mua trong năm	1,268,700,000	1,268,700,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	78,543,373,614	78,543,373,614
GIÁ TRỊ HẠO MÓN LỖY KẾ		
Số dư đầu năm	37,606,516,357	37,606,516,357
Khấu hao trong năm	12,148,247,721	12,148,247,721
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	49,754,764,078	49,754,764,078



**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số dư đầu năm

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Số dư cuối năm

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

**16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUẾ TÀI CHÍNH**

**NGUYÊN GIÁ**

Số dư đầu năm

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Mua trong năm

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Thanh lý, nhượng bán

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Số dư cuối năm

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

**GIÁ TRỊ HẠO MÔN LÚY KẾ**

Số dư đầu năm

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Khấu hao trong năm

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Thanh lý, nhượng bán

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Số dư cuối năm

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số dư đầu năm

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Số dư cuối năm

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

**16. TIỀN NỘP QUẢN LÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp ban đầu

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Tiền nộp bổ sung

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Tiền lãi phân bổ trong kỳ

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

**17. VAY NGẮN HẠN**

30/9/2025

Phân sinh vay

Phân sinh số vay

30/9/2025

VND

VND

VND

VND

Vay ngắn hạn, tổ chức tài chính

30/9/2025

Phân sinh vay

Phân sinh số vay

30/9/2025

VND

VND

VND

VND

Vay các đối tượng khác

30/9/2025

Phân sinh vay

Phân sinh số vay

30/9/2025

VND

VND

VND

VND

Cộng

30/9/2025

Phân sinh vay

Phân sinh số vay

30/9/2025

VND

VND

VND

VND

**18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Số giao dịch chứng khoán

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Tổng Công ty Lưu ký và Bảo trợ chứng khoán Việt Nam

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Phải trả mua các tài sản tài chính

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Phải trả cho người bán khác

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Phải trả

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Thuế GTGT

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Thuế TNCN

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Thuế TNDN

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Thuế khác

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

**21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn sở phần

30/9/2025

1/1/2025

Số cổ phiếu

VND

Số cổ phiếu

VND

Vốn sở phần được duyệt

30/9/2025

VND

30/9/2025

VND

Vốn sở phần đã phát hành

30/9/2025

VND

30/9/2025

VND

Cổ phiếu phổ thông

30/9/2025

VND

30/9/2025

VND

Số cổ phiếu lưu hành

30/9/2025

VND

30/9/2025

VND

Cổ phiếu phổ thông

30/9/2025

VND

30/9/2025

VND

Biến động vốn sở phần trong kỳ như sau:

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/24

Số cổ phiếu

VND

Số cổ phiếu

VND

Số dư đầu kỳ

30/9/2025

VND

30/9/2024

VND

Cổ phiếu phát hành trong kỳ

30/9/2025

VND

30/9/2024

VND

Số dư cuối kỳ

30/9/2025

VND

30/9/2024

VND

**12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA CTCK**

30/9/2025

1/1/2025

VND

VND

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	521.138.180.000	135.118.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	50.474.370.000	537.100.000
Tổng tài sản tài chính giao dịch cầm cố	418.000.000.000	180.000.000.000
	<b>889.609.550.000</b>	<b>285.665.380.000</b>

### 23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH DẪ LƯU KÝ TẠI VSD, CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

Tài sản tài chính chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	34.170.000	1.000.000
	<b>34.170.000</b>	<b>1.000.000</b>

### 24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VÉ CỦA CTCK

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trái phiếu	2.008.900.000	124.500.000
	<b>2.008.900.000</b>	<b>124.500.000</b>

### 25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT ĐÃ DẪU KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.770.024.130.850	13.007.403.930.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	530.682.260.000	5.491.185.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	807.380.880.000	489.837.510.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	378.851.440.000	156.305.130.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	85.636.340.000	-
	<b>28,565,633,980,850</b>	<b>16,734,762,940,000</b>

### 26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH DẪ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	130.189.020.000	457.486.200.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa GD, TĐCN	504.770.565.000	33.808.400.000
	<b>634.959.585.000</b>	<b>491,294,600,000</b>

### 27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VÉ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cổ phiếu	444.384.514.708	193.294.460.000
	<b>444.384.514.708</b>	<b>193.294.460.000</b>

### 28. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.745.245.427.858	941.996.361.434
Tiền gửi ký quỹ phát sinh của nhà đầu tư tại VSD	231.857.610.251	297.689.451.140
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	45.723.439	7.102.118
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	210.530.143.271	45.108.907.430
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	208.340.428.703	41.200.723.235
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	2.289.714.568	2.878.784.203
	<b>3,191,606,991,817</b>	<b>1,384,809,822,128</b>

### 29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.945.927.230.135	985.232.666.743
Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.896.052.431	3.878.784.203
Phải trả tiền ký quỹ NĐT trong nước tại VSD	234.567.510.251	297.689.451.140
	<b>3,181,681,901,817</b>	<b>1,384,809,822,128</b>

### 30. LẠI LỢI BÀN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/lỗ bán chứng khoán 9/1/2025	Lãi/lỗ bán chứng khoán 9/1/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/chứng chỉ quỹ	35.255.104	582.893.282.110	507.899.514.791	54.963.367.313	1.218.914.567
Chứng chỉ tiền gửi	8.421.152	1.109.139.936.980	1.108.409.899.776	2.730.030.317	25.181.470.321
Trái phiếu	174.786.534	21.093.707.519.164	21.075.107.025.021	18.900.591.143	6.183.700.001
Cộng	218.462.790	22,795,710,837,369	22,689,416,842,596	76,283,994,773	32,584,086,909

### 31. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TSTC

	Kỳ 9/1/2025	Kỳ 9/1/2024
	VND	VND
Từ TSTC ghi nhận thông qua BVL	63.901.921.775	(5.480.281.551)
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đặc biệt	210.669.074.135	170.945.743.808
Từ các khoản cho vay	369.045.131.667	255.158.149.231
	<b>623,946,525,577</b>	<b>420,663,631,488</b>

### 32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐỔI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	Kỳ 9/1/2025 VND	Kỳ 9/1/2024 VND
Trích lập(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	5.153.070.516	(13.084.941.056)
Chi phí đi vay các khoản cho vay	235.562.421.343	117.203.257.303
	<b>240.710.491.859</b>	<b>106.823.316.247</b>

### 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9/1/2025 VND	Kỳ 9/1/2024 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	314.935.575.158	124.454.037.814
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9.189.764.970	7.621.509.433
Chi phí hoạt động bảo lãnh phát hành	26.004.193	72.751.271
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	1.607.556.213	1.950.148.081
Chi phí các dịch vụ khác	5.040.254.519	5.052.213.323
	<b>331.699.217.270</b>	<b>139.169.659.922</b>

### 34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Kỳ 9/1/2025 VND	Kỳ 9/1/2024 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	52.021.343.679	51.804.031.339
Chi phí vật tư văn phòng	3.225.504.359	3.546.605.403
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.377.602.584	1.645.499.699
Chi phí thuê, phí, lệ phí	733.541.859	1.207.511.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.574.411.374	37.560.718.350
Chi phí khác	7.352.275.294	7.756.842.432
	<b>111.293.281.279</b>	<b>103.601.880.381</b>

### 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ 9/1/2025 VND	Kỳ 9/1/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	328.655.169.545	185.585.751.455
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(31.301.555.741)	348.895.555
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.816.891.000)	(10.311.801)
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	(29.247.490.618)	(62.332.418)
- Cộng: Chi phí không được trừ	752.825.975	411.607.914
Thu nhập chịu thuế	267.256.612.804	186.385.847.251
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	1.560.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>53.451.322.561</b>	<b>37.262.988.147</b>

### 36. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	1/1/2025 VND	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ VND	31/9/2025 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSCĐ ghi nhận thông qua lãi lỗ	250.355.329	29.247.490.618	29.543.849.149
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	59.571.006	9.245.495.163	5.909.169.829
	1/1/2024 VND	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ VND	31/9/2024 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSCĐ ghi nhận thông qua lãi lỗ	305.488.748	52.303.419	358.798.168
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	51.297.750	10.463.083	71.757.833

### 37. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ 9/1/2025 VND	Kỳ 9/1/2024 VND
<b>CTCP Công nghệ Tài chính Encapital</b>		
Cổ tức đã trả	-	84.150.000.000
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	1.987.378.300	126.245.700
Chi phí lãi tiền gửi	66.458.301	14.278.247
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	481.084.334	-
Số dư phải trả	12.324.543.885	60.729.229
Số dư phải thu	36.201.667	-
<b>Công ty cổ phần Encapital Holdings</b>		
Cổ tức đã trả	-	98.900.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	23.876.370.000
Chi phí lãi tiền gửi	285.517.160	12.422.266
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	205.025.015	-
Số dư phải trả	363.267.876.066	5.007.423.695
Số dư phải thu	8.911.255	-



**Quý đầu tư PYN Elite**

Cổ tức đã trả	-	18.000.000.000
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	266.238.744	40.432.552

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ 9/1/2025 VNĐ	Kỳ 9/1/2024 VNĐ
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	3.101.074.380	2.771.632.035
	<u>3.101.074.380</u>	<u>2.771.632.035</u>

**36. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 30/09/2025 Công ty có khoản cam kết thuế hoạt động với bên thanh toán như sau:

	30/9/2025 VNĐ	1/1/2025 VNĐ
Trong vòng một năm tới	13.635.810.494	11.449.926.360
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	27.326.719.938	31.802.700.140
	<u>40.962.530.432</u>	<u>43.252.626.500</u>

10/1/2025

10/1/2025

### 39. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, Môi giới - Lưu ký, Bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	118,432,514,800	284,729,075,185	481,932,000	618,907,061,818	5,801,539,781	1,026,352,123,384
Chi phí hoạt động trực tiếp	(28,457,328,493)	324,117,340,128	1,633,592,323	279,264,062,666	5,848,284,819	582,505,951,443
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	13,623,515,754	32,752,923,084	55,437,548	71,194,047,810	687,362,074	118,293,286,270
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	1,005,283,874	1,005,283,874
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	133,266,327,339	(72,141,188,027)	(1,207,097,871)	268,448,951,342	191,176,762	328,558,169,545

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	1,066,399,063,610	3,541,252,706	-	12,767,512,954,296	-	13,837,453,270,612
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	171,917,558,042	171,917,558,042
Tổng tài sản	1,066,399,063,610	3,541,252,706	-	12,767,512,954,296	171,917,558,042	14,009,370,828,654
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	26,680,757,880	-	9,589,071,792,217	-	9,615,752,540,097
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	100,560,755,379	100,560,755,379
Tổng nợ phải trả	-	26,680,757,880	-	9,589,071,792,217	100,560,755,379	9,716,313,295,476

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Tự doanh	Mối giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	35,645,863,596	109,635,788,582	-	430,485,425,455	2,044,455,861	577,824,553,294
Chi phí hoạt động trực tiếp	28,753,863,371	132,085,547,247	2,031,898,352	129,214,448,931	5,052,213,323	297,137,972,224
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	6,391,712,876	19,657,290,465	-	77,186,233,907	396,563,321	103,601,880,369
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	8,871,970,955	8,871,970,955
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	503,307,549	(42,107,049,130)	(2,031,898,352)	224,094,742,617	5,497,649,972	185,956,751,656

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

	Tự doanh	Mối giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	167,627,984,867	1,776,882,728	-	10,314,807,376,371	-	10,484,212,243,964
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	153,039,874,308	153,039,874,308
Tổng tài sản	167,627,984,867	1,776,882,726	-	10,314,807,376,371	153,039,874,308	10,637,252,118,272
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	11,962,409,313	-	6,548,337,585,480	-	6,580,299,994,793
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47,151,939,122	47,151,939,122
Tổng nợ phải trả	-	11,962,409,313	-	6,548,337,585,480	47,151,939,122	6,607,451,933,915



Handwritten signature or mark.



4B. SỐ LIỆU SƠ SÁNH

Số liệu sơ sánh từ Báo cáo tài chính quý 1/2024 đã được công bố thông tin

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 10 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Linh

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC**  
**TỪ CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG**  
**TẠI NGÀY 03/11/2025**  
**(Đã được kiểm toán)**



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỔ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CHẢO BÀN TRÁI PHIÊU RA CÔNG CHỨNG TẠI NGÀY 03/11/2025	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỔ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CHẢO BÀN TRÁI PHIÊU RA CÔNG CHỨNG	7 - 9



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng tại ngày 03/11/2025 (sau đây gọi tắt là "Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng").

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2025 đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch
Ông Lê Anh Tuấn	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên
Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên độc lập

**Ban Tổng giám đốc**

Bà Nguyễn Ngọc Linh	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2025)
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2025)
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng giám đốc
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng tại ngày 03/11/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng của Công ty. Trong việc lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng theo cơ sở lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 2 trong bản Thuyết minh báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng;
- Lựa chọn chính sách lập và trình bày tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng một cách thích hợp và áp dụng nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng việc sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng tuân thủ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, phương án phát hành được phê duyệt bởi các Nghị quyết Hội đồng quản trị, tuân thủ Luật chứng khoán, các yêu cầu công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2025



Số: 197 /2025/BCKT-AVI-TC1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng tại ngày 03/11/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE và bản Thuyết minh báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng kèm theo (sau đây gọi chung là "Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng"), được lập ngày 06/11/2025 và được trình bày từ trang số 5 đến trang số 9.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng, phù hợp với cơ sở lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 2 trong bản Thuyết minh báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng, tuân thủ quy định của Luật chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng của doanh nghiệp. Đồng thời Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng tại ngày 03/11/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE, phù hợp với cơ sở lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 2 trong bản Thuyết minh báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng của doanh nghiệp.

**Cơ sở lập báo cáo và giới hạn đối tượng nhận và sử dụng báo cáo**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 tại bản Thuyết minh báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng, trong đó mô tả cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng. Báo cáo được sử dụng để đáp ứng các yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước, nhà đầu tư sở hữu trái phiếu của Công ty và các bên có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành về chào bán trái phiếu ra công chúng. Vì vậy, Báo cáo có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.



Ngô Việt Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2025

Trần Thị Trang  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2025-055-1





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC  
TỪ CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG  
TẠI NGÀY 03/11/2025**

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

- |    |   |  |
|----|---|--|
| 1. | Tên tổ chức phát hành (gầy đủ):   | Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE   |
| 2. | Địa chỉ trụ sở chính:   | Tầng 6 tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  |
| 3. | Điện thoại:<br>Website:   | 024.7108.9234<br><a href="https://www.dnse.com.vn">https://www.dnse.com.vn</a>   |
| 4. | Vốn điều lệ:  | 3.426.000.000.000 đồng (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 14) ngày 22/10/2025).   |
| 5. | Mã cổ phiếu:  | DSE  |
| 6. | Nơi mở tài khoản thanh toán:<br>Số hiệu tài khoản:                        | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Thái Hà<br>2680555228  |
| 7. | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:<br><br>Ngành nghề kinh doanh chính: | Số 0102459106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/10/2007, Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 22/10/2025.<br>Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh. |
| 8. | Giấy phép thành lập và hoạt động:   | Số 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/10/2007 và điều chỉnh gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 115/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2025.  |

**II. CÁC TRÁI PHIẾU CHÀO BÁN RA CÔNG CHỨNG**

- |     |   |  |
|-----|---|--|
| 1.  | Trái phiếu DSE125004 (Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 232/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/12/2024) |  |
| 1.1 | Tên trái phiếu:<br>Mã trái phiếu:   | DSEH2426001<br>DSE125004   |
| 1.2 | Loại trái phiếu:  | Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày phát hành. |
| 1.3 | Mệnh giá:   | 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng)/trái phiếu  |
| 1.4 | Số lượng trái phiếu đã chào bán:  | 3.000.000 trái phiếu   |
| 1.5 | Tổng số tiền đã huy động:   | 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)   |
| 1.6 | Ngày kết thúc đợt chào bán:<br>Ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước<br>thông báo về việc nhận được báo cáo kết<br>quả chào bán:                                       | 15/01/2025<br>22/01/2025   |

**2. Trái phiếu DSE125018 (Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 340/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/10/2025)**

- 2.1 Tên trái phiếu: DSE125018  
Mã trái phiếu: DSE125018
- 2.2 Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày phát hành.
- 2.3 Mệnh giá: 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng)/trái phiếu
- 2.4 Số lượng trái phiếu đã chào bán: 10.000.000 trái phiếu
- 2.5 Tổng số tiền đã huy động: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng)
- 2.6 Ngày kết thúc đợt chào bán: 27/10/2025  
Ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được kết quả chào bán: 28/10/2025

**III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN**

**1. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán**

**1.1 Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu DSE125004**

Theo Phương án phát hành được phê duyệt và phê duyệt sửa đổi, bổ sung tại các Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2024/NQ-HĐQT-DNSE ngày 05/06/2024, số 19/2024/NQ-HĐQT-DNSE ngày 05/09/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 22/2024/NQ-HĐQT-DNSE ngày 04/12/2024, mục đích chào bán trái phiếu ra công chúng để bổ sung vốn hoạt động của Tổ chức phát hành phù hợp với quy định pháp luật. Cụ thể:

- Bổ sung vốn để cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán, giao dịch kỳ quỹ;
- Bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh chứng khoán, đầu tư giấy tờ có giá trên thị trường.

Phương án sử dụng chi tiết số tiền thu được từ đợt chào bán như sau:

STT	Nội dung	Số tiền sử dụng dự kiến (VND)	Thời gian sử dụng dự kiến
1.	Tổ chức phát hành sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu để thực hiện đầu tư cho hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ (70%)	210.000.000.000	Quý IV/2024 - Quý I/2025
2.	Tổ chức phát hành sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu để đầu tư cho hoạt động tự doanh chứng khoán, đầu tư giấy tờ có giá trên thị trường (30%)	90.000.000.000	Quý IV/2024 - Quý I/2025
	<b>Tổng cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	

**1.2 Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu DSE125018**

Theo Phương án phát hành được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/2025/NQ-HĐQT-DNSE ngày 07/08/2025, mục đích chào bán trái phiếu ra công chúng để bổ sung vốn hoạt động của Tổ chức phát hành phù hợp với quy định pháp luật. Cụ thể: Bổ sung vốn để cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.

Phương án sử dụng chi tiết số tiền thu được từ đợt chào bán như sau:

STT	Nội dung	Số tiền sử dụng dự kiến (VND)	Thời gian sử dụng dự kiến
1.	Tổ chức phát hành sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu để thực hiện đầu tư cho hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.	1.000.000.000.000	Quý IV/2025 - Quý I/2026
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	

## 2. Tiến độ sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

STT	Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán	Số tiền sử dụng dự kiến (VND)	Số tiền đã giải ngân (VND)	Thời gian giải ngân
<b>Trái phiếu DSE125004</b>				
1	Tổ chức phát hành sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu để thực hiện đầu tư cho hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ (70%).	210.000.000.000	210.000.000.000	22/01/2025
2	Tổ chức phát hành sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu để đầu tư cho hoạt động tự doanh chứng khoán, đầu tư giấy tờ có giá trên thị trường (30%).	90.000.000.000	90.000.000.000	23/01/2025
	<b>Tổng cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>	
<b>Trái phiếu DSE125018</b>				
1	Tổ chức phát hành sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu để thực hiện đầu tư cho hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	Từ ngày 28/10/2025 đến ngày 03/11/2025
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	

3. Những thay đổi: Không có.
4. Lý do thay đổi: Không có.
5. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng được công bố thông tin: tại website của Công ty ở địa chỉ <https://www.dnse.com.vn/tin-tuc>, hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, website của các Sở Giao dịch Chứng khoán tại Việt Nam trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày 05/11/2025.

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Vũ Thị Thanh Tâm

Nguyễn Thị Duyên

Nguyễn Ngọc Linh



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30/10/2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 115/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16/10/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 6 tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngõ Thì Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 03/11/2025, Công ty có một (01) chi nhánh có địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 24/10/2025.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

#### 2.1. Mục đích sử dụng báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng tại ngày 03/11/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE được trình bày tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; được lập cho mục đích công bố thông tin về việc sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Báo cáo được sử dụng để đáp ứng các yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước, nhà đầu tư sở hữu trái phiếu của Công ty và các bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành về chào bán trái phiếu ra công chúng. Vì vậy, Báo cáo có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.

#### 2.2. Cơ sở lập báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng tại ngày 03/11/2025 của Công ty được lập dựa trên các hồ sơ pháp lý; tài liệu, hồ sơ, chứng từ kế toán; các số liệu phản ánh trên sổ kế toán, báo cáo tài chính của Công ty cho đến ngày lập báo cáo này; tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán; các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán cũng như các quy định pháp lý có liên quan. Trong đó:

- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng được lập trên cơ sở thực thu, thực chi theo nguyên tắc giá gốc.
- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng trình bày việc sử dụng vốn lần đầu và không trình bày việc quay vòng vốn (nếu có).
- Số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng được hạch toán và ghi nhận vào nợ phải trả của Công ty tại ngày thu tiền thực tế, theo sổ thực thu.
- Số tiền chi từ nguồn vốn huy động thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng được ghi nhận theo số tiền giải ngân thực tế theo đúng phương án sử dụng vốn.
- Chi phí liên quan trực tiếp đến việc chào bán trái phiếu được phân bổ vào kết quả kinh doanh.

#### 2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam ("VND").

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG**  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng

**3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 03/11/2025 cần được điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ chào bán trái phiếu ra công chúng tại ngày 03/11/2025 của Công ty.

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2025

Người lập

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Linh

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực 235.63 quyển s 08 - SCT/BS

Ngày: 07 -11- 2025



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Trần Quang Minh*

